



**BÁO CÁO  
THƯỜNG NIÊN 2014**

SÁNG MÃI  
NIỀM TIN

**06.** THÔNGIỆP  
CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

**10.** CHẶNG ĐƯỜNG 20 NĂM

**12.** CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN 2011 - 2015

**14.** QUẢN TRỊ RỦI RO

**16.** MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

**22.** CƠ CẤU TỔ CHỨC GIAI ĐOẠN  
2011 - 2015

**24.** GIỚI THIỆU THÀNH VIÊN HĐQT &  
BKS

**32.** GIỚI THIỆU BAN ĐIỀU HÀNH

**36.** PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

**40.** 10 DẤU ẤN QUAN TRỌNG 2014

**42.** GIẢI THƯỞNG THÀNH TÍCH

**46.** BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

**58.** BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

**68.** HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

**73.** BÁO CÁO TÀI CHÍNH



## THÔNG DIỆP CHỦ TỊCH HĐQT

*Kính thưa các Quý vị,*

Năm 2014 là một năm đầy biến động và khó khăn, thách thức, đối với toàn ngành ngân hàng trong đó có Ngân hàng Quân Đội (MB). Sau hai năm triển khai, tiến trình tái cơ cấu hệ thống tổ chức tín dụng đã đạt được một số kết quả khả quan, các chỉ số an toàn hệ thống ngân hàng được ổn định và cải thiện rõ nét. Tuy nhiên, nguy cơ về nợ xấu gia tăng, tăng trưởng tín dụng thấp và cạnh tranh gay gắt trong lĩnh vực Ngân hàng vẫn là những vấn đề hết sức đáng lo ngại.

Trong điều kiện kinh tế - xã hội như vậy, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của Hội đồng Quản trị, Ban điều hành, cùng sự nỗ lực của toàn thể cán bộ nhân viên, kết quả kinh doanh của MB và các công ty thành viên đạt được rất đáng khích lệ. Riêng MB vượt gần như toàn bộ các chỉ tiêu kế hoạch năm 2014. Trong đó, lợi nhuận trước thuế hơn 3.100 tỷ, tốc độ tăng trưởng tín dụng đạt 14,6%, huy động tăng 23,2%. Cơ cấu tín dụng được cải thiện khi tỷ trọng dư nợ cho khách hàng cá nhân tăng lên mạnh, chiếm gần 21% tổng dư nợ so với mức 14% của năm 2013. Kiểm soát chi phí hoạt động ở mức tốt, chi phí dự phòng được trích lập đầy đủ, đảm bảo an toàn hoạt động

của Ngân hàng. Năm 2014 cũng là năm đáng nhớ khi MB kỷ niệm tròn 20 năm thành lập và đón nhận Huân chương Lao động Hạng Nhất, đây là phần thưởng cao quý ghi nhận những nỗ lực của MB trong suốt 20 năm xây dựng, phấn đấu và trưởng thành. Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Quân ủy Trung ương - Bộ Quốc phòng, Ngân hàng nhà nước Việt Nam và sự hỗ trợ, giúp đỡ tận tình của các cơ quan, đơn vị trong và ngoài quân đội; các thể hệ cán bộ, nhân viên MB đã phát huy bản chất tốt đẹp và truyền thống vẻ vang của người chiến sỹ trên mặt trận kinh tế. Đoàn kết, chủ động, sáng tạo, tự lực, tự cường, khắc phục khó khăn, không ngừng tu dưỡng đạo đức nghề nghiệp, đổi mới phong cách làm việc, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, phát huy sáng kiến, cải tiến chất lượng hoạt động, đưa các sản phẩm dịch vụ ngân hàng tốt nhất đến với các cá nhân, tổ chức kinh tế, các doanh nghiệp trên cả nước. Hoàn thành tốt các nhiệm vụ mà Quân ủy Trung ương, Thủ trưởng Bộ Quốc phòng và lãnh đạo ngân hàng giao cho, MB đã vươn lên, trở thành một ngân hàng lớn mạnh, nằm trong TOP 3 Ngân hàng thương mại cổ phần hàng đầu tại Việt Nam với 5 công ty con hoạt động chuyên nghiệp theo định hướng tập đoàn. Các hoạt động quản trị Ngân hàng, quản trị rủi ro, quản trị tài chính, quản trị nhân sự... đã phát triển lên một tầm cao mới, tiệm cận với thông lệ quốc tế. Chính vì vậy, MB được các tổ chức xếp hạng quốc tế, các cơ quan kiểm toán, Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan quản lý đánh giá là một tổ chức tín dụng có các chỉ số tài chính tốt với kết quả kinh doanh minh bạch, các số liệu phản ánh chính xác, khách quan. Thương hiệu "vững vàng tin cậy" của MB được củng cố và phát triển trong suốt 20 năm qua.

Bên cạnh việc phát triển kinh doanh, HĐQT xác định Văn hóa doanh nghiệp - một trong những nền tảng Chiến lược quan trọng chính là sợi dây gắn kết bền chặt của MB, giúp phát huy các giá trị cốt lõi bên cạnh giữ vững uy tín Quân đội (kỷ luật nghiêm minh, hiệu quả an toàn, chấp hành pháp luật và có trách nhiệm với xã hội). Chính vì vậy, sau 20 năm hình thành và phát triển, MB đã tạo dựng được cho mình các giá trị văn hóa cốt lõi, tạo nên một nét văn hóa riêng có của MB. Các giá trị cốt lõi đó là **đoàn kết - kỷ luật - tận tâm - thực thi - tin cậy - hiệu quả**. Đồng thời, là một công ty niêm yết, MB luôn ý thức duy trì và nâng cao tính hiệu quả và minh bạch trong công tác quản trị, hướng tới áp dụng những thông lệ quốc tế về quản trị tốt nhất, đảm bảo quyền lợi chính đáng và sự bình đẳng cho các cổ đông.

### *Thưa các Quý vị!*

Năm 2015, tình hình kinh tế thế giới, khu vực và trong nước còn tiềm ẩn nhiều khó khăn. Ngân hàng Nhà nước quyết tâm mạnh mẽ và định hướng hoạt động năm 2015 sẽ tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu ngân hàng; thực hiện chính sách tiền tệ linh hoạt, hiệu quả, điều hành lãi suất phù hợp; thúc đẩy tín dụng cho nền kinh tế với dư nợ tín dụng tăng 13% - 15%; tập trung xử lý nợ xấu, bảo đảm an toàn cho hệ thống ngân hàng với tỷ lệ nợ xấu quyết tâm nhỏ hơn 3%... Đối với MB, năm 2015 là năm cuối của việc triển khai Chiến lược 2011-2015. Chính vì vậy, MB quyết tâm mạnh mẽ hoàn thành các sáng kiến chiến lược, kiên định mục tiêu đảm bảo

MB nằm trong **TOP 5 các ngân hàng thương mại Việt Nam** và phương châm **"Tái cơ cấu, phát triển bền vững"**. Đồng thời, trong năm này, MB cũng sẽ xác định định hướng chiến lược 2015-2020, tầm nhìn đến năm 2030 và triển khai các chương trình trọng điểm năm 2015 như tăng vốn điều lệ, phát triển kênh liên kết với Viettel, phát triển 2 lĩnh vực kinh doanh mới gồm bảo hiểm nhân thọ và tài chính tiêu dùng... Đối với các công ty thành viên là sự quản lý sát sao như một đơn vị kinh doanh trong MB và thực hiện chiến lược giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn 2030 của từng công ty, sao cho xứng tầm thương hiệu là "một thành viên của MB". Để làm được điều này, toàn hệ thống MB cam kết phát huy trí tuệ, trách nhiệm bản thân hơn nữa để đóng góp cho Ngân hàng, đồng thời nỗ lực hơn, kỷ luật hơn, dũng cảm hơn, đoàn kết hơn trong tổ chức triển khai.

### *Thưa các Quý vị!*

Qua 20 năm hình thành và phát triển, với mong muốn trở thành người bạn đồng hành tận tâm, đáng tin cậy của Quý khách hàng, đối tác và cổ đông, MB đã, đang và tiếp tục phấn đấu hướng đến mục tiêu phát triển bền vững, tạo ra nhiều hơn các giá trị gia tăng và đảm bảo hài hòa quyền lợi của các bên. Chính sự tin tưởng, ủng hộ của Quý vị là nguồn cổ vũ, là động lực mạnh mẽ để MB nỗ lực và quyết tâm hoàn thành kế hoạch 2015 cũng như mục tiêu phát triển trong thời gian tới.

Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, toàn thể cán bộ Ngân hàng cam kết MB sẽ tiếp tục là điểm tựa tài chính an toàn, bền vững cho mọi đối tượng khách hàng; là điểm đến đầu tư hiệu quả, ổn định đối với các Quý vị cổ đông/đối tác và là một trong những tổ chức tài chính uy tín có đóng góp tích cực vào việc thực hiện chính sách tiền tệ của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước.

Thay mặt Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành MB, tôi xin trân trọng bày tỏ lòng biết ơn chân thành đến Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng, Ngân hàng Nhà nước, các cơ quan nhà nước, Quý vị cổ đông, Khách hàng và Đối tác đã luôn ủng hộ, giúp đỡ chúng tôi trong thời gian qua; hy vọng sẽ tiếp tục nhận được ủng hộ, đồng hành của Quý vị trong thời gian tới. Xin cảm ơn các đồng chí Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và toàn thể cán bộ nhân viên đã có rất nhiều cố gắng, nỗ lực, bám sát mục tiêu, vượt qua khó khăn trong thời gian qua. Chúc các Quý vị sức khỏe, hạnh phúc và thành đạt.



**LÊ HỮU ĐỨC**  
Chủ tịch HĐQT





## THÔNG TIN CHUNG

Chặng đường 20 năm

Chiến lược phát triển 2011 - 2015

Quản trị rủi ro

Mạng lưới hoạt động

Cơ cấu tổ chức giai đoạn 2011 - 2015

Giới thiệu thành viên HĐQT & Ban Kiểm Soát

Giới thiệu thành viên Ban Điều hành

Phát triển nguồn nhân lực



1994

1995  
2002

MB được thành lập với mục tiêu hỗ trợ cho các doanh nghiệp quân đội làm kinh tế. Số vốn ban đầu chưa đến 20 tỷ đồng – rất thấp so với quy mô của các ngân hàng khác tại thời điểm đó.

Từ vị thế một ngân hàng nhỏ, MB đã đặt nền tảng phát triển bền vững và ổn định, trở thành Ngân hàng duy nhất có lợi nhuận trong cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á năm 1997 – chỉ 3 năm sau thời điểm thành lập; duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức 20-30% trong năm tiếp theo.

Trong giai đoạn này, MB cũng đánh dấu sự trưởng thành, mở rộng quy mô phát triển bằng việc trở thành thành viên của thị trường ngoại tệ liên ngân hàng (1997); Mua lại khách sạn ASEAN với khuôn viên gần 10.000 m<sup>2</sup> (1999); Thành lập Phòng nguồn vốn và kinh doanh tiền tệ (1999). Đến năm 2000, nhận quyết định thành lập Công ty chướng khoán Thăng Long – Tiền thân của MBS ngày nay và thành lập Công ty Quản lý nợ & Khai thác tài sản (nay là Công ty MB AMC) vào năm 2002. Đây là những dấu mốc quan trọng, đặt nền móng cho mô hình quản lý theo định hướng tập đoàn tài chính đa năng và hiện đại.

Khép lại giai đoạn này, sự phát triển của MB đã vượt ra khỏi nhiệm vụ ban đầu để trở thành tổ chức tài chính có thể đáp ứng nhu cầu của hầu hết các phân khúc khách hàng tại Việt Nam.

Với ý tưởng xây dựng một định chế tài chính doanh nghiệp và phát triển doanh nghiệp Quân đội, sau 18 tháng tích cực chuẩn bị, ngày **04/11/1994: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI** chính thức đi vào hoạt động.

Trụ sở tại số 28, Điện Biên Phủ, Hà Nội với số vốn điều lệ **20 tỷ đồng và 25 cán bộ nhân viên.**



Tiếp nối giai đoạn phát triển rực rỡ trước đó, MB bắt đầu kế hoạch cải tổ để phát triển toàn diện, mở rộng thị trường và thúc đẩy phát triển nhanh, mạnh và bền vững trong giai đoạn 2003 - 2008, với tầm nhìn đến năm 2015.

Đánh dấu cho giai đoạn này là những sự kiện tiêu biểu như: Trở thành Ngân hàng đầu tiên phát hành cổ phần thông qua bán đấu giá ra công chúng với tổng mệnh giá là 20 tỷ đồng vào năm 2004; Ký kết thỏa thuận hợp tác ba bên với Vietcombank và Viettel, hợp tác với Citibank (2005) để xây dựng cơ sở cho phát triển các sản phẩm – dịch vụ tài chính có hàm lượng công nghệ cao sau này; Mở rộng lĩnh vực hoạt động theo lộ trình phát triển chuỗi sản phẩm – dịch vụ tài chính toàn diện, hỗ trợ tốt nhất cho khách hàng bằng việc thành lập Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội (HFM), nay là Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Ngân hàng TMCP Quân đội (MB Capital) (2006). Đặc biệt, trên đà phát triển mạnh mẽ, MB tăng vốn điều lệ thành công lên các mức 3.400 tỷ đồng (2008) và 5.300 tỷ đồng (2009). Đặc biệt, năm 2010, MB cũng bắt đầu xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển của Ngân hàng giai đoạn 2011 – 2015.

Khép lại giai đoạn 2003 – 2010, MB ghi dấu sự phát triển ra ngoài phạm vi biên giới quốc gia bằng việc thành lập chi nhánh đầu tiên tại Lào, chính thức khai trương vào ngày 30/12/2010.



Trên cơ sở những thành công và kinh nghiệm đã tích lũy trong hơn 15 năm trước, MB bắt đầu vào giai đoạn thực hiện chiến lược phát triển 2011 – 2015 với tầm nhìn đến năm 2020 nhằm kiến tạo toàn lại mọi mặt hoạt động, mục tiêu đưa MB vào vị trí TOP3 Ngân hàng thương mại cổ phần hàng đầu tại Việt Nam.

Trong năm đầu tiên của giai đoạn mới, năm 2011, MB chuyển chức năng hành chính quản sự về trực thuộc Bộ Quốc Phòng, Đảng bộ Ngân hàng trực thuộc Quân ủy Trung ương. Thực hiện thành công việc niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM (HSX); Mở rộng hoạt động tại thị trường nước ngoài bằng việc thành lập thêm chi nhánh tại Campuchia.

Dấu ấn rõ rệt nhất của MB trong giai đoạn này là việc bứt phá lên giữ vị trí đầu bảng trong 03 năm liên tục 2012, 2013 và 2014 về lợi nhuận kinh doanh, hiệu quả hoạt động so với các ngân hàng thương mại cổ phần không do nhà nước nắm cổ phần chi phối; được đánh giá là ngân hàng lớn thứ năm tại Việt Nam hiện nay.

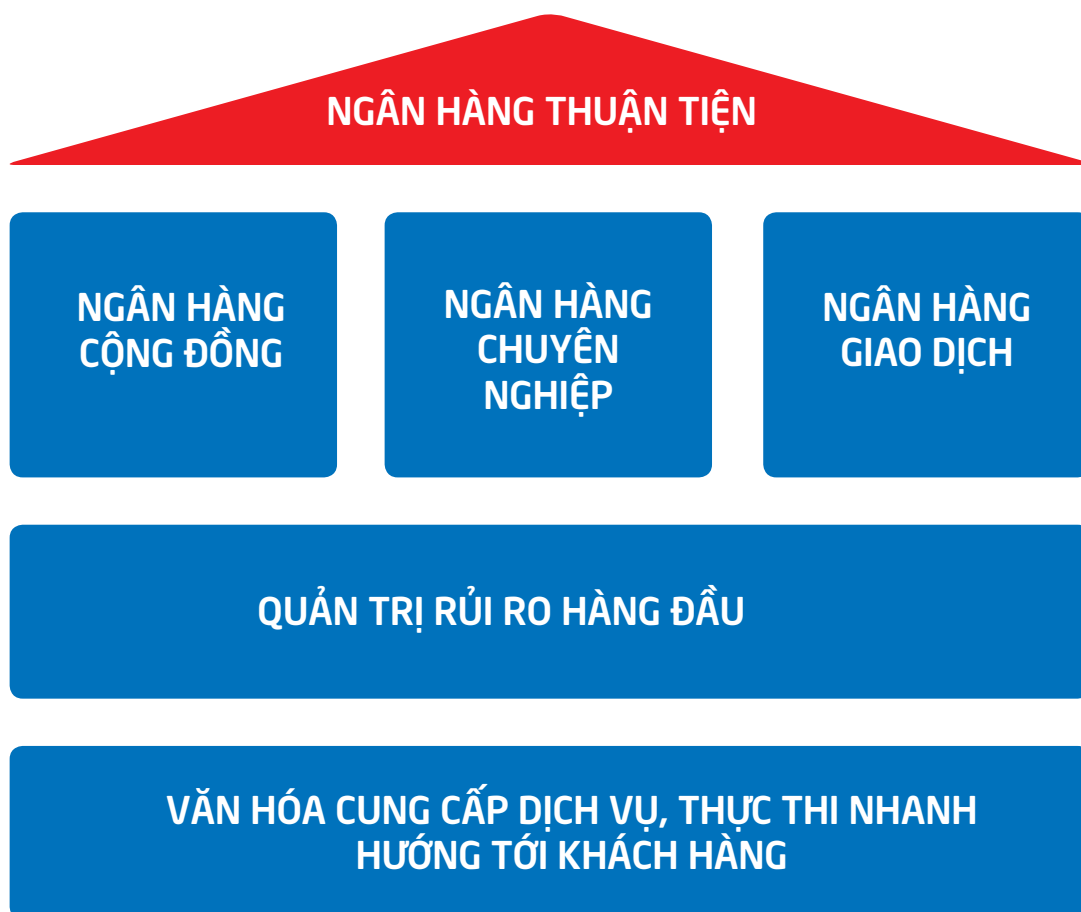
# MỤC TIÊU KINH DOANH VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

## 2011 - 2015

### ➤ MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC GIAI ĐOẠN 2011 - 2015

- Đứng trong **Top 3** Ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam
- Đạt tốc độ tăng trưởng hàng năm gấp **1,5 đến 2 lần** tốc độ tăng trưởng bình quân của ngành ngân hàng

### ➤ TẦM NHÌN GIAI ĐOẠN 2011 - 2015





Năm 2010, MB triển khai chiến lược giai đoạn 2011-2015 hướng tới mục tiêu đứng trong TOP 3 Ngân hàng TMCP Việt Nam vào năm 2015 với sự tư vấn của nhà tư vấn chiến lược hàng đầu thế giới - Mc. Kinsey, - MB được kỳ vọng sẽ trở thành ngân hàng thuận tiện đối với khách hàng với 3 trụ cột Ngân hàng cộng đồng, Ngân hàng chuyên nghiệp, Ngân hàng giao dịch; và 2 nền tảng: Quản trị rủi ro hàng đầu và thẩm định tín dụng vượt trội, Văn hóa cung cấp dịch vụ và thực thi nhanh hướng tới khách hàng.

Qua bốn năm triển khai các giải pháp chiến lược, MB đã chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện trên mọi mặt hoạt động. Kết quả này khẳng định MB đang đi đúng hướng.

Với mục tiêu trở thành ngân hàng thuận tiện, hiện đại, đa năng, phục vụ tốt nhất cho tổ chức và cá nhân, MB luôn chú trọng phát triển mạng lưới, kênh phân phối. Năm 2014, MB có 224 điểm giao dịch tại 42 tỉnh thành trên cả nước, tăng 120 điểm giao dịch (tăng gấp 2.3 lần) so với 2008. Phát triển các kênh phân phối qua các chuỗi đại lý, kênh Viettel....

MB cũng tập trung đầu tư hạ tầng công nghệ hiện đại với định hướng

là ngân hàng hàng đầu ứng dụng CNTT trong quản trị và điều hành kinh doanh, điển hình như một số dự án chiến lược đang được triển khai đồng bộ gồm BPM, CRM, Datawarehouse/ MIS, ... Phát triển hạ tầng ngân hàng giao dịch với công nghệ liên kết giữa Ngân hàng - Viễn thông Viettel, các sản phẩm ngân hàng điện tử (Bank Plus, Bank Plus Master Card, Ebanking,...)

MB đã và đang xây dựng các công cụ và hạ tầng quản trị rủi ro theo tiêu chuẩn Basel II. Khung quản trị rủi ro tín dụng được tổ chức theo mô hình "ba vòng kiểm soát" cho phép thực hiện tách bạch hoạt động Quản trị rủi ro /chính sách tín dụng và thẩm định/thực thi chính sách tín dụng để thúc đẩy tăng trưởng nhanh tín dụng nhưng vẫn kiểm soát tốt rủi ro. Hoàn tất việc xây dựng xong khung, chính sách, công cụ đo lường rủi ro hoạt động, thực hiện triển khai thẩm định tín dụng tập trung và hỗ trợ tín dụng tập trung giúp nâng cao chất lượng tín dụng và tăng năng lực bán hàng cho các chi nhánh.

MB luôn nghiên cứu, tìm kiếm các giải pháp để kiểm soát và nâng cao chất lượng dịch vụ toàn diện hướng đến khách hàng, yếu tố quan trọng tạo

nên sự khác biệt của một Ngân hàng hàng đầu, thông qua việc cải tiến quy trình nội bộ, thường xuyên đo lường và kiểm soát bằng các công cụ ISO, SLA, LSS, xây dựng văn hóa cung cấp dịch vụ hướng tới khách hàng...Thực hiện tin học hóa các quy trình nghiệp vụ nhằm hướng đến tính chuyên nghiệp và cung cấp dịch vụ nhanh tới khách hàng nhưng vẫn đảm bảo quản trị tốt rủi ro hoạt động. Đặc biệt, việc thực hiện giải pháp quản lý nhân sự gắn với đào tạo, quy hoạch, đánh giá, khen thưởng và môi trường văn hóa MB đã tạo đội ngũ nhân sự có năng suất lao động cao, chất lượng.

Bên cạnh đó, MB đã xây dựng và vận hành mô hình quản trị kinh doanh của tập đoàn tài chính, trong đó ngân hàng là trung tâm và các công ty thành viên hoạt động trong các lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán, quản lý tài sản, bất động sản, ...Thực hiện thành công giải pháp tái cơ cấu tổ chức, quy trình hoạt động, môi trường kết nối sản phẩm, dịch vụ ngân hàng - công ty, tạo năng lực cạnh tranh chung của tất cả các đơn vị.

Năm 2014, nền kinh tế đã có những chuyển biến tích cực, kinh tế vĩ mô dần phục hồi và ổn định, thị trường tài chính theo đó cũng chuyển động theo hướng tốt hơn. Hoạt động của các tổ chức tín dụng (TCTD) trong nước thay đổi về cơ cấu rõ nét, xu hướng tái cấu trúc các ngân hàng diễn ra một cách mạnh mẽ để hình thành một thị trường tài chính hoạt động an toàn và hiệu quả hơn. Tuy vậy, nền kinh tế vẫn còn tiềm ẩn nhiều rủi ro, khó khăn và thách thức.

Trong bối cảnh đó, công tác Quản trị rủi ro (QTRR) tại MB đã có các bước chuyển mình mạnh mẽ theo mô hình quản trị rủi ro tập trung hướng tới mục tiêu xây dựng một nền tảng QTRR tiên tiến, hiện đại, tiệm cận với thông lệ quốc tế, đáp ứng được chiến lược kinh doanh tổng thể của MB. Mô hình tổ chức quản trị rủi ro theo “ba vòng kiểm soát” cho phép tách bạch trách nhiệm giữa các chức năng kinh doanh, quản lý rủi ro và kiểm toán nội bộ đã hỗ trợ công tác phát triển kinh doanh, đồng thời đảm bảo các nguyên tắc quản trị rủi ro. Nhờ đó, MB nắm bắt các cơ hội kinh doanh, kiểm soát rủi ro phù hợp với chính sách và khẩu vị rủi ro của MB, cân bằng giữa rủi ro và thu nhập đảm bảo hoạt động của Ngân hàng an toàn, hiệu quả, đúng định hướng.

Trong giai đoạn 2011-2014, hàng loạt các giải pháp đã được triển khai để nâng cao năng lực QTRR như dự án xây dựng phần mềm quản lý và thu hồi nợ xấu, dự án quản trị hạn mức, limits trên core banking, dự án xây dựng phần mềm xếp hạng và phê duyệt tín dụng đối với khách hàng cá nhân và SME siêu nhỏ, dự án xây dựng công cụ quản trị rủi ro thị trường và kiểm soát giao dịch treasury, phần mềm phòng chống rửa tiền, hệ thống cảnh báo sớm... Các mô hình định lượng rủi ro theo phương pháp tiên tiến cũng được nghiên cứu, triển khai xây dựng và áp dụng vào thực tiễn quản trị bước đầu có các hiệu quả tốt.

Công tác tái thiết kế và tin học hóa quy trình cấp và phê duyệt tín dụng và các quy trình nghiệp vụ khác trong hoạt động ngân hàng theo thông lệ tốt với mục tiêu là phân tách rõ từng khâu của quy trình theo hướng End - to - end và bố trí tối ưu nhất các chốt kiểm soát đã giúp MB tăng năng suất lao động, giảm thời gian xử lý giao dịch, tối thiểu hóa các thủ tục hồ sơ với khách hàng. Bên cạnh đó, việc nâng cao năng lực QTRR kết hợp với nâng cao năng lực quản trị tài chính, quản trị vận hành, quản trị hoạt động kinh doanh và quản trị công nghệ thông tin và dữ liệu. Các dự án phân bổ chi phí, phân bổ vốn đến các phân khúc khách hàng và sản phẩm đã giúp cho công tác quản trị chi phí và kết quả kinh doanh tốt hơn, sử dụng nguồn vốn hiệu quả.

Quản trị vận hành được đánh dấu bằng các bước tiến trong việc tăng năng suất lao động đáng kể, tăng chất lượng dịch vụ và tối ưu hóa nguồn nhân lực trong các khâu hỗ trợ. Các dự án nâng cao nền tảng công nghệ như đầu tư máy chủ với dung lượng phù hợp đáp ứng nhu cầu phát triển mới, xây dựng hệ thống an ninh mạng và các quy định bảo mật dữ liệu nghiêm ngặt, dự án xây dựng kho dữ liệu tập trung (Data warehouse), dự án đảm bảo kinh doanh liên tục... đã giúp MB có một cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin tốt.

Công tác giám sát rủi ro, dự báo sớm và phòng ngừa rủi ro được triển khai rộng và sâu trong năm 2014 để đảm bảo một danh mục tài sản có chất lượng tốt. Công tác đào tạo, truyền thông nhận thức quản trị rủi ro hiện đại cũng được đẩy mạnh nhằm xây dựng một văn hóa rủi ro lành mạnh và rộng khắp.

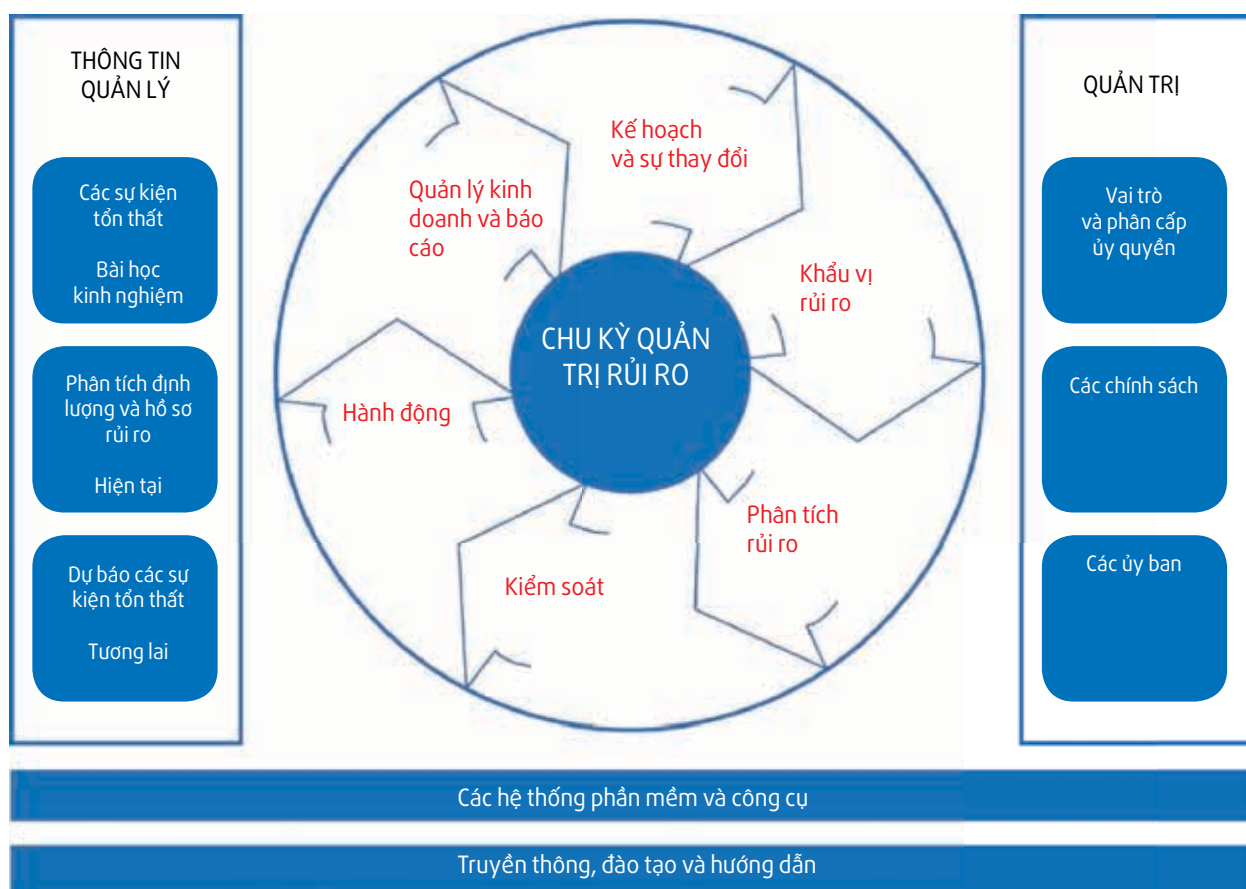
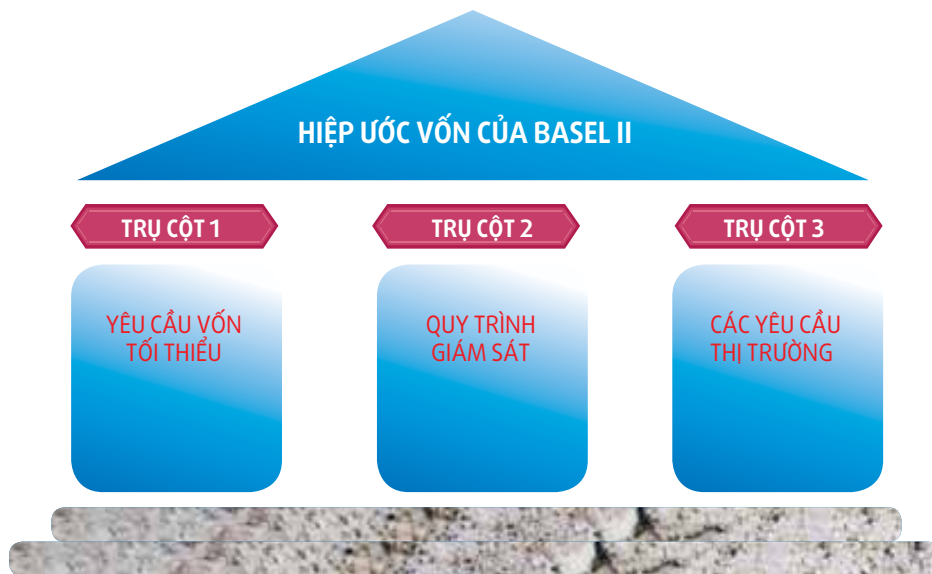
Năm 2014, MB là một trong mười ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước lựa chọn để triển khai thí điểm Basel II và MB cũng đã chủ động có những chuẩn bị trước đó về nguồn nhân lực, kiến thức và công nghệ để có thể tiếp thu và triển khai hiệu quả các tiêu chuẩn ngân hàng tiên tiến. Hiện tại, dự án phân tích khoảng cách và xây dựng lộ trình triển khai Basel II tại MB với sự tư vấn của Công ty kiểm toán Ernst&Young (Singapore) đang trong giai đoạn hoàn thành giúp MB xây dựng một kế hoạch triển khai áp dụng Basel II một cách hợp lý và phù hợp với chiến lược và nguồn lực hiện tại của MB.

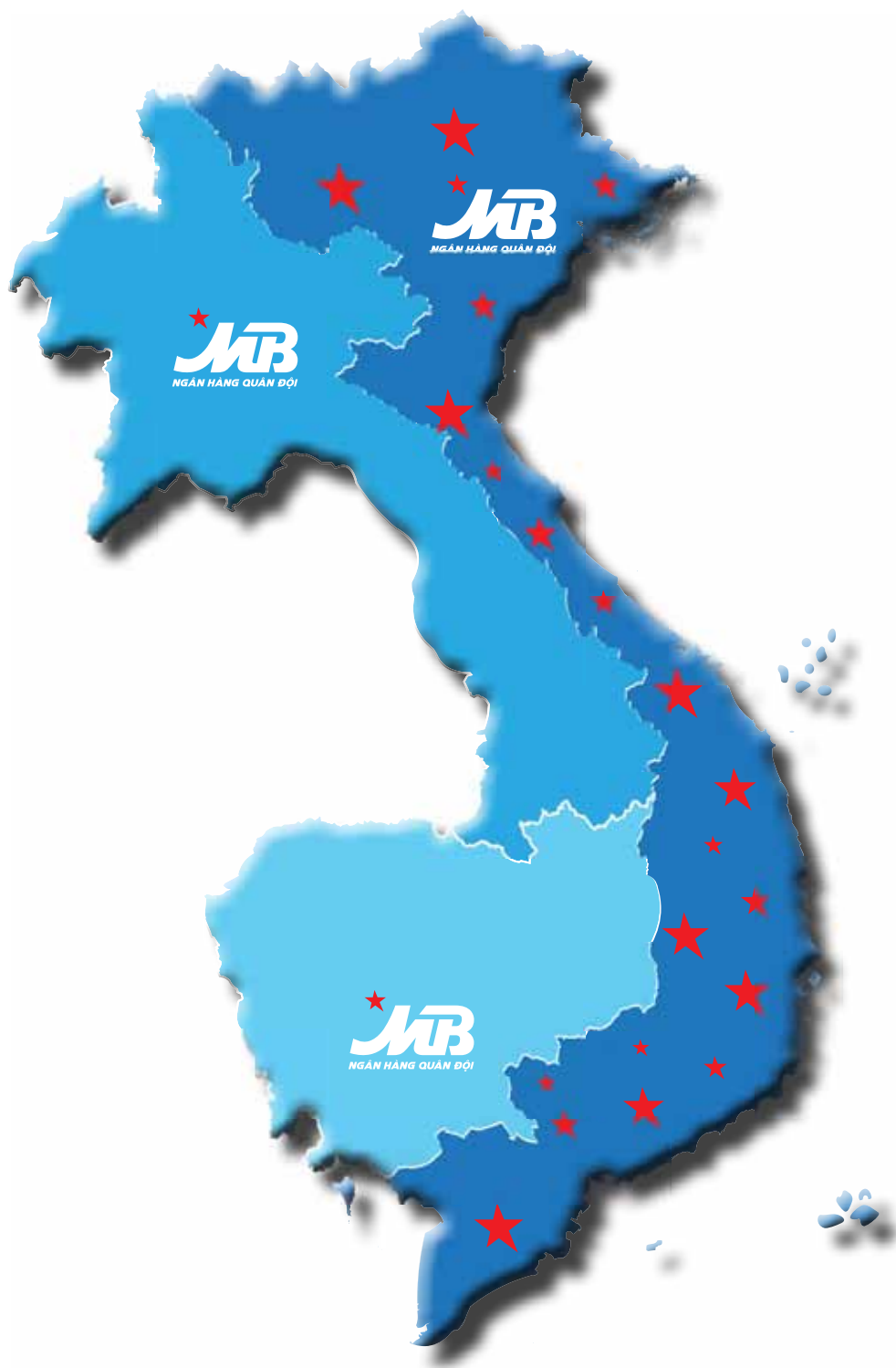
Năm 2014 cũng là một năm đánh dấu các nỗ lực của MB trong việc chủ động hội nhập và tuân thủ các quy định và đạo luật quốc tế như Fatca, Dodd Frank, Emir, Patriot... với các dự án triển khai trên diện rộng cho cả MB và các công ty con, công ty liên kết. Dự án triển khai tuân thủ Fatca với đối tác tư vấn là Công ty kiểm toán KPMG là một ví dụ về các hành động cụ thể của MB nhằm hội nhập quốc tế và minh bạch hóa các hoạt động. Các dự án nhằm tuân thủ Dodd Frank, Emir cũng đã có các kế hoạch triển khai cụ thể trong năm 2015.

Trong thời gian tới, MB tiếp tục phấn đấu để khẳng định là một trong các ngân hàng đi đầu trong công tác quản trị rủi ro, với các chiến lược cụ thể:

- Một là, duy trì một khẩu vị rủi ro chặt chẽ, cân bằng giữa lợi nhuận và rủi ro;
- Hai là, xây dựng chính sách quản trị rủi ro phù hợp với chiến lược kinh doanh của ngân hàng, linh hoạt và hỗ trợ tích cực cho hoạt động kinh doanh;
- Ba là, ưu tiên phát triển và đầu tư nguồn nhân lực tốt cho QTRR;
- Bốn là, áp dụng các kiến thức và công nghệ QTRR hiện đại, tiên tiến, theo chuẩn quốc tế;
- Năm là, đầu tư công nghệ nhằm hiện đại hóa toàn diện công tác QTRR và hiệu quả trong triển khai QTRR trên diện rộng, đặc biệt với công tác giám sát rủi ro toàn hệ thống;

Với một chiến lược quản trị rủi ro toàn diện, MB đang từng bước khẳng định vị thế của một trong các ngân hàng TMCP hàng đầu Việt Nam, năng động trong kinh doanh và chắc chắn trong công tác phòng ngừa và hạn chế rủi ro.





TẠI NGÀY 31/12/2014, MB CÓ 224 ĐIỂM GIAO DỊCH, TRONG ĐÓ CÓ 01 HỘI SỞ CHÍNH, 02 CHI NHÁNH NƯỚC NGOÀI (01 CHI NHÁNH TẠI LÀO VÀ 01 CHI NHÁNH TẠI CAMPUCHIA), 71 CHI NHÁNH TRONG NƯỚC, 148 PHÒNG GIAO DỊCH VÀ 02 QUỸ TIẾT KIỆM. HỘI SỞ CHÍNH CỦA NGÂN HÀNG ĐẶT TẠI SỐ 21 CÁT LINH, QUẬN ĐỒNG ĐA, THÀNH PHỐ HÀ NỘI.

## Chi nhánh tại Việt Nam

## Số lượng điểm giao dịch

|                    |           |
|--------------------|-----------|
| <b>Hà Nội</b>      | <b>62</b> |
| Hưng Yên           | 3         |
| Bắc Ninh           | 2         |
| Hải Phòng          | 13        |
| Hải Dương          | 3         |
| Quảng Ninh         | 6         |
| Việt Trì           | 5         |
| Vĩnh Phúc          | 1         |
| Thái Nguyên        | 4         |
| Ninh Bình          | 4         |
| Thanh Hóa          | 4         |
| Nghệ An            | 4         |
| Lào Cai            | 1         |
| Bắc Giang          | 1         |
| Thái Bình          | 1         |
| Hà Tĩnh            | 1         |
| Huế                | 4         |
| Quảng Trị          | 2         |
| Đà Nẵng            | 6         |
| Quảng Nam          | 3         |
| Quảng Ngãi         | 3         |
| Bình Định          | 3         |
| Khánh Hòa          | 4         |
| Đắk Lắk            | 2         |
| Gia Lai            | 3         |
| <b>Hồ Chí Minh</b> | <b>38</b> |
| Đồng Nai           | 5         |
| Vũng Tàu           | 4         |
| Cần Thơ            | 4         |
| Bình Dương         | 4         |
| An Giang           | 2         |
| Đồng Tháp          | 1         |
| Long An            | 2         |
| Kiên Giang         | 2         |
| Tây Ninh           | 1         |
| Tiền Giang         | 1         |
| Lâm Đồng           | 1         |
| Cà Mau             | 1         |
| Bình Thuận         | 1         |
| Bình Phước         | 1         |
| Phú Quốc           | 1         |

## Chi nhánh tại nước ngoài

## Số lượng chi nhánh

|                  |          |
|------------------|----------|
| <b>Campuchia</b> | <b>1</b> |
| <b>Lào</b>       | <b>1</b> |

## DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON TẠI 31/12/2014

| STT |                                                                                     | TÊN CÔNG TY                                                                   | THÔNG TIN LIÊN HỆ                                                                                                                |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 01  |    | Công ty cổ phần chứng khoán MB (MBS)                                          | Trụ sở chính: Số 3 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội<br>Website: <a href="http://www.mbs.com.vn">www.mbs.com.vn</a>                     |
| 02  |   | Công ty cổ phần quản lý Quỹ đầu tư MB (MB Capital)                            | Trụ sở chính: Tầng 8, Số 3 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội<br>Website: <a href="http://www.mbcapital.com.vn">www.mbcapital.com.vn</a> |
| 03  |  | Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội (MB AMC) | -Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà 195, Khâm Thiên, Đống Đa, Hà Nội.<br>-Website: <a href="http://www.mbamc.com.vn">www.mbamc.com.vn</a>  |
| 04  |  | Công ty Cổ phần Địa ốc MB (MB Land)                                           | -Địa chỉ: Số 6-8, Chùa Bộc, Đống Đa, Hà Nội.<br>-Website: <a href="http://www.mbland.vn">www.mbland.vn</a>                       |
| 05  |  | Công ty Cổ phần Việt R.E.M.A.X                                                | -Địa chỉ: 259 Trần Hưng Đạo, phường Cô Giang, Q1, Tp. HCM.<br>-Website: <a href="http://www.vremax.vn">www.vremax.vn</a>         |

| GIẤY PHÉP<br>HOẠT ĐỘNG                                                            | LĨNH VỰC<br>KINH DOANH                          | VỐN ĐIỀU LỆ<br>(TỶ ĐỒNG) | TỶ LỆ SỞ HỮU<br>CỦA RIÊNG MB |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------|
| 12/GPĐC-UBCK ngày<br>11/06/2014 do UBCKNN<br>cấp                                  | Môi giới đầu tư & kinh doanh chứng khoán        | 1221.00                  | 79,52%                       |
| 32/GPĐC-UBCK ngày<br>04/10/2013 do UBCKNN<br>cấp                                  | Quản lý quỹ đầu tư                              | 200.00                   | 84,65%                       |
| 0105281799 ngày<br>11/07/2014 do Sở Kế<br>hoạch và Đầu tư thành<br>phố Hà Nội cấp | Quản lý nợ và khai thác tài sản                 | 1,082.68                 | 100,00%                      |
| 0102631822 ngày<br>5/09/2014 do Sở KH&ĐT<br>Hà Nội cấp                            | Đầu tư & Kinh doanh bất động sản                | 653.73                   | 66,14%                       |
| 4102082555 do Sở Kế<br>hoạch & Đầu tư TP.HCM<br>cấp ngày 02/02/2010               | Đầu tư phát triển dự án trụ sở MB tại<br>Tp.HCM | 100.00                   | 80,00%                       |

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB (MB CAPITAL)



MB Capital hiện có vốn điều lệ là 200 tỷ VND (trong đó, MB sở hữu 84.65%), hoạt động trong lĩnh vực chuyên ngành quản lý quỹ, cung cấp các dịch vụ về quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư và quản lý tài sản ủy thác đầu tư.

MB Capital hiện đang quản lý hai quỹ đóng của thành viên trong nước, hai quỹ mở (một quỹ mở trái phiếu và một quỹ mở cổ phiếu của nhà đầu tư nước ngoài), quản lý danh mục đầu tư cho các nhà đầu tư tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước. Năm 2014, tổng tài sản MB Capital quản lý đạt 1.122 tỷ VND, và là một trong năm công ty quản lý quỹ đầu tư quản lý nhiều quỹ nhất, trở thành đối tác giàu kinh nghiệm, am hiểu thị trường trong ngành quản lý tài sản của Việt Nam.

Với chiến lược kinh doanh năng động, Công ty tiếp tục phát triển ổn định, từng bước củng cố và nâng cao năng lực, vị thế trong ngành quản lý quỹ, tạo tiền đề phát triển mạnh mẽ cho các năm tiếp theo

## CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ NỢ VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI (MB AMC)



MBAMC là Công ty TNHH một thành viên do MB sở hữu 100% vốn điều lệ. MBAMC hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực xử lý nợ, kinh doanh mua bán các khoản nợ, khai thác kinh doanh tài sản, thẩm định và định giá tài sản.

Tính đến hết năm 2014, Công ty đã đạt được những kết quả ấn tượng về mảng hoạt động kinh doanh lõi, cụ thể: giá trị xử lý nợ trực tiếp của MBAMC tăng 212% so với kết quả năm 2013, tổng giá trị tài sản định giá của MBAMC tăng trưởng 131% so với năm 2013.

Trong năm 2015, Công ty đặt mục tiêu tăng trưởng bền vững, củng cố và nâng cao hơn nữa chất lượng dịch vụ. Hoạt động xử lý nợ tiếp tục là thế mạnh kinh doanh và được lựa chọn là hoạt động đột phá trong thực thi giải pháp chiến lược của Công ty. Bên cạnh đó, hoạt động khai thác tài sản tiếp tục được phát triển và hoạt động thẩm định giá tài sản bảo đảm được tập trung, đồng thời, vừa mở rộng quy mô vừa nâng cao chất lượng, độ tin cậy và tính chuyên nghiệp.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC MB (MB LAND)



MBLand được thành lập trên cơ sở phương án khai thác tài sản Xử lý nợ của AMC cho MB. Hiện nay, MBLand trở thành Công ty con thuộc hệ thống MB, với tỷ lệ sở hữu của MB là 66.14% vốn điều lệ, hoạt động trong lĩnh vực chính là bất động sản. Sau 5 năm thành lập, vượt qua những khó khăn ban đầu, hiện nay MBLand đã dần khẳng định được vị thế, tên tuổi của mình trên thị trường bất động sản.

Năm 2014, tình hình thị trường bất động sản đã có nhiều dấu hiệu tích cực, MBLand đã đạt được kết quả kinh doanh tương đối khả quan. Năm 2015, MBLand xác định phương châm hành động “Hoàn thành tái cấu trúc, phát triển bền vững” hướng đến hoàn thành các mục tiêu chiến lược, với các định hướng hoạt động: tập trung vào các trụ cột kinh doanh cốt lõi; nâng cao năng lực quản trị và điều hành kinh doanh.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT R.E.M.A.X



Là một công ty cổ phần hoạt động trong lĩnh vực đầu tư phát triển dự án trụ sở MB. Từ đầu năm 2010, MBAMC (nắm giữ 80.00% vốn điều lệ của Việt R.E.M.A.X) là chủ sở hữu Việt R.E.M.A.X với mục tiêu đầu tư phát triển thành công dự án MB Sunny Tower tại 259 Trần Hưng Đạo, Q1, HCMC, sử dụng cho Trụ sở chính của MB tại Khu vực phía Nam. Đến thời điểm hiện tại, công trình MB Sunny Tower đã hoàn thiện và được đưa vào vận hành, khai thác từ Quý 2 năm 2014.

Công ty Việt R.E.M.A.X đang trong giai đoạn tái cấu trúc để trở thành đơn vị xử lý nợ phía nam cho MB và quản lý, khai thác tòa nhà MB Sunny Tower.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB (MBS)



MBS hiện có vốn điều lệ 1.221 tỷ VND (trong đó, MB chiếm tỷ lệ 79,52%), hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực môi giới, đầu tư và kinh doanh chứng khoán. Được Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) thành lập từ tháng 5 năm 2000, Công ty CP Chứng khoán MB (MBS) là một trong 5 công ty chứng khoán đầu tiên ra đời tại Việt Nam.

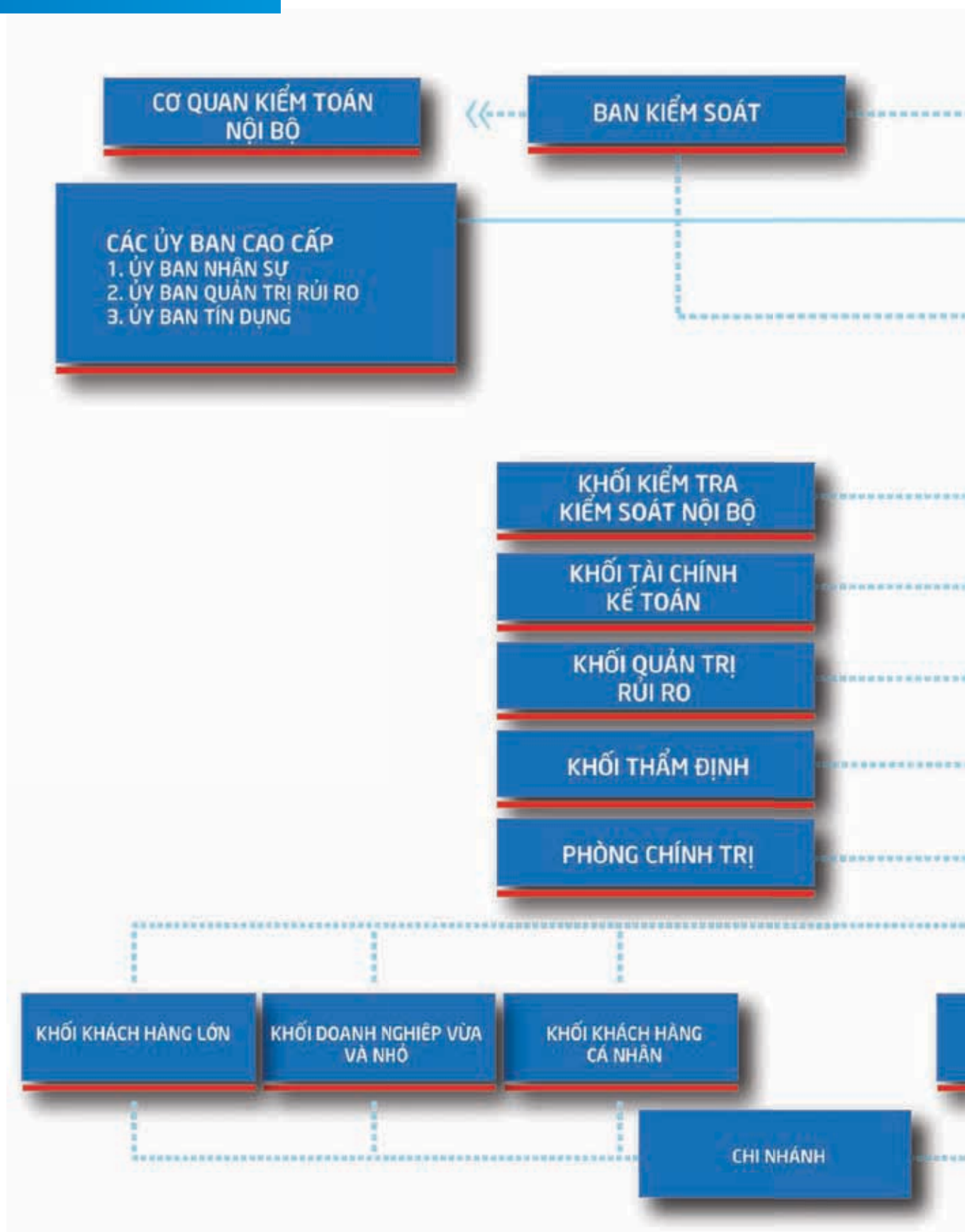
Mặc dù thị trường chứng khoán có nhiều biến động trong năm 2014 nhưng MBS vẫn tiếp tục giữ vững vị trí trong Top 10 các công ty chứng khoán cổ thị phần môi giới lớn nhất. Bên cạnh đó, hoạt động tư vấn tài chính của MBS cũng khởi sắc, ghi dấu ấn trên thị trường chứng khoán với nhiều giải thưởng quan trọng như “Thương vụ Hợp nhất tiêu biểu” và “Nhà tư vấn tiêu biểu”.

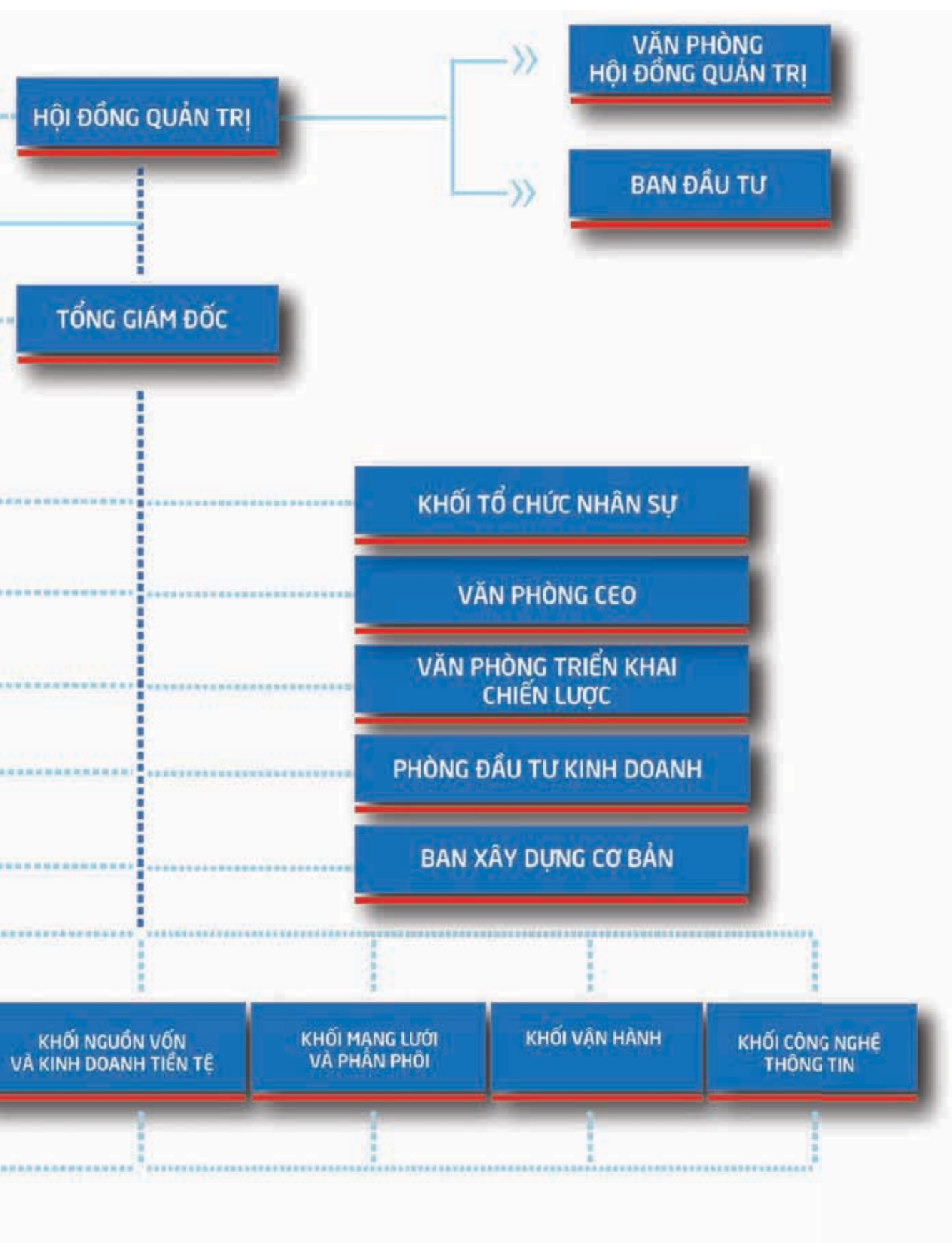
Trong năm 2015, MBS đặt mục tiêu tăng trưởng bền vững, nâng cao năng lực quản trị và điều hành kinh doanh, từng bước cải thiện chất lượng dịch vụ, tăng cường uy tín, thương hiệu MBS với khách hàng.

## ĐỊNH HƯỚNG TẬP ĐOÀN

Hiện nay, MB đang hướng tới hoạt động theo mô hình MBGroup với công ty mẹ chính là Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội và các công ty con thuộc các lĩnh vực chứng khoán, quản lý quỹ, bảo hiểm.... Theo đó, các công ty con tận dụng tối đa lợi thế tập đoàn, hoạt động hiệu quả trong lĩnh vực kinh doanh của mình. Năm 2015, MBGroup định hướng cung cấp các giải pháp tài chính, đầu tư, bảo hiểm trọn gói cho khách hàng trên cơ sở tích hợp tối đa sản phẩm dịch vụ của các đơn vị thành viên trong tập đoàn; đồng thời, mỗi lĩnh vực hoạt động chính của các Công ty con trong MBGroup sẽ là các vệ tinh cung cấp các sản phẩm hỗ trợ cùng với các dịch vụ của ngân hàng thương mại. Trên cơ sở đó, MB đã và đang xây dựng chiến lược chung của tập đoàn hướng tới các hoạt động cụ thể như sau:

- ▶ Phát triển đồng bộ các Công ty thành viên theo định hướng chiến lược kinh doanh tập đoàn.
- ▶ Đầu tư tăng năng lực tài chính và phát triển các nguồn lực kinh doanh; phát triển đối tác cổ đông chiến lược;
- ▶ Tìm kiếm các đối tác chiến lược để phát triển kinh doanh các Công ty, lựa chọn cổ đông chiến lược thực hiện đa sở hữu và tái cơ cấu vốn hiệu quả và tạo giá trị thương hiệu cho các Công ty;
- ▶ Thiết lập và tăng cường cơ chế phối hợp đầu tư, kinh doanh hiệu quả; đẩy mạnh hoạt động bán chéo, tận dụng tối đa lợi thế của tập đoàn.







**ÔNG LÊ HỮU ĐỨC**  
**CHỦ TỊCH HĐQT**

Thượng tướng Lê Hữu Đức tốt nghiệp tiến sỹ tại Học viện Quốc phòng. Ông có 20 năm giữ các chức vụ chủ chốt tại Quân chủng phòng không - Không quân. Là Chủ tịch Hội đồng Quản trị MB nhiệm kỳ 2009-2014 từ năm 2011, Ông đã ghi dấu ấn đậm nét về chỉ đạo xây dựng mô hình quản trị, định hướng chiến lược và phương thức quản lý của mình tại MB. Đồng thời, Ông cũng chỉ đạo rất quyết liệt hoạt động tái cơ cấu toàn diện các công ty con, mang lại kết quả rất tích cực cho các công ty. Ông cũng là người củng cố bản sắc quân đội trong văn hóa doanh nghiệp MB với phương châm “Kỷ luật nghiêm - Thương tôn pháp luật - Hiệu quả - An toàn - Không sợ cạnh tranh - Có trách nhiệm với xã hội”. Thượng tướng Lê Hữu Đức hiện là Ủy viên BCH Trung ương Đảng Khoá XI; Ủy viên Quân ủy Trung ương; Đại biểu quốc hội Khoá XIII; Ủy viên Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng.



## **ÔNG LƯU TRUNG THÁI**

### **PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT**

Ông Lưu Trung Thái tốt nghiệp Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh – Đại học Hawaii – Mỹ. Ông Thái đã có 17 năm gắn bó với MB và nhiều năm liên năm giữ các vị trí quan trọng của MB như Phụ trách Tín dụng Hội sở, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc Nhân sự, Phó Tổng Giám đốc MB. Từ năm 2011 đến 04/2014, ông được giao trọng trách Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc MBS và để lại nhiều dấu ấn mạnh mẽ trong quá trình tái cơ cấu công ty. Ngày 24/04/2013, Ông được tín nhiệm bầu làm thành viên Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2009 - 2014 và chính thức được giao nhiệm vụ Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị từ tháng 09/2013. Hiện ông Lưu Trung Thái là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị MB; Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần bưu chính Viettel.



## **ÔNG NGUYỄN MẠNH HÙNG**

### **PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT**

Thiếu tướng Nguyễn Mạnh Hùng tốt nghiệp Thạc sỹ Quản trị kinh doanh – Đại học Kinh tế quốc dân, Thạc sỹ Điện tử - Viễn thông - ĐH Tổng hợp Sydney (Úc), Kỹ sư vô tuyến điện - Học viện thông tin Ulianop (Nga). Ông đã có nhiều năm gắn bó và đóng góp quan trọng vào sự thành công và phát triển của Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel). Tham gia Hội đồng Quản trị MB từ năm 2009, Ông Hùng là cầu nối gắn kết giữa MB và Viettel trong việc phát triển các sản phẩm, dịch vụ với hàm lượng công nghệ cao. Hiện Thiếu tướng Nguyễn Mạnh Hùng là Tổng Giám đốc Tập đoàn Viễn thông Quân đội; Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Đầu tư quốc tế Viettel; Chủ tịch HĐQT Công ty phát triển đô thị Vinaconex-Viettel; Thành viên Hội đồng Quản trị Tổng công ty cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam; Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần xi măng Cẩm Phả.



**ÔNG LÊ CÔNG**  
THÀNH VIÊN HĐQT

Thiếu tướng Lê Công tốt nghiệp Tiến sỹ Kinh tế - Học viện Tài chính. Ông gia nhập MB từ 1995 và trước đó đã có 6 năm công tác tại Bộ Quốc phòng. Từ năm 1997 - 2010, Ông giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc MB. Ngày 04/01/2010, Ông được Hội đồng Quản trị tín nhiệm để bạt làm Tổng Giám đốc. Ông Lê Công được đánh giá là một trong những Tổng Giám đốc NHTM có uy tín, đạt được nhiều thành công và được NHNN đánh giá cao trong những năm qua. Năm 2013, Ông được thăng quân hàm Thiếu tướng, đứng trong hàng ngũ các tướng lĩnh quân đội tham gia mặt trận kinh tế. Ghi nhận những cống hiến của Ông đối với sự phát triển của Ngân hàng, năm 2014, Ông vinh dự đón nhận Huân Chương Lao Động Hạng 3. Hiện Ông là Thành viên Hội đồng Quản trị chuyên trách kiêm Tổng Giám đốc MB; Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty CP Hóa dầu Quân đội.



**ÔNG HÀ TIẾN DŨNG**  
THÀNH VIÊN HĐQT

Thiếu tướng Hà Tiến Dũng tốt nghiệp Học viện Gagarin, cử nhân Đại học Kinh tế Quốc dân. Ông Hà Tiến Dũng có hơn 13 năm ở các cương vị quản lý cấp cao tại Tổng Công ty Bay dịch vụ Việt Nam (nay là Tổng Công ty Trục thăng Việt Nam). Ông đã tham gia Hội đồng Quản trị MB từ năm 2009 và hiện là Tư lệnh binh đoàn 18; Tổng Giám đốc Tổng công ty Trục thăng Việt Nam – Công ty TNHH; Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần địa ốc MB (MB Land); Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần đầu tư Thương mại Hải Âu.



### **BÀ TRẦN THỊ KIM THANH** THÀNH VIÊN HĐQT

Bà Trần Thị Kim Thanh tốt nghiệp Học viện Ngân hàng, Thạc sỹ Kinh tế trường ĐH Ngoại Thương. Bà Thanh là chuyên gia ngân hàng giàu kinh nghiệm. Từ năm 1995 đến nay, bà từng đảm nhận nhiều vị trí quản lý quan trọng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank). Bà Thanh là thành viên Hội đồng Quản trị MB từ năm 2011 cho đến nay; Trưởng phòng Đầu tư Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam; Ủy viên Hội đồng Thành viên Công ty TNHH liên doanh cao ốc VCB 198; Trưởng Ban kiểm soát Công ty chuyển tiền VCB tại Mỹ.



### **ÔNG NGUYỄN ĐĂNG NGHIÊM** THÀNH VIÊN HĐQT

Thiếu tướng Nguyễn Đăng Nghiêm tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế Đại học Hàng Hải. Ông đã có hơn 20 năm kinh nghiệm tại nhiều vị trí quan trọng trong Quân cảng Sài Gòn. Ông Nghiêm đã tham gia Hội đồng Quản trị MB từ năm 2009 và đã có nhiều đóng góp giúp tăng cường mối quan hệ hợp tác giữa MB và Tân Cảng. Ngoài vai trò Thành viên Hội đồng Quản trị MB, Ông giữ chức vụ là Phó Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn; Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty CP Cảng Cát Lái; Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty CP Tân Cảng Cái Mép.



**ÔNG NGUYỄN VĂN HUỆ**  
THÀNH VIÊN HĐQT ĐỘC LẬP

Ông Nguyễn Văn Huệ tốt nghiệp thạc sỹ Tài chính Ngân hàng – ĐH Kinh tế Quốc Dân. Ông Huệ đã từng giữ những chức vụ quan trọng tại Cục Tài chính - Bộ Quốc phòng như Trưởng phòng Kế hoạch Ngân sách, Chi Cục trưởng Chi cục Tài chính doanh nghiệp. Với những kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính - doanh nghiệp, Ông Huệ đã đóng góp cho MB nhiều ý kiến xây dựng và hỗ trợ MB phát triển các mối quan hệ với các khách hàng, đối tác.



**ÔNG NGUYỄN VĂN HÙNG**  
THÀNH VIÊN HĐQT

Ông Nguyễn Văn Hùng tốt nghiệp cử nhân kinh tế Praha Tiếp Khắc, là người kế nhiệm Ông Đậu Quang Lãnh tại Tổng Công ty 28. Ông đã có nhiều kinh nghiệm quản trị doanh nghiệp với vai trò Thành viên Hội đồng Quản trị Tổng Công ty 28. Hiện tại, ngoài vai trò là Thành viên Hội đồng Quản trị MB, Ông là Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty 28; Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần đào tạo và phát triển nguồn nhân lực miền Trung; Thành viên Hội đồng Quản trị Trường Đại học Công nghiệp Vinh; Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần đầu tư Vinatex.



**BÀ NGUYỄN THỊ NGỌC**  
THÀNH VIÊN HĐQT

Bà Nguyễn Thị Ngọc tốt nghiệp Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh tại Đại học California Miramar, Cử nhân luật Đại học Luật Hà Nội. Bà Ngọc là một trong những thành viên gia nhập MB từ những ngày đầu thành lập, trải qua nhiều lĩnh vực công tác tại MB từ quản lý dự án đầu tư, phụ trách công tác kế hoạch, pháp chế và là người lãnh đạo Văn phòng Hội đồng Quản trị từ khi thành lập văn phòng. Bà Ngọc là người đóng góp tích cực giúp hoạt động quản trị công ty của MB tiên tiến, tiệm cận với thông lệ quốc tế.



**BÀ NGUYỄN THỊ THỦY**  
THÀNH VIÊN HĐQT

Bà Nguyễn Thị Thủy tốt nghiệp Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh – ĐH Khoa học ứng dụng Tây Bắc Thụy Sỹ. Bà Thủy là một trong những cán bộ gắn bó lâu năm với MB, là người quản lý, xây dựng chi nhánh Thăng Long trở thành chi nhánh hàng đầu MB. Bà đóng góp vai trò quan trọng trong việc thu hút thành công nhiều khách hàng lớn cho MB, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực tốt cho hệ thống MB với nhiều Giám đốc chi nhánh, cán bộ quản lý trưởng thành từ MB Thăng Long.

## THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT



**BÀ VŨ THỊ HẢI PHƯƠNG**  
TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

Bà Vũ Thị Hải Phượng tốt nghiệp Thạc sỹ Kinh tế - Học viện Ngân hàng. Bà là một trong 25 nhân viên đầu tiên của MB và đảm trách nhiều vị trí quan trọng như Giám đốc PGD, Phó GD/GĐ CN lớn nhất của MB (CN Điện Biên Phủ) và Phó Tổng giám đốc. Với vai trò Phó Tổng giám đốc MB, Bà đã thành công trong việc xây dựng tổ chức và chỉ đạo hoạt động các Khối: Khối Doanh nghiệp lớn và các Định chế tài chính (giai đoạn 2008 - 2011), Khối Mạng lưới và Phân phối (2011- 2014). Bà đã có đóng góp lớn trong việc thu hút và phát triển khách hàng lớn cho MB, xây dựng Chiến lược phát triển mạng lưới MB gắn phát triển hệ thống mạng lưới hữu hình với các kênh liên kết khác nhằm phát triển các dịch vụ ngân hàng tiên tiến, hiện đại và tiện ích; đào tạo và dẫn dắt nhiều cán bộ quản lý kế cận cho MB. Được Hội đồng Quản trị tín nhiệm giới thiệu Đại hội cổ đông nhiệm kỳ 2014-2019, bà đã trúng cử và trở thành Trưởng Ban kiểm soát MB.



**BÀ LÊ MINH HỒNG**  
THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

Bà Lê Minh Hồng tốt nghiệp Tiến sỹ Tài chính Ngân hàng - Đại học Kinh tế Quốc dân. Bà Hồng nguyên là thành viên Hội đồng quản trị độc lập của MB nhiệm kỳ 2009 - 2014. Bà từng là cán bộ ngân hàng và nhiều năm giữ vị trí lãnh đạo cấp vụ của Văn phòng Chính phủ, chuyên về đổi mới doanh nghiệp. Am hiểu về tài chính và doanh nghiệp, trong thời gian là thành viên Hội đồng Quản trị độc lập, Bà đã có nhiều đóng góp ý kiến hỗ trợ tích cực cho hoạt động của Hội đồng Quản trị. Hiện, Bà Hồng là thành viên Ban kiểm soát MB, Trưởng Ban kiểm soát Công ty quản lý quỹ đầu tư MB.



### **ÔNG ĐẶNG QUỐC TIẾN** THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

Ông Đặng Quốc Tiến là Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh - Đại học Pacific Western, Cử nhân kinh tế - Đại học Ngoại Thương, Kỹ sư quân sự. Ông Tiến tham gia MB từ khi viết đề án thành lập Ngân hàng và giữ nhiều vị trí quan trọng như Giám đốc Chi nhánh Tp. HCM, Phó Tổng giám đốc MB phụ trách Khu vực Phía Nam. Ông Tiến đã có những đóng góp tích cực cho MB nói chung và MB khu vực Phía Nam trong việc xây dựng thành công các mối quan hệ tốt đẹp với các khách hàng lớn, các cơ quan quản lý nhà nước tại địa bàn.



### **BÀ NGUYỄN THANH BÌNH** THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

Tốt nghiệp Đại học Kinh tế Praha, Bà Nguyễn Thanh Bình có 30 năm kinh nghiệm quản lý tài chính doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc Phòng. Tại MB, Bà Bình là thành viên Ban Kiểm soát MB nhiệm kỳ 2009-2014 và nhiệm kỳ 2014-2019, Trưởng ban Kiểm soát Công ty Chứng khoán MBS nhiệm kỳ 2008-2013 và 2013-2018. Với vai trò là thành viên Ban Kiểm soát, Bà Bình đã hỗ trợ tích cực Ban Kiểm soát kiểm tra hoạt động tài chính của MB; giám sát việc chấp hành chế độ hạch toán, sự an toàn trong hoạt động của MB, thực hiện kiểm toán nội bộ hoạt động từng thời kỳ, từng lĩnh vực nhằm đánh giá chính xác hoạt động quản trị, điều hành, kinh doanh và thực trạng tài chính của MB. Hiện Bà Bình là thành viên Ban kiểm soát MB, Trưởng Ban kiểm soát Công ty cổ phần chứng khoán MB.

**ÔNG LÊ CÔNG**  
TỔNG GIÁM ĐỐC

Thiếu tướng Lê Công tốt nghiệp Tiến sỹ Kinh tế - Học viện Tài chính. Ông gia nhập MB từ 1995 và trước đó đã có 6 năm công tác tại Bộ Quốc phòng. Từ năm 1997 - 2010, Ông giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc MB. Ngày 04/01/2010, Ông được Hội đồng Quản trị tín nhiệm đề bạt làm Tổng Giám đốc. Ông Lê Công được đánh giá là một trong những Tổng Giám đốc NHTM có uy tín, đạt được nhiều thành công và được NHNN đánh giá cao trong những năm qua. Năm 2013, Ông được thăng quân hàm Thiếu tướng, đứng trong hàng ngũ các tướng lĩnh quân đội tham gia mặt trận kinh tế. Ghi nhận những cống hiến của Ông đối với sự phát triển của Ngân hàng, năm 2014, ông vinh dự đón nhận Huân Chương Lao Động Hạng 3. Hiện Ông là Thành viên Hội đồng Quản trị chuyên trách kiêm Tổng Giám đốc MB; Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty CP Hóa dầu Quân đội.





**ÔNG LÊ HẢI**  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Lê Hải tốt nghiệp cử nhân khoa ngân hàng-tài chính - Đại học Kinh tế Quốc dân, thạc sỹ Học viện tài chính, và hiện là nghiên cứu sinh khóa 1 khoa Ngân hàng tài chính - Học viện Hậu Cần. Gia nhập từ năm 1998, Ông từng nắm giữ nhiều vị trí quan trọng tại ngân hàng như Giám đốc chi nhánh Việt Trì, Giám đốc chi nhánh Điện Biên Phủ, quyền giám đốc khối SME, giám đốc khối Khách hàng cá nhân. Với những đóng góp quan trọng trong việc chuyển đổi cơ cấu khách hàng cá nhân trong hoạt động kinh doanh của MB, từ ngày 02/08/2013, ông Lê Hải chính thức được giao nhiệm vụ Phó Tổng Giám đốc MB phụ trách một số mảng kinh doanh, sản phẩm, dịch vụ lớn tại ngân hàng.



**ÔNG ĐỖ VĂN HƯNG**  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Đỗ Văn Hưng là cử nhân ngành Ngân hàng - Tài chính, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân và cử nhân Anh văn Đại học Ngoại ngữ Hà Nội. Ông gia nhập MB từ năm 1999 và từng nhiều năm liền giữ các vị trí quan trọng tại MB như Trưởng phòng Thanh toán quốc tế, Trưởng khối Tổ chức - Nhân sự - Hành chính, Phụ trách Khối Hỗ trợ kinh doanh. Hiện nay, Ông Hưng là Phó Tổng Giám đốc - Bí thư Đảng ủy Ngân hàng Quân đội.



**BÀ PHẠM THỊ TRUNG HÀ**  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Tốt nghiệp Thạc sỹ Kinh tế, Tài chính Ngân hàng, Bà Hà có 15 năm kinh nghiệm làm việc tại MB. Bà từng giữ nhiều vị trí quan trọng tại MB như Trưởng phòng Quản lý tín dụng, Giám đốc Khối Quản trị rủi ro. Với những đóng góp xuất sắc cho sự phát triển chung của MB trong thời gian qua, từ tháng 4/2011, Bà được bổ nhiệm vào vị trí Phó Tổng Giám đốc quản lý trực tiếp Khối kiểm tra - Kiểm soát nội bộ và Khối quản trị rủi ro. Hiện nay Bà là chủ tịch Hội đồng quản trị MB AMC.

## THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH



**ÔNG HOÀNG THẾ HƯNG**  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Hoàng Thế Hưng tốt nghiệp Thạc sĩ Công nghệ Thông tin tại trường Đại học Nottingham-Vương Quốc Anh. Ông có nhiều đóng góp tích cực tại Viettel Telecom, thuộc tập đoàn Viettel trước khi gia nhập MB. Từ ngày 15/11/2012, Ông đảm nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc phụ trách Công nghệ thông tin tại MB. Thuộc thế hệ Lãnh đạo trẻ của MB, ông đã góp phần thúc đẩy phát triển các sản phẩm ngân hàng có hàm lượng công nghệ cao trong thời gian tại MB.



**BÀ NGUYỄN MINH CHÂU**  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Bà Châu tốt nghiệp Thạc sĩ chuyên ngành Ngân hàng Tài chính Trường Đại học Kinh tế Paris Dauphine của Pháp và Trường Cao học Quản lý Kinh tế Châu Âu ESCP - EAP. Bà chính thức trở thành thành viên của MB từ tháng 11/2009 với vị trí Phó Tổng Giám đốc, chịu trách nhiệm về hoạt động Khối Nguồn vốn và Kinh doanh tiền tệ. Hiện nay, Bà đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị MB Capital.



**BÀ NGUYỄN THỊ AN BÌNH**  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Tốt nghiệp Thạc sĩ kinh tế, bà Bình có nhiều kinh nghiệm trong vấn đề kiểm soát nội bộ. Bà có nhiều năm liên hoạt động trong lĩnh vực này và giữ nhiều chức vụ quan trọng tại MB như Trưởng phòng Kiểm soát nội bộ, Giám đốc Khối Kiểm soát nội bộ. Dưới sự dẫn dắt của Bà, Khối Kiểm soát nội bộ đã đạt những danh hiệu xuất sắc tại MB và vinh dự được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước tặng bằng khen năm 2009. Hiện nay, Bà là Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối vận hành của MB.



**ÔNG TRẦN MINH ĐẠT**  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Trần Minh Đạt tốt nghiệp thạc sỹ kinh tế - Đại học Kinh tế quốc dân và nắm giữ nhiều vị trí quan trọng tại MB từ năm 2008 như Giám đốc chi nhánh Hai Bà Trưng, Giám đốc chi nhánh Điện Biên Phủ. Tháng 11/2014, Ông được bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc của MB phụ trách công tác thẩm định và phê duyệt tín dụng toàn hệ thống, đồng thời chỉ đạo trực tiếp các hoạt động của Khối Thẩm định.



**BÀ LÊ THỊ LỢI**  
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Bà Lê Thị Lợi tốt nghiệp Thạc sỹ kinh tế Học viện Ngân hàng, có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính kế toán. Bà từng đảm nhiệm nhiều vị trí chủ chốt và có nhiều đóng góp với MB. Tại chi nhánh Điện Biên Phủ bà từng giữ nhiều chức vụ quan trọng như Trưởng phòng tài chính kế toán, Phó Giám đốc và đã góp phần đưa chi nhánh này trở thành đơn vị dẫn đầu trong toàn hệ thống MB. Năm 2009, Bà chuyển sang công tác tại Hội sở với vị trí Phó Giám đốc tài chính. Tháng 6/2014, Bà được bổ và Phó Tổng Giám đốc kiêm giám đốc tài chính MB.



**ÔNG ƯƠNG ĐÔNG HƯNG**  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Ưông Đông Hưng là một trong những Lãnh đạo trẻ đã trưởng thành từ môi trường của MB. Ông tốt nghiệp Thạc sỹ kinh tế Học viện Ngân hàng và từng đảm nhiệm nhiều vị trí lãnh đạo tại các nhánh trong hệ thống MB như Phó Giám đốc Chi nhánh Long Biên, Giám đốc Chi nhánh Trần Duy Hưng và Giám đốc Sở Giao dịch 1. Từ tháng 4/2012 đến tháng 8/2013, ông giữ vị trí Giám đốc phụ trách kinh doanh khu vực Miền Trung Tây Nguyên – Kiêm Giám đốc MB Sở giao dịch 1. Từ 02/08/2013, Ông được giao nhiệm vụ Phó Tổng Giám đốc MB phụ trách các hoạt động kinh doanh tại phía nam với nhiệm vụ thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của MB tại khu vực này.

■ NHÂN SỰ THỜI ĐIỂM 31/12/2014

**6,057** người

■ TUỔI ĐÒI BÌNH QUÂN

**30** tuổi

■ THU NHẬP BÌNH QUÂN/NGƯỜI  
NĂM 2014

**18,138,646** VNĐ/người

■ ĐẠI HỌC & TRÊN ĐẠI HỌC

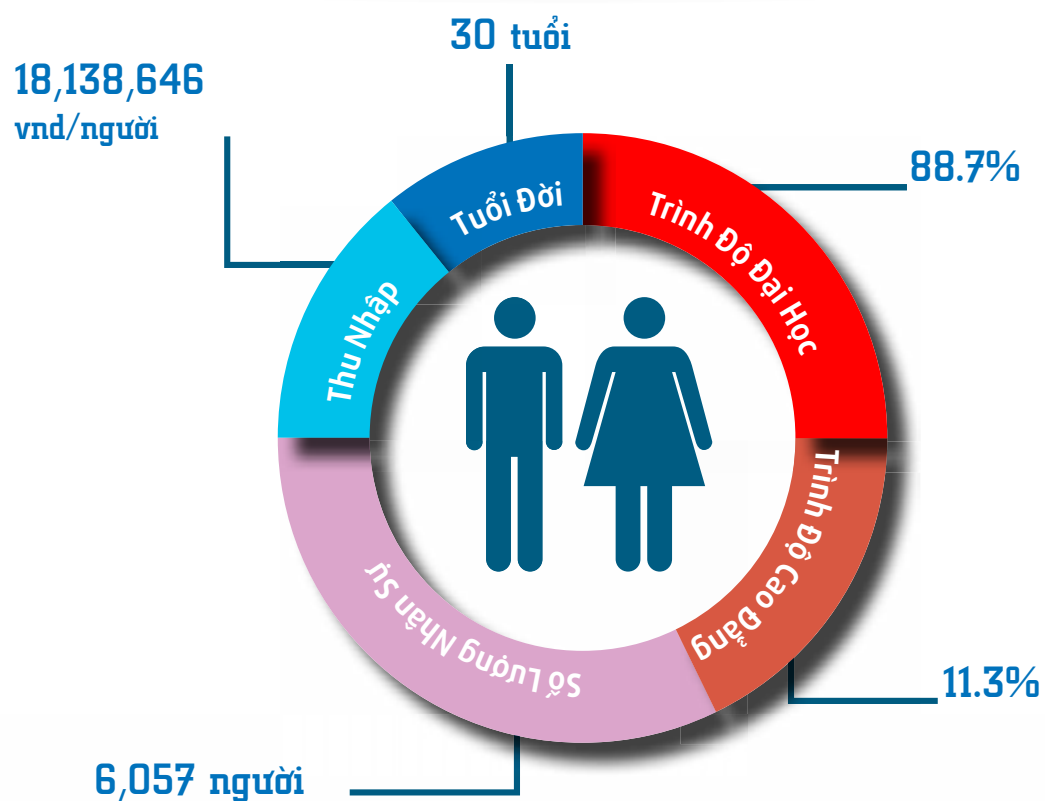
**88.7%** (5374/6057) người

■ CAO ĐẲNG

**11.3%** (683/6057) người

## THỐNG KÊ VỀ NHÂN SỰ\* (31/12/2014)

\* số liệu riêng ngân hàng



**CHÍNH SÁCH  
ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG**



### Lương và chính sách đãi ngộ :

Ngoài mức tiền lương và phụ cấp được chi trả hàng tháng, MB còn có lương bổ sung định kỳ vào các ngày Lễ Tết; thưởng theo kết quả thực hiện công việc; thưởng đột xuất cho tập thể, cá nhân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, có sáng kiến, đóng góp giá trị cho Ngân hàng; thưởng do hoàn thành vượt mức kế hoạch năm; thực hiện chế độ cổ phiếu mua ưu đãi cho cán bộ nhân viên.

Nhằm động viên, gắn bó mỗi cá nhân CBNV với Ngân hàng, MB áp dụng một số chế độ đãi ngộ dành cho CBNV và gia đình như: tặng quà nhân dịp sinh nhật; Tết Nguyên đán; hỗ trợ kinh phí giao lưu giữa CBNV trong đơn vị, chế độ bảo hiểm sức khỏe kết hợp cho cá nhân...

### Công tác đào tạo:

Đặc biệt chú trọng công tác đào tạo bổ sung kiến thức, nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ nhân viên để từ đó đáp ứng tốt nhất nhu cầu hoạt động ngân hàng, định hướng phát triển kinh doanh của Ngân hàng.

Ngoài các khóa đào tạo của hệ thống đã được quy chuẩn theo khung chức danh, cán bộ nhân viên còn tham dự các khóa đào tạo nội bộ tại đơn vị, hoặc được hỗ trợ đào tạo ngắn hạn, dài hạn ở các Trường/học viện bên ngoài. MB còn chủ động thực hiện công tác quy hoạch cán bộ, đào tạo bổ sung nâng cao kiến thức cho người lao động để hoàn thành tốt công việc hoặc phát triển trong tương lai.

### Chế độ chính sách:

Cán bộ nhân viên MB được hưởng đầy đủ các chế độ: BHXH, BHYT, BHTN, chế độ làm việc, nghỉ lễ tết, gia nhập công đoàn ... theo quy định hiện hành. Hằng năm, người lao động đều được hưởng các chế độ phúc lợi khác: khám sức khỏe định kỳ, đi thăm quan, nghỉ mát, được trợ cấp khi đau ốm...



# 10 DẤU ẦN QUAN TRỌNG CỦA MB NĂM 2014

Hoàn thành vượt mức kế hoạch các chỉ tiêu chủ yếu như tổng tài sản đạt 200.489 tỷ (tăng 11%), tín dụng tăng 15% (100.569 tỷ), Huy động vốn tăng 23% (167.609 tỷ), lợi nhuận trước thuế đạt 3.174 tỷ (tăng 5%), nợ xấu được kiểm soát chặt chẽ dưới 3% (2,73%).

01

Kỷ niệm 20 năm ngày thành lập và đón nhận Huân chương Lao động hạng Nhất :Năm 2014 MB tổ chức lễ kỷ niệm 20 năm thành lập và vinh dự đón nhận Huân chương Lao động hạng nhất dành cho MB và Huân chương lao động hàng Ba dành cho TGD Lê Công.

02

Tổ chức thành công đại hội cổ đông nhiệm kỳ 2014 – 2019, bổ sung và kiện toàn các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát để đáp ứng nhanh chóng, kịp thời những yêu cầu quản lý kinh doanh.

03

Áp dụng triển khai quyết liệt các giải pháp chiến lược vào thực tiễn hoạt động ngân hàng: thẩm định tập trung, vận hành tập trung, các mô hình kinh doanh, cải tổ bán hàng và áp dụng triển khai.

04

Chuyển dịch cơ cấu kinh doanh theo hướng tăng tỷ trọng bán lẻ  
Tốc độ tăng trưởng dư nợ KHCN của MB là 66,1%, đạt 20.782 tỷ VNĐ chiếm 21% dư nợ toàn hệ thống, đến 31/12/2014, MB có 1,8 triệu khách hàng.

05

06

Phát triển nhiều sản phẩm ngân hàng có hàm lượng công nghệ cao  
Tiên phong trên thị trường trong việc ứng dụng công nghệ viễn thông vào phát triển các dịch vụ ngân hàng như: dịch vụ ngân hàng điện tử tích hợp chứng thư số trong sim CA dành cho khách hàng doanh nghiệp (Bankplus CA), dịch vụ BankPlus – chuyển tiền tận nhà,...

Tiên phong triển khai quản trị rủi ro theo tiêu chuẩn Basel II, một trong hai nền tảng quan trọng trong chiến lược kinh doanh MB giai đoạn 2010 – 2015 và các giai đoạn tiếp theo.

07

Mở rộng mạng lưới, tập trung tại KVPN: Khai trương Sở giao dịch 2 tại Tp HCM – “trung tâm chỉ huy” ở khu vực phía Nam, đồng thời phát triển mạng lưới bán lẻ với 23 điểm giao dịch mới.

08

Kiến toàn tổ chức theo mô hình tập đoàn: Quyết liệt thực hiện tái cơ cấu toàn diện, xây dựng chiến lược 2015 – 2020 và tầm nhìn 2030 theo định hướng tập đoàn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty con.

09

Nhận nhiều giải thưởng uy tín trong nước và quốc tế: Thương hiệu ngân hàng Quân đội trên thị trường trong nước và quốc tế ngày càng được khẳng định với các giải thưởng: World Class; Best Domestic Bank in Vietnam; Strongest Bank in Vietnam 2014; Top 50 công ty niêm yết tốt nhất Việt Nam; Top 50 công ty kinh doanh hiệu quả nhất Việt ...

10

# GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU NĂM 2014



## HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG NHẤT

Ngày 04/11/2014, tại Hà Nội, Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) đã vinh dự đón nhận Huân chương Lao động Hạng Nhất nhân dịp tổ chức Lễ kỷ niệm 20 năm ngày thành lập (04/11/1994 - 04/11/2014) vì những đóng góp vào sự nghiệp phát triển kinh tế chung của đất nước.



## HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG BA

Cũng trong buổi Lễ kỷ niệm 20 năm ngày thành lập vừa qua, Thiếu tướng Lê Công - Tổng Giám đốc MB vinh dự đón nhận Huân chương Lao động Hạng Ba cho những thành tích xuất sắc trong công tác từ năm 2009 đến năm 2013, góp phần vào sự nghiệp xây dựng Chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc.



## CỜ THI ĐUA CỦA CHÍNH PHỦ

Chịu tác động chung của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, trong những năm qua nền kinh tế Việt Nam gặp không ít khó khăn, ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động của doanh nghiệp. Nhu cầu tiêu dùng trong nước xuống mức thấp, hoạt động sản xuất kinh doanh đình trệ. Trong bối cảnh đó, MB vẫn vượt lên trở thành một trong những ngân hàng lớn mạnh nhất Việt Nam, với tốc độ tăng trưởng cơ bản ổn định qua các năm. Ghi nhận những thành tích đó, năm 2014, MB vinh dự đón nhận Cờ thi đua của Chính phủ.



## GIẢI THƯỞNG CHẤT LƯỢNG CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

Giải thưởng Chất lượng Quốc tế châu Á – Thái Bình Dương là Giải thưởng Quốc tế uy tín do tổ chức Chất lượng châu Á – Thái Bình Dương (APQO) tiến hành bình chọn. Năm 2014, Ngân hàng TMCP Quân đội là doanh nghiệp Việt Nam duy nhất được tổ chức APQO trao tặng danh hiệu cao nhất – World Class – hạng mục doanh nghiệp dịch vụ lớn.



## GIẢI THƯỞNG NGÂN HÀNG NỘI ĐỊA TỐT NHẤT VIỆT NAM 2014

Hai năm liền, MB được Tạp chí tài chính uy tín Châu Á - Asia Money vinh danh là Ngân hàng nội địa tốt nhất tại Việt Nam (Best Domestic Bank in Vietnam). Đây là danh hiệu nằm trong hệ thống giải Best Bank được Asia Money thực hiện hàng năm nhằm bình chọn những ngân hàng có những thành tựu nổi bật nhất tại các quốc gia Châu Á.

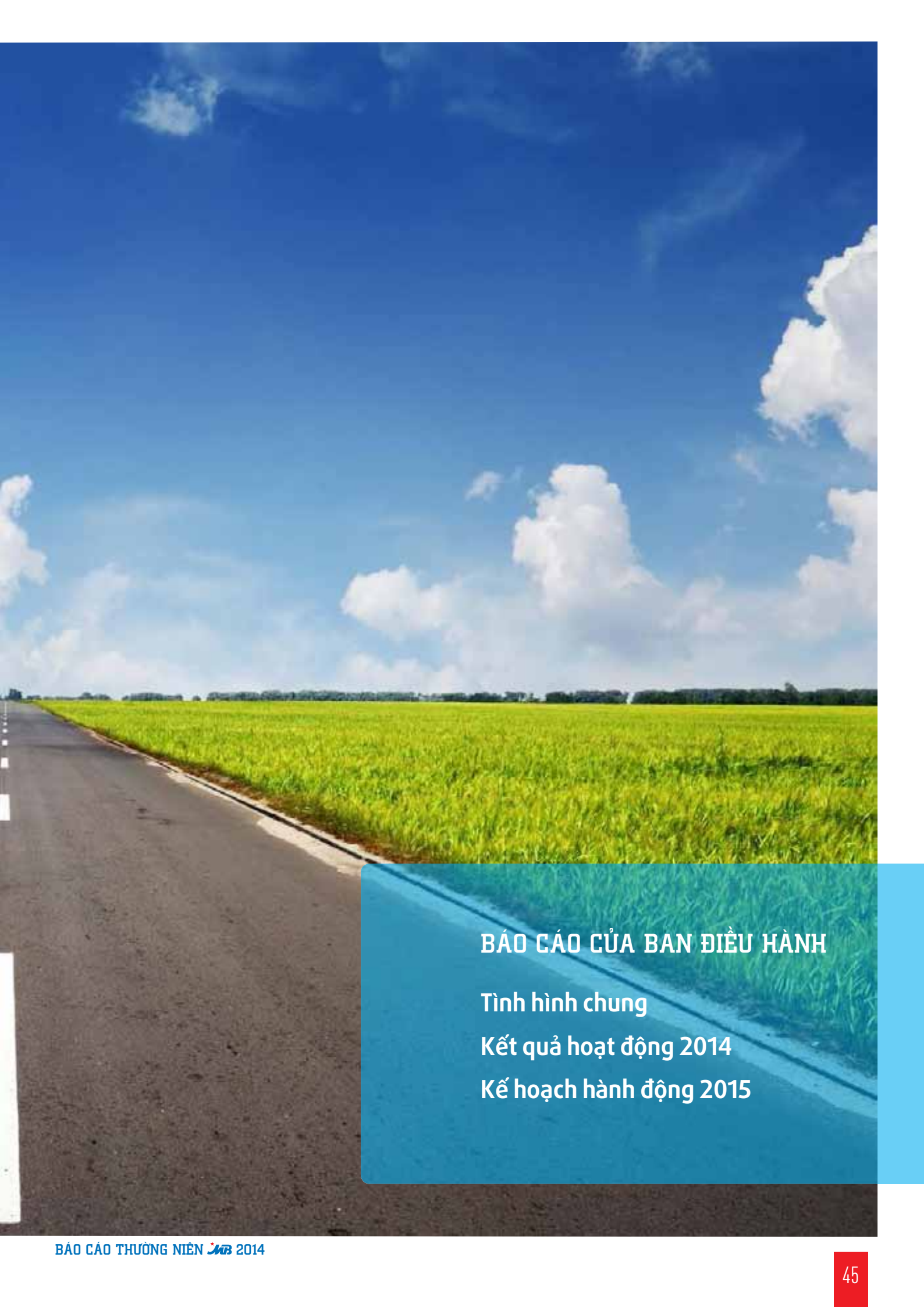


## GIẢI THƯỞNG STRONGEST BANK IN VIETNAM 2014

Trong năm vừa qua, MB là ngân hàng Việt Nam duy nhất được vinh danh giải thưởng “Strongest Bank in Vietnam 2014” (Ngân hàng mạnh nhất Việt Nam năm 2014) do Tạp chí Asian Banker trao tặng. Strongest Bank là một trong những giải thưởng danh giá nhất hiện nay dành cho lĩnh vực ngân hàng.

# GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU NĂM 2014





## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Tình hình chung

Kết quả hoạt động 2014

Kế hoạch hành động 2015



## **BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG 2014 VÀ KẾ HOẠCH 2015**

**N**ăm 2014, kinh tế thế giới tiếp tục đà phục hồi nhưng chưa bền vững, đồng đều. Thị trường tài chính quốc tế tiềm ẩn nhiều rủi ro: giá vàng biến động phức tạp, đồng USD tăng giá, giá dầu thô giảm mạnh.

Tình hình kinh tế trong nước ổn định tích cực hơn 2013. Các cân đối lớn được cải thiện, lạm phát kiểm soát chặt chẽ khoảng 4%, tăng trưởng kinh tế đạt 5,98% (cao hơn năm 2012 và 2013). Sức cầu của nền kinh tế có chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp còn khó khăn, cầu tín dụng còn yếu.

Hoạt động ngành ngân hàng đã theo đúng định hướng đề ra. Chính sách tiền tệ được điều hành linh hoạt theo hướng ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, hỗ trợ tăng trưởng ở mức hợp lý. Tổng phương tiện thanh toán tăng 15,65%. Huy động vốn toàn ngành tăng khoảng 15,5%. Tăng trưởng tín dụng khoảng 13%. Dự trữ ngoại hối cao kỷ lục. Tỷ giá ổn định trong biên độ. Thị trường vàng được kiểm soát chặt chẽ. Mặt bằng lãi suất giảm 1,5-2%/năm so với cuối năm 2013. Toàn ngành ngân hàng triển khai quyết liệt các giải pháp xử lý nợ xấu, tái cơ cấu các TCTD theo đề án được phê duyệt.

## BẢNG CÁC CHỈ TIÊU KINH DOANH CHỦ YẾU

Đơn vị: tỷ đồng

| STT | Chỉ tiêu                       | KQ 2013 | KQ 2014 | KQ 2014/<br>KQ 2013 |
|-----|--------------------------------|---------|---------|---------------------|
| 1   | Tổng tài sản                   | 180.381 | 200.489 | 111%                |
| 2   | Vốn điều lệ                    | 11.256  | 11.594  | 103%                |
| 3   | Huy động vốn từ dân cư và TCKT | 136.089 | 167.609 | 123%                |
| 4   | Dư nợ cho vay                  | 87.743  | 100.569 | 115%                |
| 5   | Tỷ lệ nợ xấu                   | 2,45%   | 2,73%   |                     |
| 6   | Lợi nhuận trước thuế           | 3022    | 3.174   | 105%                |
| 7   | Tổng nhân sự                   | 6.128   | 6.939   | 113%                |
|     | Tổng ĐGD                       | 209     | 224     | 107%                |

Nguồn: BCTC hợp nhất 2013, 2014 kiểm toán.

## HUY ĐỘNG VỐN

Huy động vốn từ dân cư và TCKT đạt 167.609 tỷ, tăng 23% so với năm 2013. Trong đó, Huy động vốn riêng ngân hàng đạt 167.941 tỷ, tăng 23% so với 2013 (gấp 1,5 lần so với tốc độ tăng bình quân toàn ngành ~15,5%).

Chính sách huy động vốn linh hoạt, phù hợp với diễn biến thị trường, bám sát chính sách của NHNN, nhu cầu khách hàng. Sản phẩm huy động đa dạng, phù hợp địa bàn vùng miền, phân khúc khách hàng như: Sản phẩm tiết kiệm Nhân An, tiết kiệm thực gửi Campuchia, tiết kiệm 12 tháng linh hoạt, tiết kiệm Mobile...

## HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG

Phát triển tín dụng theo định hướng tăng trưởng bền vững, chú trọng chất lượng, dịch chuyển mạnh theo hướng bán lẻ. Dư nợ cho vay đạt 100.569 tỷ, tăng 15% so với 2013. Trong đó, dư nợ cho vay riêng ngân hàng đạt 100.571 tỷ, tăng 14% so với 2013, cao hơn mức tăng trưởng tín dụng bình quân ngành (~13%).

Xây dựng chính sách tín dụng sát với chủ trương chính sách của Chính phủ, NHNN và diễn biến thị trường. Điều chỉnh lãi suất linh hoạt giúp tăng trưởng dư nợ hợp lý. Phát triển nhiều sản phẩm, gói giải pháp tín dụng thiết thực tại từng

địa bàn, đáp ứng nhu cầu khách hàng như: Gói tín dụng ưu đãi cho doanh nghiệp vừa và nhỏ theo chương trình liên kết Ngân hàng – Doanh nghiệp của NHNN. Thu hộ tiền điện Miền trung, gói đầu khí dành cho các khách hàng kinh doanh xăng dầu, sản phẩm Hedging cà phê dành cho khách hàng Mercafe...

MB luôn chú trọng kiểm soát chất lượng tín dụng, nợ xấu được kiểm soát chặt chẽ, tỷ lệ nợ xấu: 2,73%. Tích cực thu hồi nợ xấu, nợ quá hạn, lãi treo; hoàn thiện cơ chế, chính sách liên quan đến xử lý nợ.

## HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ đạt 950 tỷ, tăng trưởng 29% so với 2013.

Các hoạt động dịch vụ chủ yếu của ngân hàng đạt kết quả tích cực: i) Số dư bảo lãnh đến 31/12/2014 đạt 27.913 tỷ tăng 47% so với cùng kỳ, thu thuần bảo lãnh đạt 496 tỷ,

tăng 5,2% so cùng kỳ; ii) Doanh số thanh toán quốc tế đạt 6.540 triệu USD, tăng 2% so với 2013; iii) Hoạt động thẻ, ngân hàng điện tử: BankPlus đạt 1.823.786 user (tăng 46%), eMB đạt 81.722 user (tăng 21%). Thẻ lũy kế đạt 1.622.539 thẻ ATM (tăng 45%) vv...

## CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC:

Ban điều hành triển khai các giải pháp nâng cao năng lực hoạt động theo mục tiêu quản lý 5 chữ C. Đó là các nhóm giải pháp về **Chiến lược - Con người - Chất lượng - Công nghệ - Công tác Đảng - Chính trị**.

### ★ THỰC THI CHIẾN LƯỢC

Triển khai 22 sáng kiến chiến lược đúng tiến độ:

- Xây dựng, hoàn thiện 2 nền tảng và 3 trụ cột ngân hàng, xây dựng hai năng lực cốt lõi;
- Triển khai các sáng kiến tạo năng lực hỗ trợ kinh doanh: thẩm định tập trung, vận hành tập trung, cải tổ bán hàng tại chi nhánh, các dự án CRM, F2B, DWH, xếp hạng tín dụng v.v...

- Giải pháp tăng năng lực quản lý: quản trị rủi ro theo Basel II, hoàn thiện hệ thống quản lý thông tin MIS, phân bổ chi phí vv...

- Triển khai chiến lược phát triển Miền Nam, miền Trung - Tây Nguyên.

- Triển khai đề án chiến lược của các công ty.

### ★ XÂY DỰNG NGUỒN NHÂN LỰC

Phát triển quy mô và nâng cao chất lượng nhân sự. Tổng số nhân sự MB Group đạt 6.939 nhân viên, tăng 811 người (13%) so với 2013. Trong đó riêng ngân hàng là 6.057 người (tăng 10% so với 2013).

- Tổ chức 4300 lượt đào tạo cho nhân sự kinh doanh, các sáng kiến chuyển đổi theo chiến lược: vận hành tập trung, thẩm định tập trung, chuyên gia phê duyệt vv...
- Triển khai tích cực quản trị thành tích, thúc đẩy tăng năng

suất: cải tiến cơ chế đánh giá hiệu quả hoạt động (KPIs), cải cách cơ chế lương thưởng, sắp xếp và luân chuyển lao động hợp lý. Tăng năng suất lao động hỗ trợ (thẩm định, vận hành, giao dịch viên), lực lượng kinh doanh tăng 10% đến 20%.

- Bồi dưỡng nguồn nhân sự đã qui hoạch Top 50, Top 100. Tổ chức đào tạo cho hơn 160 lượt cán bộ nguồn các cấp quản lý: giám đốc chi nhánh, giám đốc PGD, trưởng phòng/phó phòng kinh doanh.



## ★ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG

- Nâng cao chất lượng toàn diện các mặt hoạt động. Truyền thông sâu rộng và quán triệt văn hóa cung cấp dịch vụ và thực thi nhanh hướng tới khách hàng.
- Cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính: cải tiến rút gọn quy trình (tín dụng khách hàng cá nhân, tín dụng khách hàng doanh nghiệp), giản hóa mẫu biểu, rút ngắn thủ tục xử lý nội bộ.
- Tập trung hóa vận hành, hỗ trợ, thẩm định và cải tiến thủ tục hỗ trợ cho kinh doanh.
- Thường xuyên giám sát đo lường chất lượng theo tiêu chuẩn ISO, 5S, SLA, đánh giá mức độ hài lòng khách hàng. Ứng dụng Công nghệ thông tin trong giám sát chất lượng.

## ★ CÔNG NGHỆ

- Hiện đại hóa hạ tầng Công nghệ thông tin: nâng cấp hệ thống Corebanking T24 lên phiên bản R13, xây dựng cơ sở hạ tầng cho trung tâm dữ liệu DC/ DR đạt chuẩn quốc tế TIA-942 (cấp độ 3).
- Tăng cường hệ thống bảo mật thông tin theo tiêu chuẩn ISO 27001, PCI DSS.
- Diễn tập thường xuyên các kịch bản đối phó thảm họa, các tình huống xấu.
- Đẩy mạnh các dự án CNTT thuộc các sáng kiến chiến lược: tự động hóa quy trình chuyển tiền Quốc tế, quy trình chuyển tiền nội, F2B, CRM...

## ★ CÔNG TÁC ĐẢNG – CÔNG TÁC CHÍNH TRỊ

- Giữ vững ổn định chính trị nội bộ: đoàn kết, quyết tâm vượt khó.
- Tăng cường củng cố tăng năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức Đảng với 05 Đảng ủy cơ sở, 45 Chi bộ cơ sở, 60 Chi bộ trực thuộc. Toàn hệ thống có 1.272 Đảng viên (tăng 213 Đảng viên so với năm 2013). Tổ chức Đảng đạt trong sạch vững mạnh, các tổ chức quần chúng vững mạnh toàn diện.
- Tích cực hưởng ứng, tham gia công tác cộng đồng, xã hội, hoạt động từ thiện, đền ơn đáp nghĩa đối với các gia đình thương binh, liệt sỹ, giúp đỡ người nghèo, người có công, đóng góp xây dựng nhà tình nghĩa vv... với tổng giá trị trên 20 tỷ. Tổ chức phong trào thi đua 2014 để kỷ niệm 70 năm thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam, 25 năm ngày hội Quốc phòng toàn dân, 20 năm thành lập ngân hàng Quân đội.

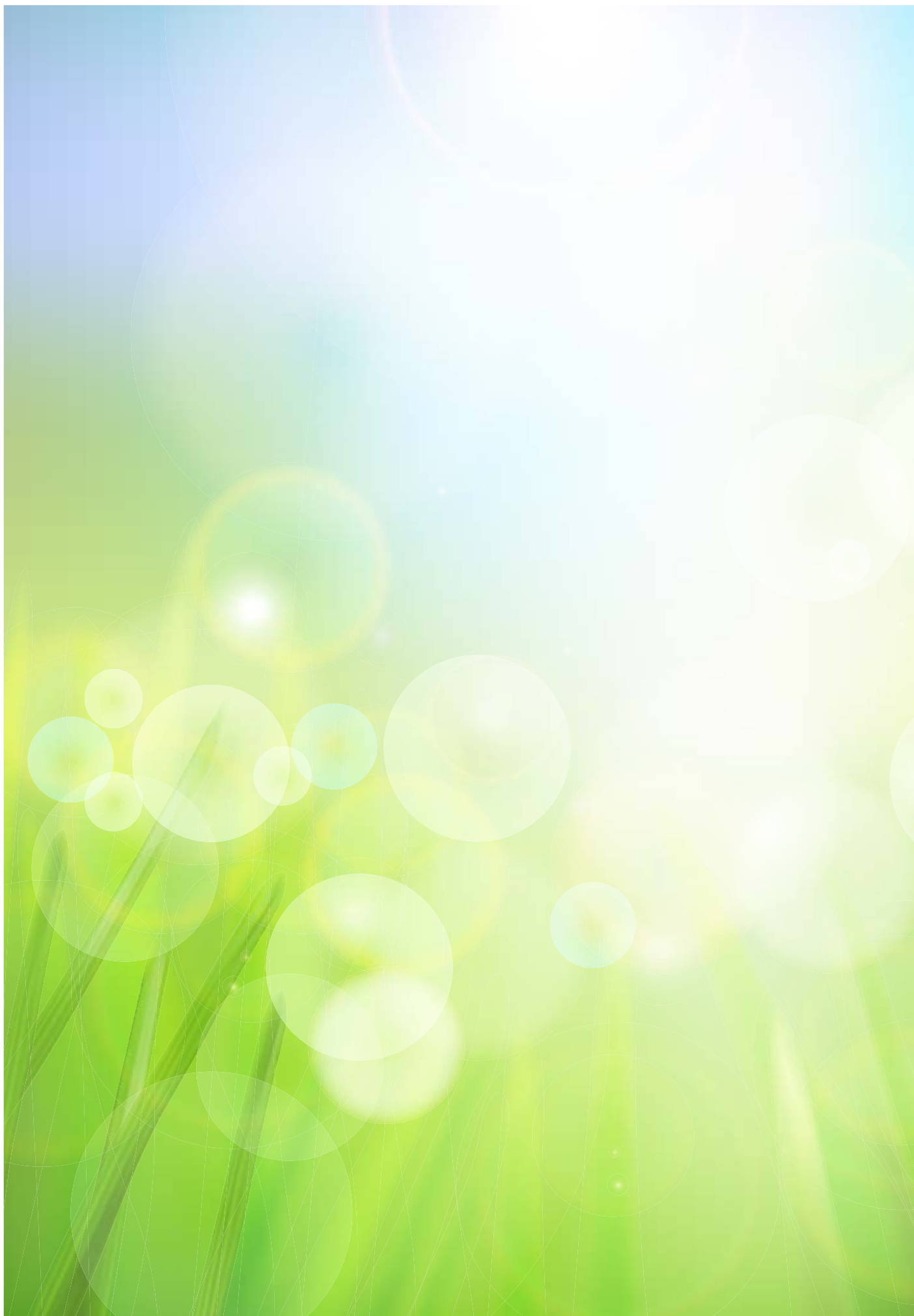
## **KHẢ NĂNG SINH LỜI**

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 3.174 tỷ (tăng 5% so với 2013). Trong đó lợi nhuận trước thuế riêng ngân hàng đạt 3.003 tỷ (tăng 2%). Các chỉ số hiệu suất sinh lời ROA đạt 1,31%. ROE đạt 15,8%, là một trong những ngân hàng có chỉ số hiệu quả kinh doanh tốt nhất. EPS (lãi cơ bản trên cổ phiếu) đạt 2.136 đồng/cổ phiếu.

## **KHẢ NĂNG THANH KHOẢN**

**MB** tuân thủ tốt các quy định của Ngân hàng Nhà nước. Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) đạt 10,07%. Tỷ lệ vốn ngắn hạn sử dụng để cho vay trung, dài hạn là 19,03 %. Thanh khoản ngân hàng được duy trì tốt. Nợ xấu kiểm soát chặt chẽ <3% (2,73%).





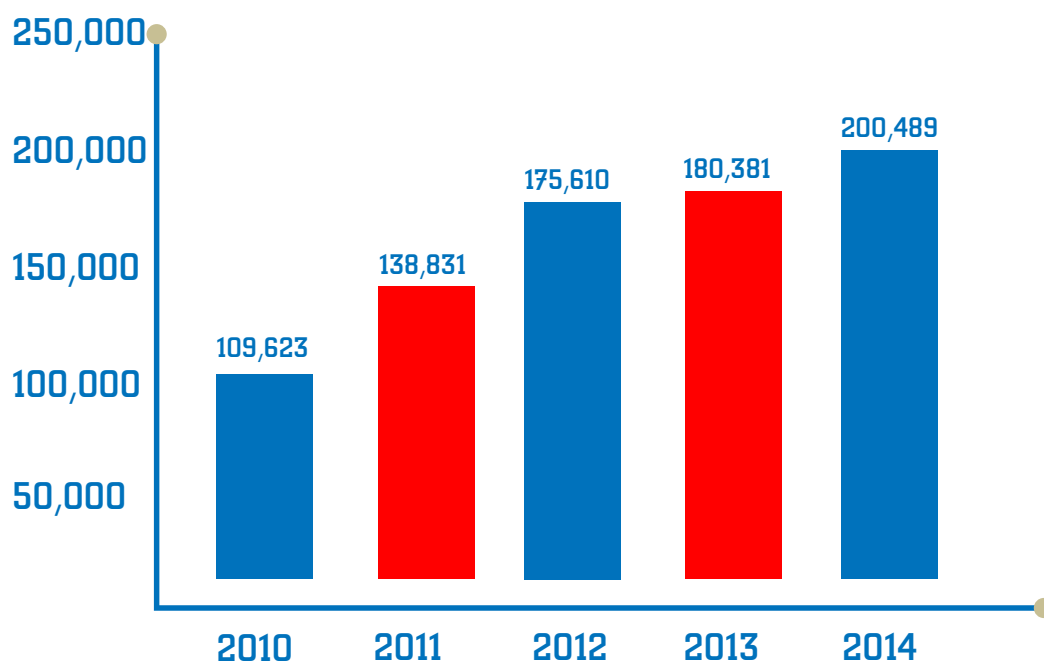
# SỐ LIỆU HỢP NHẤT

## Bảng một số chỉ số tài chính trong 5 năm gần nhất

|                                                       | Đơn vị        | Năm 2010 | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 |
|-------------------------------------------------------|---------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Tổng tài sản                                          | Tỷ đồng       | 109.623  | 138.831  | 175.610  | 180.381  | 200.489  |
| Vốn chủ sở hữu                                        | Tỷ đồng       | 8.882    | 9.642    | 12.864   | 15.148   | 16.561   |
| Trong đó: Vốn điều lệ                                 | Tỷ đồng       | 7.300    | 7.300    | 10.000   | 11.256   | 11.594   |
| Tiền gửi của TCKT và cá nhân                          | Tỷ đồng       | 65.741   | 89.549   | 117.747  | 136.089  | 167.609  |
| Tổng dư nợ cho vay                                    | Tỷ đồng       | 48.797   | 59.045   | 74.479   | 87.743   | 100.569  |
| Thu nhập lãi thuần                                    | Tỷ đồng       | 3.519    | 5.222    | 6.664    | 6.124    | 6.540    |
| Tổng thu nhập hoạt động                               | Tỷ đồng       | 4.088    | 5.147    | 7.813    | 7.659    | 8.307    |
| Tổng chi phí hoạt động                                | Tỷ đồng       | 1.254    | 1.881    | 2.697    | 2.746    | 3.114    |
| Lợi nhuận từ HĐKD trước dự phòng                      | Tỷ đồng       | 2.834    | 3.266    | 5.117    | 4.914    | 5.193    |
| <b>Chi phí dự phòng rủi ro</b>                        | Tỷ đồng       | 546      | 641      | 2.027    | 1.892    | 2.019    |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                           | Tỷ đồng       | 2.288    | 2.625    | 3.090    | 3.022    | 3.174    |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                             | Tỷ đồng       | 1.745    | 1.915    | 2.320    | 2.286    | 2.503    |
| <b>ROE (LNST/VCSH bình quân)</b>                      | %             | 22,1%    | 20,7%    | 20,6%    | 16,3%    | 15,8%    |
| <b>ROA (LNST/Tổng tài sản bình quân)</b>              | %             | 2,0%     | 1,5%     | 1,5%     | 1,3%     | 1,3%     |
| <b>Điểm giao dịch (*)</b>                             | Số ĐGD        | 141      | 178      | 183      | 209      | 224      |
| <b>Số cán bộ nhân viên (ngân hàng và công ty con)</b> | Người         | 4.079    | 5.098    | 5.806    | 6.128    | 6.939    |
| <b>EPS</b>                                            | Đồng/cổ phiếu | 2.845    | 2.913    | 2.457    | 2.145    | 2.136    |

(\*) Tính riêng ngân hàng

## ■ TỔNG TÀI SẢN (TỶ ĐỒNG)



## ■ LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

**3.174** tỷ đồng  
↑05% so với năm 2013.

## ■ TỔNG DƯ NỢ CHO VAY KHÁCH HÀNG

**100.569** tỷ đồng  
↑15% so với năm 2013.

## ■ TỔNG HUY ĐỘNG VỐN (DÂN CƯ & TCKT)

**167.609** tỷ đồng  
↑23% so với năm 2013.

## ■ EPS

**2.136** đồng/cổ phiếu

## ■ ROA

**1,3%**

## ■ ROE

**15,08%**



## KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG 2015 “TÁI CƠ CẤU, PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG”

Kinh tế quốc tế, trong nước được nhận định tiếp tục xu hướng phục hồi và tăng trưởng tốt hơn trong năm 2015. Tăng trưởng GDP trong nước khoảng 6 – 6.2%, lạm phát kiểm soát dưới 5%. Mục tiêu điều hành của chính phủ là ổn định kinh tế vĩ mô, khắc phục khó khăn, hỗ trợ các Doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh, tăng năng lực cạnh tranh.

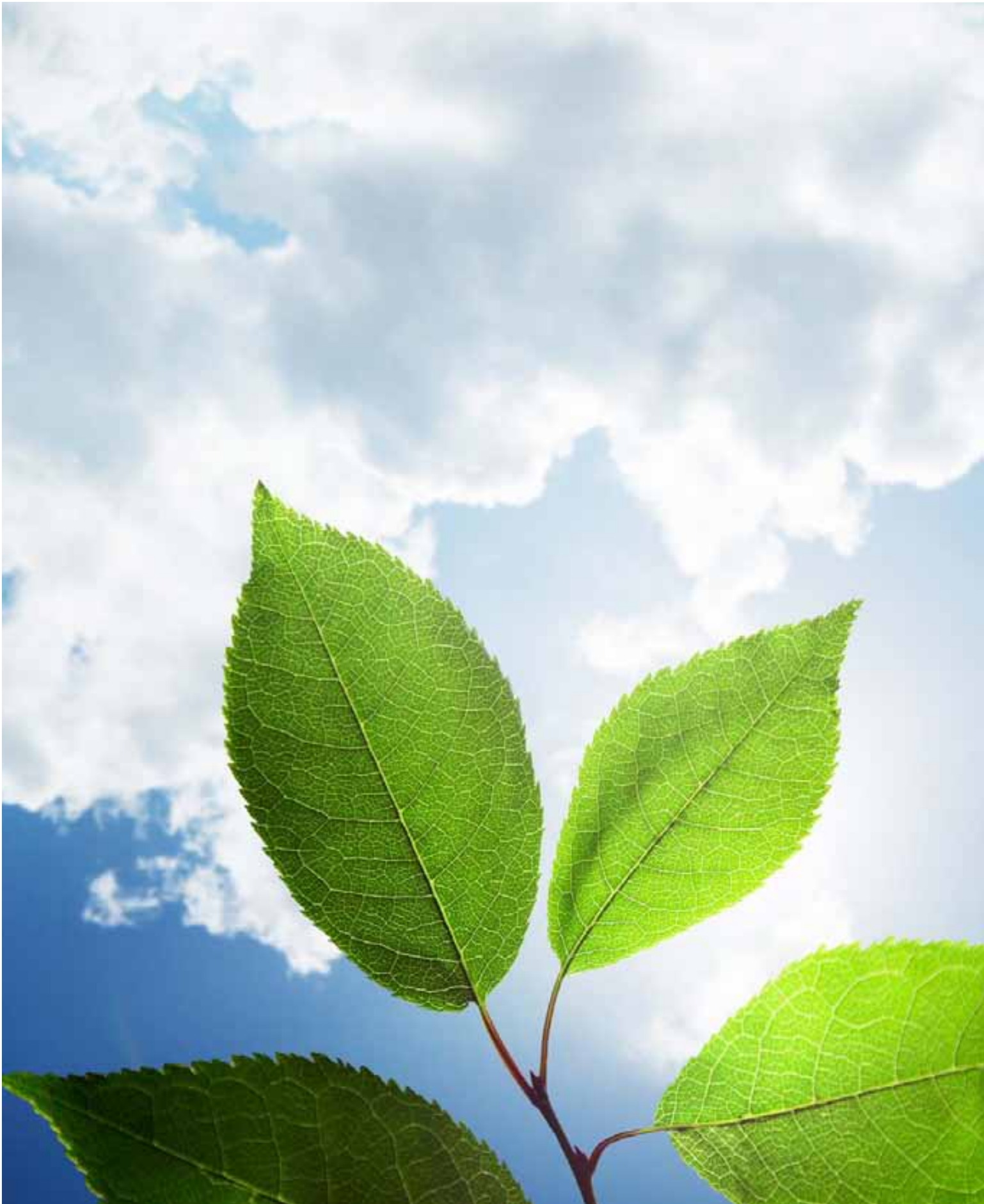
Ngân hàng Nhà nước duy trì chính sách tiền tệ chủ động linh hoạt, kiểm soát lạm phát, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế ở mức hợp lý, tăng cường phối hợp với các chính sách vĩ mô khác. Mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ năm 2015: tổng phương tiện thanh toán tăng 16 – 18%, tăng trưởng tín dụng 13 – 15%; lãi suất điều hành phù hợp với thị trường và cân đối vĩ mô, cố gắng đưa lãi suất cho vay trung, dài hạn giảm 1 – 1.5%/năm; đẩy nhanh tiến độ xử lý nợ xấu gắn với tái cơ cấu TCTD, đưa tỷ lệ nợ xấu toàn ngành xuống dưới 3%.

## CÁC MỤC TIÊU HOẠT ĐỘNG NĂM 2015

- HOÀN THÀNH CƠ BẢN TÁI CƠ CẤU CHI NHÁNH, CÁC CÔNG TY;
- DỊCH CHUYỂN MẠNH CƠ CẤU KINH DOANH THEO HƯỚNG BÁN LẺ, PHÁT TRIỂN PHI TÍN DỤNG.
- CHUYỂN ĐỔI NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG TOÀN DIỆN, BỀN VỮNG, TĂNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH TRÊN THỊ TRƯỜNG.

## MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2015

| TT | Chỉ tiêu                                    | KQ 2014 | Mục tiêu 2015 |
|----|---------------------------------------------|---------|---------------|
| 1  | Tổng tài sản                                | 200.489 | Tăng 8 – 10%  |
|    | Trong đó. riêng ngân hàng                   | 198.411 | Tăng 8 – 10%  |
| 2  | Vốn điều lệ                                 | 11.594  | 16.000        |
| 3  | Huy động vốn dân cư. TCKT (riêng ngân hàng) | 167.941 | Khoảng 8%     |
| 4  | Dư nợ cho vay (riêng ngân hàng)             | 100.571 | Tăng 13 – 15% |
| 5  | Tỷ lệ nợ xấu                                | 2,73%   | Dưới 3%       |
| 6  | Lợi nhuận trước thuế                        | 3.174   | ~ 3.250       |
|    | Trong đó. riêng ngân hàng                   | 3.003   | 3.150         |
| 7  | Tỷ lệ chi trả cổ tức                        | ~10%    | Khoảng ~ 10%  |





## QUẢN TRỊ CÔNG TY

### Báo cáo của Hội Đồng Quản Trị

Những kết quả đạt được

Các Ủy ban

Triển vọng & kế hoạch phát triển trong tương lai

Thông tin về cổ đông & quản lý cổ đông

## **NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC**

Năm 2014, MB tiếp tục với mục tiêu **“phát triển bền vững - an toàn - hiệu quả”** và phương châm quản trị **“Tái cơ cấu phát triển bền vững”**. Theo đó, MB triển khai các sáng kiến chiến lược, kế hoạch kinh doanh, các chương trình hành động theo kế hoạch đã đề ra, tuân thủ nghiêm túc các quy định, chính sách của nhà nước. Các mục tiêu chiến lược được nghiên cứu điều chỉnh để đáp ứng với sự thay đổi của thị trường và khả năng phát triển nội tại của MB. MB cũng có những chính sách linh hoạt, tận dụng được các cơ hội, giúp ngân hàng giữ được tốc độ tăng trưởng.

Kết quả hoạt động kinh doanh của MB năm 2014 tiếp tục duy trì ở mức tốt. Lợi nhuận trước thuế là hơn 3.100 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng tín dụng đạt ở mức cao là 14,6 % trong khi huy động tăng 23,2%. Cơ cấu tín dụng được cải thiện khi tỷ trọng dư nợ cho khách hàng cá nhân tăng lên mạnh, chiếm gần 21% tổng dư nợ so với mức 14% của năm 2013. Tỷ lệ nợ xấu là 2,73%, nằm trong giới hạn cho phép theo Nghị quyết Đại hội cổ đông là dưới 3,5%. Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng đạt 80% so với nợ xấu nội bảng, tuân thủ tốt các quy định của Ngân hàng Nhà nước. MB kiểm soát chi phí hoạt động ở mức tốt, chi phí dự phòng được trích lập đầy đủ, đảm bảo an toàn hoạt động Ngân hàng. Có thể nói ngân hàng đã đạt và vượt gần như toàn bộ các chỉ tiêu kế hoạch năm 2014. Vì thế, thương hiệu được khẳng định. Hệ thống mạng lưới được mở rộng và tăng cường. Tính đến 31/12/2014, MB có 224 điểm giao dịch trên toàn hệ thống (bao gồm 2 chi nhánh nước ngoài Lào, Campuchia).

Trong năm 2014, MB đã tổ chức Đại hội đồng cổ đông nhiệm kỳ 2014-2019 và tiến hành bầu cử Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát nhiệm kỳ mới. Theo đó, Đại hội đã bầu ra 11 thành viên Hội đồng Quản trị và 4 thành viên Ban kiểm soát mới. Bên cạnh các gương mặt Hội đồng quản trị từ các cổ đông chiến lược Tập đoàn Viễn thông quân đội (Viettel), Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) và các doanh nghiệp quân đội đã gắn bó và mang lại nhiều giá trị cho MB trong



nhiều năm qua như Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn, Tổng công ty Trực thăng Việt Nam, Tổng công ty 28...các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát mới đều là các nhân sự gắn bó lâu năm, hiểu MB, coi MB là tài sản, là uy tín cá nhân, trải qua nhiều vị trí quan trọng và có nhiều đóng góp cho MB. MB tự hào có cơ cấu cổ đông ổn định, không có lợi ích nhóm. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát mới là sự giao thoa giữa các thành viên thế hệ cũ với các thế hệ mới, trẻ trung, nhiệt huyết, đáp ứng được các yêu cầu ngày càng nâng cao đối với việc tổ chức quản trị điều hành của một tổ chức tài chính lớn, đồng thời kế thừa, duy trì và phát huy những nền tảng giá trị cốt lõi của MB qua các thế hệ.

Ngay sau khi được Đại hội cổ đông tín nhiệm bầu, các thành viên đã nhanh chóng nắm bắt, phân công triển khai công việc trên cơ sở thế mạnh, năng lực của từng thành viên. Việc phân cấp rõ vai trò Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành...đã giúp công tác quản trị - điều hành được thực hiện một cách hệ thống, có sự phối hợp và thông tin chặt chẽ, đảm bảo đáp ứng nhanh chóng, kịp thời, linh hoạt các yêu cầu quản lý kinh doanh. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát đã hoàn thiện các quy chế tổ chức hoạt động của Hội đồng Quản trị và các Ủy ban để phù hợp với chiến lược tổng thể; xây dựng bản mô tả công việc cho từng thành viên Hội đồng Quản trị chuyên trách theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng Quản trị; nghiên cứu điều chỉnh Điều lệ theo quy định của pháp luật đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua; định hướng hoàn thiện các quy định về nhân sự, quản trị rủi ro, các quy trình, quy chế hoạt động về vốn, công ty con...làm nền tảng cho sự phát triển an toàn, bền vững. Các cơ quan giúp việc trực tiếp cho Hội đồng Quản trị là các Ủy ban ( Ủy ban Quản trị Rủi ro, Ủy ban Nhân sự và Ủy ban Tín dụng) và Văn phòng Hội đồng Quản trị, Ban Đầu tư đã hỗ trợ tích cực cho Hội đồng Quản trị trong việc nghiên cứu xây dựng Chiến lược, chính sách, định hướng hoạt động chung của toàn ngân hàng, đưa ra các chỉ đạo, quyết định đối với từng lĩnh vực chuyên môn (nhân sự, quản trị rủi ro, tín dụng và đầu tư...).

Ngoài củng cố tổ chức, Hội đồng Quản trị cũng đổi mới phương pháp làm việc của mình trong phương thức họp Hội đồng Quản trị /Thường trực Hội đồng Quản trị /Các ủy ban và Lấy ý kiến các Thành viên Hội đồng Quản trị từ xa đối với một số nội dung trình Hội đồng Quản trị, đảm bảo tính hiệu quả và minh bạch. Theo đó, các cuộc họp Thường trực Hội đồng Quản trị được tổ chức hàng tuần, họp Hội đồng Quản trị được tổ chức hàng Quý để nghe báo cáo của Ban Tổng Giám đốc về tình hình hoạt động, đưa ra các chỉ đạo kế hoạch hàng tuần, hàng tháng bên cạnh việc duy trì chế độ giám sát theo phân cấp thẩm quyền. Điều này đã giúp Hội đồng Quản trị/Thường trực Hội đồng Quản trị có định hướng chỉ đạo phù hợp với thực tế. Đồng thời, trên cơ sở chủ trương, định hướng, hỗ trợ kịp thời từ Hội đồng Quản trị/ Ban Kiểm soát, các hoạt động kinh doanh MB và các công ty thành viên được triển khai theo đúng kế hoạch.

Về công tác giám sát, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát phối hợp chỉ đạo Cơ quan Kiểm toán nội bộ tổ chức các chương trình kiểm tra hoạt động, kiểm toán toàn diện, kiểm toán đột xuất, kiểm toán chuyên đề đối với các cơ quan trong nội bộ MB nhằm theo dõi, định hướng, có ý kiến chỉ đạo và làm cơ sở đánh giá định kỳ hoạt động của Ban Điều hành theo mục tiêu và kết quả thực hiện công việc. Hội đồng Quản trị cũng chỉ đạo nghiêm túc việc chấp hành các quy định của cơ quan quản lý, đảm bảo hoạt động của MB được kiểm soát tốt nằm trong giới hạn cho phép của Nhà nước (chỉ số an toàn vốn, tỷ lệ nợ xấu, chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng...).

Về nhân sự, trong năm, Hội đồng Quản trị cũng đã bổ nhiệm thêm một Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Thẩm định, bổ sung một số Giám đốc/ Phó Giám đốc Khối kinh doanh, nghiệp vụ chủ chốt của MB và tái cơ cấu mạnh mẽ cả về cơ cấu tổ chức, nhân sự cấp cao của MB và các công ty thành viên. Việc cử/ bổ nhiệm nhân sự được thực hiện theo quy trình công khai minh bạch, lựa chọn được những nhân sự xuất sắc, phù hợp với mục tiêu phát triển của MB, góp phần tích cực trong việc hoàn

thành kế hoạch hoạt động năm 2014 của MB. Các chính sách nhân sự không ngừng được hoàn thiện với mục đích phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nhiệt huyết và gắn bó với ngân hàng như: Quy định về quản lý Nhân tài và Nhân sự tiềm năng (HIPO), phê duyệt danh sách nhân sự Top 50 và Top 500 để tạo nguồn cán bộ quản lý cho MB; Dự án KPIs...

Về các chương trình chiến lược, Hội đồng Quản trị đã chỉ đạo Ban điều hành triển khai quyết liệt các sáng kiến chiến lược 2011-2015 trong đó tập trung vào các sáng kiến cốt lõi nhằm tăng cường khả năng quản trị và phát triển kinh doanh của MB như: vận hành tập trung, thẩm định và phê duyệt tập trung, MIS, ngân hàng giao dịch và ngân hàng chuyên nghiệp; triển khai các chương trình kinh doanh cốt lõi, kênh liên kết với Viettel...Đồng thời, chỉ đạo việc kiểm soát, cải tiến chất lượng dịch vụ, đặt khách hàng là trung tâm, hoàn thiện hệ thống kiểm soát chất lượng (ISO, SLA, 5S...).

Hoạt động đầu tư của MB cũng được chú trọng rà soát, đánh giá hiệu quả nhằm nâng cao chất lượng, cải thiện khả năng sinh lời trên cơ sở an toàn và phù hợp quy định pháp luật. Năng lực quản lý tài chính tập đoàn được nâng cao. MB kiên trì, quyết liệt thực hiện tái cơ cấu toàn diện các công ty thành viên, xây dựng chiến lược 2015-2020 tầm nhìn 2030, hoàn thiện các quy trình, quy chế, tận dụng các tài nguyên như cơ sở khách hàng, bán chéo sản phẩm dịch vụ, phát triển nguồn lực tài chính, công nghệ, nhân sự, phát triển thương hiệu...theo định hướng tập đoàn. Hoạt động của các công ty con của MB nhờ đó đã được nâng cao hiệu quả, tập trung vào các hoạt động trọng tâm, chú trọng quản trị rủi ro, an toàn và phù hợp với quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, MB cũng đang tích cực triển khai lĩnh vực kinh doanh mới bao gồm bảo hiểm nhân thọ và tài chính tiêu dùng. MB kỳ vọng việc kết hợp các lĩnh vực kinh doanh này với các hoạt động kinh doanh ngân hàng cốt lõi của Ngân hàng sẽ giúp MB đa dạng hóa nguồn thu, rủi ro và bảo vệ, phát triển giá trị của Ngân hàng. Qua đó, nâng cao giá trị phần vốn góp của các cổ đông.

## CÁC ỦY BAN CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

### 1. Giới thiệu về các Ủy ban của Hội đồng Quản trị:

- Ủy ban nhân sự: Là ủy ban thuộc Hội đồng Quản trị, có vai trò tham mưu cho Hội đồng Quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Quản trị và thực hiện một số nhiệm vụ do Hội đồng Quản trị phân công (nếu có) liên quan đến nhân sự và đãi ngộ;

- Ủy ban quản trị rủi ro: Là ủy ban thuộc Hội đồng Quản trị, được thành lập nhằm mục đích đề xuất, tham mưu, thay mặt Hội đồng Quản trị quyết định những vấn đề được phân công để thực hiện quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh của MB một cách hiệu quả, an toàn phù hợp, tiệm cận với thông lệ quốc tế và quy định của NHNN, phù hợp chính sách rủi ro của MB bao gồm quản trị rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động, rủi ro quốc gia, rủi ro chiến lược và rủi ro danh tiếng.

- Ủy ban tín dụng: Là ủy ban thuộc Hội đồng Quản trị, được thành lập nhằm mục đích thay mặt Hội đồng Quản trị xem xét, ra quyết định phê duyệt đối với những đề xuất cấp tín dụng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng Quản trị một cách hiệu quả, an toàn, phù hợp với quy định của NHNN và chính sách rủi ro của MB trong từng thời kỳ.

### 2. Thành viên Ủy ban

#### Ủy ban Nhân sự:

|    |                      |                        |
|----|----------------------|------------------------|
| 1) | Ông Lê Hữu Đức       | - Chủ nhiệm Ủy ban     |
| 2) | Ông Nguyễn Mạnh Hùng | - Phó Chủ nhiệm Ủy ban |
| 3) | Ông Lưu Trung Thái   | - Thành viên Ủy ban    |
| 4) | Ông Lê Công          | - Thành viên Ủy ban    |

#### Ủy ban Quản trị rủi ro:

|    |                      |                        |
|----|----------------------|------------------------|
| 1) | Ông Lê Hữu Đức       | - Chủ nhiệm Ủy ban     |
| 2) | Ông Lưu Trung Thái   | - Phó Chủ nhiệm Ủy ban |
| 3) | Ông Nguyễn Mạnh Hùng | - Thành viên Ủy ban    |
| 4) | Ông Lê Công          | - Thành viên Ủy ban    |
| 5) | Ông Nguyễn Văn Huệ   | - Thành viên Ủy ban    |
| 6) | Bà Nguyễn Thị Thủy   | - Thành viên Ủy ban    |
| 7) | Bà Nguyễn Thị Ngọc   | - Thành viên Ủy ban    |

#### Ủy ban Tín dụng:

|    |                      |                        |
|----|----------------------|------------------------|
| 1) | Ông Lê Hữu Đức       | - Chủ nhiệm Ủy ban     |
| 2) | Bà Nguyễn Thị Thủy   | - Phó Chủ nhiệm Ủy ban |
| 3) | Ông Nguyễn Mạnh Hùng | - Thành viên Ủy ban    |
| 4) | Ông Lưu Trung Thái   | - Thành viên Ủy ban    |
| 5) | Ông Lê Công          | - Thành viên Ủy ban    |

### 3. Tình hình hoạt động của các Ủy ban của Hội đồng Quản trị trong năm

Trong năm 2014, Ủy ban Quản trị rủi ro thực hiện các công việc thuộc chuyên đề rủi ro tín dụng và các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Ủy ban, gồm: Chỉ đạo xây dựng chính sách tín dụng khung cấp Hội đồng Quản trị năm 2014 trong đó trọng tâm là xây dựng các giới hạn và các nguyên tắc cấp tín dụng nhằm tạo hành lang pháp lý thống nhất định hướng cho hoạt động tín dụng tại tất cả các cấp; Đánh giá các tác động của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN đến MB (02 lần); rà soát chỉ đạo việc tuân thủ Thông tư số 36/2014/TT-NHNN tại MB, xem xét mô hình phê duyệt tín dụng. Thường xuyên giám sát chất lượng tín dụng của MB; Chỉ đạo công tác thu hồi nợ xấu và bán nợ VAMC, sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro để xử lý nợ; Thực hiện kế hoạch ứng phó tình hình biến động; Lựa chọn đối tác tư vấn triển khai Basel 2....

Ủy ban Nhân sự định hướng tốt, chỉ đạo kịp thời việc tập trung xây dựng tiêu chí đánh giá cán bộ, tuyển chọn nhân sự, bố trí, sắp xếp một số vị trí cán bộ quản lý, phù hợp với mô hình tổ chức. Trong năm 2014, Ủy ban Nhân sự đã thông qua danh sách nhân sự dự kiến bầu thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2014 - 2019, thông qua việc bổ nhiệm Tổng giám đốc nhiệm kỳ 2015-2019, chỉ đạo bổ sung một số tiêu chí đánh giá theo KPIs, tập trung vào công tác đánh giá thi đua khen thưởng và dành nhiều thời gian để phỏng vấn các trường hợp bổ nhiệm cán bộ quản lý các cấp...

Ủy ban Tín dụng: tập trung xem xét, quyết định phê duyệt đối với các thuộc thẩm quyền phán quyết của Hội đồng Quản trị liên quan đến: Cấp tín dụng; Điều chỉnh lãi suất; đồng thời giám sát định kỳ các chương trình tín dụng hàng tháng và tham gia tích cực đóng góp ý kiến với Ủy ban Quản trị rủi ro trong quá trình xây dựng Chính sách tín dụng. Ủy ban tín dụng đã xem xét phê duyệt và định hướng kịp thời các gói tín dụng ưu đãi dành cho khách hàng CIB, SME và KHCN để đáp ứng nhu cầu của khách hàng, Ngoài ra, Ủy ban tín dụng cũng đã chỉ đạo và định hướng các cơ quan xây dựng hạn mức, quy hoạch các nhóm Khách hàng có quan hệ về sở hữu, thực hiện nguyên tắc phân tán rủi ro theo Chính sách tín dụng năm 2014 tránh tập trung rủi ro vào một số nhóm khách hàng lớn.

### TRIỂN VỌNG VÀ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI:

Nền kinh tế toàn cầu năm 2015 chưa có những dấu hiệu phục hồi bền vững, các nền kinh tế lớn vẫn vận động trái chiều và chịu tác động bởi các biến động chính trị tại khu vực và toàn cầu, đồng thời kinh tế toàn cầu cũng bị ảnh hưởng trong bối cảnh những hàng hóa cơ bản (dầu lửa, vàng, thị trường nguyên liệu,...) có những biến động bất ngờ.

Đối với kinh tế Việt Nam, năm 2015 tiếp tục được dự báo là một năm thành công trên phương diện cải thiện về mức tăng trưởng GDP, lạm phát duy trì kiểm chế ở mức thấp dưới 5%, xuất khẩu tăng trưởng tốt và thị trường ngoại hối bình ổn, các chương trình tái cấu trúc nền kinh tế được chú trọng đẩy mạnh và kỳ vọng mang lại tác động tích cực. Tuy nhiên, có thể thấy những động lực chính của nền kinh tế vẫn đến từ khu vực đầu tư/chỉ tiêu công và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), trong khi việc đóng góp của các doanh nghiệp nhà nước cũng như dân doanh vẫn còn hạn chế.

Bước vào năm 2015, ngành ngân hàng vẫn phải đối mặt với những thách thức về nợ xấu, về tăng trưởng tín dụng thấp, mặc dầu chính phủ, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã đưa ra hàng loạt các giải pháp như thành lập công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng (VAMC), đưa ra các chương trình thúc đẩy tăng trưởng tín dụng bằng các gói lãi suất cho các lĩnh vực ưu tiên. Bên cạnh đó, các cơ hội cũng đã và đang xuất hiện đối với ngành ngân hàng khi các dấu hiệu khởi sắc của nền kinh tế đã ổn định hơn.

Riêng với MB, 2015 sẽ là năm bản lề, năm cuối của chương trình triển khai chiến lược giai đoạn 2011-2015, chuẩn bị sẵn sàng cho giai đoạn 2015-2020. Các kế hoạch 2015 đã được Hội đồng quản trị MB phê duyệt với mục tiêu đưa MB đứng trong Top 5 ngân hàng thương mại tại Việt Nam, đạt tốc độ tăng trưởng gấp 1,5 đến 2 lần tốc độ tăng trưởng bình quân của ngành trong cả giai đoạn vừa qua đối với các chỉ tiêu cơ bản, bao gồm tăng trưởng doanh thu thuần sau rủi ro, tín dụng và huy động. Với định vị: MB trở thành ngân hàng thuận tiện đối với khách hàng với 3 trụ cột: Ngân hàng cộng đồng, ngân hàng chuyên nghiệp và ngân hàng giao dịch cùng 2 nền tảng: quản trị rủi ro hàng đầu và văn hóa thực thi nhanh hướng tới khách hàng.

Trong điều kiện nền kinh tế còn nhiều thách thức, với khát vọng về vị thế và tầm vóc ngân hàng trong tương lai, MB kiên trì định hướng chiến lược phát triển làm cơ sở nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo động lực phát triển cho MB giai đoạn 5 năm tiếp theo. Các định hướng chiến lược của MB gồm:

Đầu tư thay đổi mô hình ngân hàng bán lẻ để khắc phục những điểm yếu về tốc độ triển khai các hệ thống hỗ trợ, đội ngũ bán hàng, quy trình thẩm định, sản phẩm nhằm tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường này. Để cung cấp trọn gói tới khách hàng của MBGroup, khẳng định vị thế MB là một định chế tài chính vững mạnh trên thị trường Việt Nam và trong khu vực, MB thực hiện triển khai bán chéo mạnh hơn với cổ đông chiến lược Viettel. Đồng thời, cũng đẩy mạnh bán chéo qua kênh phân phối là các công ty con, đa dạng hóa sản phẩm và tệp khách hàng nhằm mở rộng thị phần, phân tán và hạn chế rủi ro.

MB sẽ khẩn trương hoàn thành các sáng kiến chiến lược cốt lõi nhằm tăng cường khả năng quản trị và phát triển kinh doanh của MB như: vận hành tập trung, thẩm định và phê duyệt tập trung, MIS, ngân hàng giao dịch và ngân hàng chuyên nghiệp bên cạnh việc định hình và triển khai các chương trình / sáng kiến bổ sung cho giai đoạn tiếp theo. Trong năm 2015, MB nỗ lực duy trì lợi thế về hiệu quả hoạt động, thực hiện đánh giá và phân loại nợ theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, duy trì tỷ lệ quỹ dự phòng rủi ro tín dụng/ nợ xấu ở mức an toàn cho ngân hàng.

Với khát vọng dẫn đầu và định vị về sự khác biệt, phương châm hoạt động của năm 2015 đối với MB vẫn được khẳng định là **“tái cơ cấu, phát triển bền vững”** cùng tốc độ tăng trưởng hợp lý, chuẩn bị sẵn sàng cho những bước tiến mới, tận dụng những cơ hội trong nền kinh tế, đồng thời đảm bảo tính ổn định và bền vững, quản trị rủi ro tốt, tuân thủ các quy định pháp luật và chính sách của nhà nước, Chính phủ, xứng đáng với niềm tin tưởng của Quý vị cổ đông, khách hàng, và đối tác.

Chính sách cổ đông: Với sứ mệnh và triết lý kinh doanh của mình, trong những năm qua, MB luôn tự hào là một trong những ngân hàng thương mại tại Việt Nam thực hiện tốt chính sách cổ đông. Đối với cổ đông, MB cam kết:

- Quản trị doanh nghiệp một cách khoa học để bảo vệ giá trị cổ phiếu, đảm bảo quyền lợi cổ đông;
- Cam kết cung cấp các bản báo cáo tài chính chất lượng, chính trực và minh bạch;
- Cập nhật các cổ đông về tình hình hoạt động của doanh nghiệp.

### Các biện pháp và hành động cụ thể của MB:

**Về cổ tức:** MB duy trì được khả năng sinh lời và gia tăng giá trị cho cổ đông một cách bền vững dựa trên các cấu trúc tài chính cũng như cơ cấu thu nhập hợp lý. MB tuân thủ theo nguyên tắc **đảm bảo hài hòa thu nhập ổn định và thích đáng** cho cổ đông thông qua hoạt động chi trả cổ tức dưới các hình thức khác nhau: tiền mặt và cổ tức bằng cổ phiếu đồng thời duy trì được sức tăng trưởng bền vững, đảm bảo duy trì giá trị phần vốn góp của các cổ đông thông qua việc sử dụng một phần lợi nhuận được giữ lại hàng năm để tái đầu tư cho tương lai và duy trì giá trị của cổ phiếu. Lợi nhuận sau thuế được sử dụng để trích các quỹ dự trữ theo quy định của Pháp luật, trả cổ tức và trích các quỹ khác. Tại Đại hội thường niên 2014, các cổ đông MB đã thông qua nguyên tắc chia cổ tức hàng năm của MB như sau: MB sử dụng tối đa 80 % “Lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập các quỹ” để chi trả cổ tức hàng năm, trong đó: mức chi trả cổ tức bằng tiền mặt tối đa bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của MB trong năm tài chính đó; Phần còn lại nếu có MB sẽ chi trả cổ tức bằng cổ phiếu.

### Về việc cung cấp thông tin cổ đông:

MB đã xây dựng quy chế công bố thông tin trên thị trường chứng khoán nhằm đảm bảo tuân thủ công bố thông tin theo quy định hiện hành, góp phần duy trì kênh thông tin hai chiều hiệu quả giữa MB và cổ đông, thể hiện tính minh bạch, kịp thời đáp ứng nhu cầu tiếp nhận các thông tin quan trọng của các nhà đầu tư.

MB cũng đã tích cực hỗ trợ và giải đáp thắc mắc, các yêu cầu của cổ đông thông qua các kênh tương tác khác nhau như : điện thoại, email, thư phát...

Trang web [www.mbbank.com.vn](http://www.mbbank.com.vn), mục Nhà đầu tư của MB được chỉnh sửa thiết kế với giao diện thân thiện, dễ truy xuất, tìm kiếm thông tin. Tại đây, MB thường xuyên cập nhật đầy đủ các thông tin, thông báo của Hội đồng quản trị; các biểu mẫu, các vấn đề hỏi đáp/liên hệ, thông tin giá thị trường cổ phiếu mbb, báo cáo tài chính, báo cáo thường niên... để cổ đông kịp thời nắm thông tin. Đặc biệt, MB tách riêng một mục liên quan đến Đại hội đồng cổ đông để các cổ đông tiện theo dõi tất cả các vấn đề, nội dung, Quyết nghị có liên quan đến Đại hội đồng cổ đông của từng năm. MB nhận thức rằng việc tiếp nhận thông tin một cách chính xác, kịp thời và bình đẳng là căn cứ để các cổ đông có thể đưa ra các quyết định tại cuộc họp quan trọng hàng năm này. Chính vì vậy, không chỉ cập nhật các tài liệu về Đại hội cổ đông đúng thời gian trên website, MB còn phối hợp gửi thư chuyển phát, gọi điện và gửi tin nhắn thông báo cho các cổ đông về thời gian, địa điểm tổ chức Đại hội, đảm bảo tất cả các cổ đông đều nắm được thông tin kịp thời. Bên cạnh đó, công tác tiếp xúc với các nhà đầu tư trong và ngoài nước cũng được thực hiện thường xuyên và ngày càng chuyên nghiệp, đã góp phần thu hút sự quan tâm của cộng đồng các nhà đầu tư tiềm năng tìm kiếm cơ hội đầu tư vào MB.

### Về các quyền lợi cổ đông khác:

MB luôn tạo cơ hội cho cổ đông có quyền như nhau trong việc giám sát hoạt động của công ty, được tham dự và đưa ra các đề xuất cũng như góp ý của mình. Tại MB, MB tự hào vì có rất nhiều các cổ đông nắm giữ cổ phiếu Ngân hàng từ khi thành lập đến nay và thường xuyên đóng góp nhiều ý kiến quý báu đối với hoạt động của MB. Cổ đông được quyền đề cử, ứng cử các vị trí tại Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát MB và các quyền mua cổ phần mới khi MB tăng vốn điều lệ và được thực hiện các quyền khác theo đúng quy định của pháp luật.

#### Sứ mệnh:

**VÌ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA ĐẤT NƯỚC, VÌ LỢI ÍCH KHÁCH HÀNG.**

#### Triết lý kinh doanh:

**MB LUÔN TẬN TÂM TẠO RA GIÁ TRỊ GIA TĂNG CHO KHÁCH HÀNG, ĐỐI TÁC, CỔ ĐÔNG, CÁN BỘ NHÂN VIÊN VÀ CỘNG ĐỒNG - XÃ HỘI.**

*Trong đó: Khách hàng được hiểu là bao gồm Khách hàng bên ngoài, Khách hàng nội bộ, Cán bộ nhân viên, Cổ đông, Đối tác.*



**1.159.393.750** cổ phiếu  
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành



**16.001** cổ đông  
Số lượng cổ đông

#### THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN LÝ CỔ ĐÔNG:

Những thay đổi về vốn cổ đông

Trong năm 2014, MB đã thực hiện tăng vốn theo kế hoạch. Do vậy, Vốn điều lệ của MB tính đến thời điểm 31/12/2014 đã đạt 11.593,9375 tỷ đồng.

- Tổng số cổ phiếu niêm yết **1.159.393.750** cổ phiếu
- Tổng số cổ phiếu đang lưu hành **1.159.393.750** cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu quỹ: không có

Tính đến 31/12/2014, MB thực hiện tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt 1 đợt cho năm 2014 với tỷ lệ: 7%

## TỶ LỆ SỞ HỮU CỔ PHẦN, NHỮNG THAY ĐỔI TRONG TỶ LỆ NẪM GIỮ CỔ PHẦN CỦA THÀNH VIÊN HĐQT, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CỔ ĐÔNG

### \* TỶ LỆ SỞ HỮU CỔ PHẦN

| STT | Họ tên thành viên HĐQT | Tỷ lệ sở hữu 31/12/2010 | Tỷ lệ sở hữu 31/12/2011 | Tỷ lệ sở hữu 31/12/2012 | Tỷ lệ sở hữu 31/12/2013 | Tỷ lệ sở hữu 31/12/2014 |
|-----|------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| 1   | Lê Hữu Đức             | -                       | 0%                      | 0,003%                  | 0,007%                  | 0,007%                  |
| 2   | Nguyễn Mạnh Hùng       | 0,013%                  | 0,013%                  | 0,015%                  | 0,018%                  | 0,018%                  |
| 3   | Lưu Trung Thái         |                         |                         |                         | 0,025%                  | 0,025%                  |
| 4   | Lê Công                |                         |                         |                         |                         | 0,102%                  |
| 5   | Nguyễn Thị Ngọc        |                         |                         |                         |                         | 0,004%                  |
| 6   | Nguyễn Thị Thủy        |                         |                         |                         |                         | 0,032%                  |
| 7   | Bà Trần Thị Kim Thanh  | 0,008%                  | 0,008%                  | 0,006%                  | 0,008%                  | 0,008%                  |
| 8   | Hà Tiến Dũng           | 0,010%                  | 0,010%                  | 0,011%                  | 0,013%                  | 0,013%                  |
| 9   | Nguyễn Văn Hùng        |                         |                         |                         |                         | 0%                      |
| 10  | Nguyễn Đăng Nghiêm     | 0,008%                  | 0,008%                  | 0,009%                  | 0,011%                  | 0,011%                  |
| 11  | Nguyễn Văn Huệ         |                         |                         |                         |                         | 0%                      |

\* DỮ LIỆU THỐNG KÊ VỀ CỔ ĐÔNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2014

## DANH SÁCH CỔ ĐÔNG LỚN (SỞ HỮU TỪ 5% VỐN CỔ PHẦN TRỞ LÊN)

| STT | TÊN CỔ ĐÔNG                                        | ĐỊA CHỈ                        | NGÀNH NGHỀ<br>HOẠT ĐỘNG CHÍNH | THỜI ĐIỂM 31/12/2014  |              |
|-----|----------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|-----------------------|--------------|
|     |                                                    |                                |                               | Số cổ phiếu<br>sở hữu | Tỷ lệ sở hữu |
| 1   | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) | Số 198 Trần Quang Khải, Hà Nội | Ngân hàng                     | 111.172.792           | 9,59%        |
| 2   | Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel)             | Số 01 Giang Văn Minh, Hà Nội   | Viễn thông                    | 173.909.062           | 15%          |
| 3   | Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN                         | 88 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội    | Ngân hàng                     | 115.309.920           | 9,95%        |

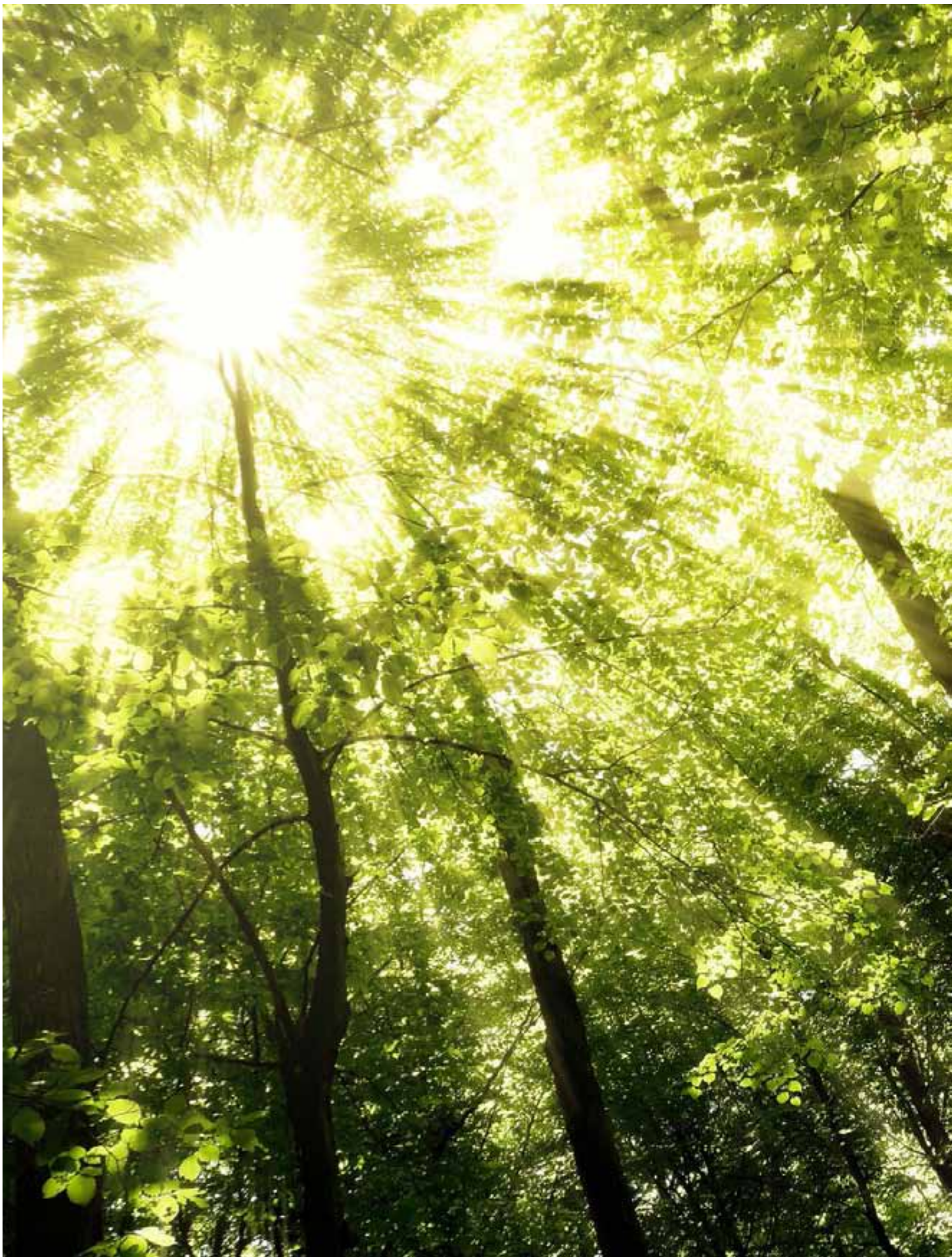
## CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

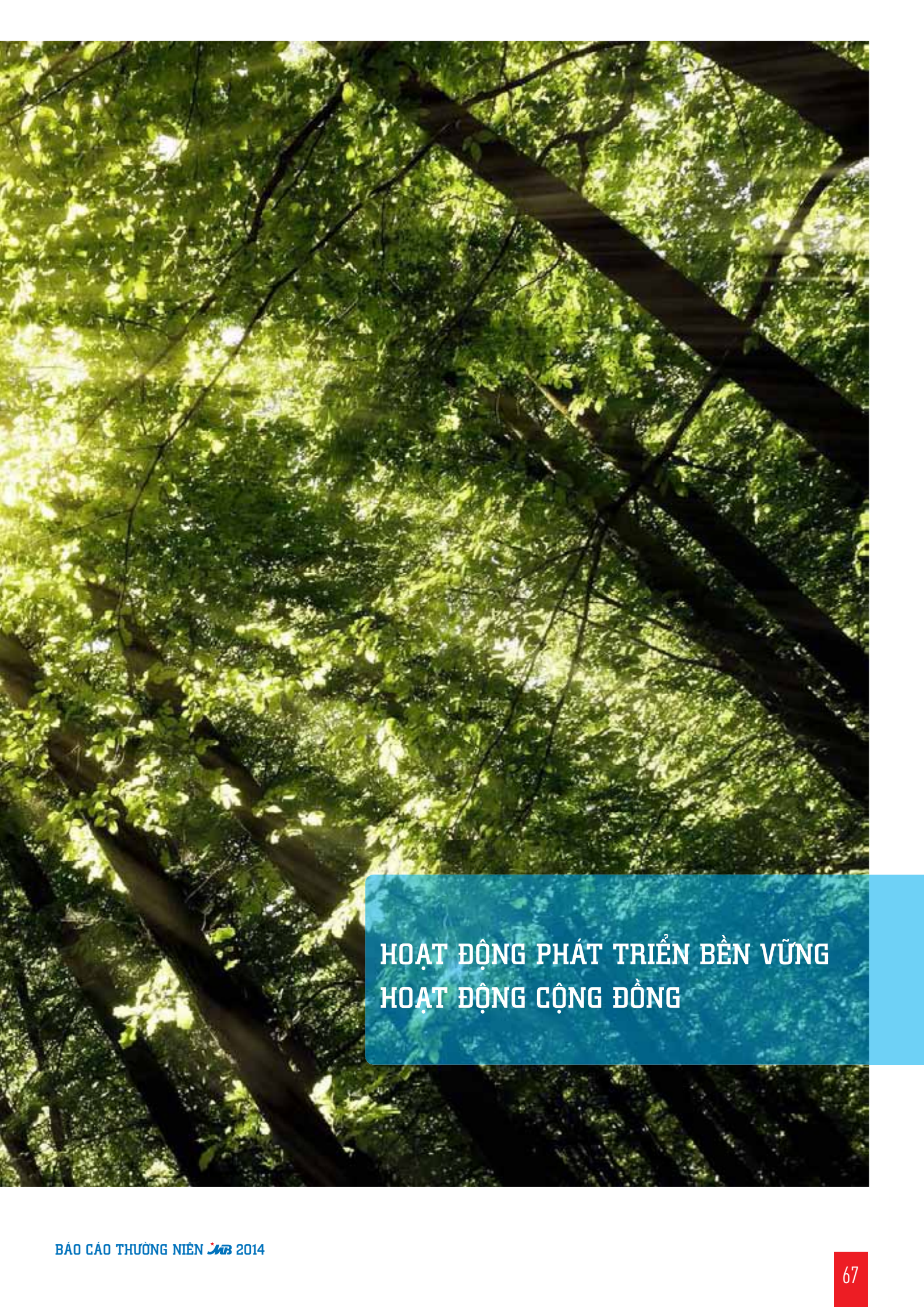
Thời điểm 31/12/2014

| STT         | Đối tượng              | Số lượng cổ đông | Số lượng cổ phiếu sở hữu | Tỷ lệ sở hữu  |
|-------------|------------------------|------------------|--------------------------|---------------|
| <b>1</b>    | <b>Cổ đông tổ chức</b> | <b>242</b>       | <b>839.903.969</b>       | <b>72,44%</b> |
| A           | Trong nước             | 181              | 724.377.616              | 62,48%        |
| B           | Nước ngoài             | 61               | 115.526.353              | 9,96%         |
| <b>2</b>    | <b>Cổ đông cá nhân</b> | <b>15.759</b>    | <b>319.489.781</b>       | <b>27,56%</b> |
| A           | Trong nước             | 15.682           | 319.076.767              | 25,52%        |
| B           | Nước ngoài             | 77               | 413.014                  | 0,04%         |
| <b>Tổng</b> |                        | <b>16.001</b>    | <b>1.159.393.750</b>     | <b>100%</b>   |

Cổng thông tin giao tiếp với cổ đông:

Cổ đông MB có thể tìm hiểu thông tin thông qua mục Nhà Đầu tư trên website: [www.mbbank.com.vn](http://www.mbbank.com.vn) hoặc liên hệ trực tiếp với Phòng Quản lý cổ đông - Văn phòng Hội đồng Quản trị (Địa chỉ liên hệ: Tầng 03 - số 03 Liễu Giai - Ba Đình - Hà Nội; Điện thoại: 04. 37623326)





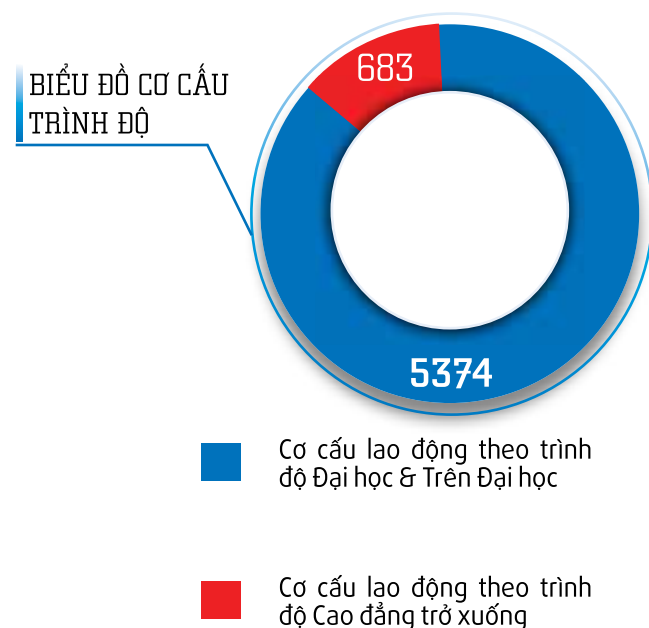
## HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG HOẠT ĐỘNG CỘNG ĐỒNG

*Mục tiêu xuyên suốt của MB là giữ vị trí vững chắc trong nhóm năm ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2011 - 2015, với tầm nhìn là trở thành một ngân hàng thuận tiện, trên cơ sở mô hình hoạt động là một tập đoàn tài chính đa năng, đủ sức cạnh tranh trong khu vực và dần vươn ra thị trường quốc tế.*

### TĂNG TRƯỞNG KINH DOANH

Năm 2014, MB tiếp tục chứng minh chiến lược phát triển đúng đắn khi tiếp tục nằm trong nhóm dẫn đầu thị trường tài chính – ngân hàng năm thứ ba liên tiếp.

Các chỉ tiêu lợi nhuận, hiệu quả kinh doanh đều hoàn thành ở mức cao, nợ xấu được quản lý thấp hơn kế hoạch: Lợi nhuận trước thuế là hơn 3.100 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng tín dụng đạt ở mức cao là 14,6 % trong khi huy động tăng 23,2%. Tỷ lệ nợ xấu là 2,73%, nằm trong giới hạn cho phép theo Nghị quyết Đại hội cổ đông là dưới 3,5%. Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng đạt 80% so với nợ xấu nội bảng, tuân thủ tốt các quy định của Ngân hàng Nhà nước.



Tổng tài sản và vốn chủ sở hữu không ngừng tăng so với các năm trước: Tổng tài sản của MB năm 2014 là 200.489 tỷ đồng, tăng 11% so với năm 2013. Vốn chủ sở hữu là 16.561 tỷ đồng, tương ứng mức tăng 9%.

### Cam kết với các bên liên quan:

#### VỚI CỔ ĐÔNG

Về cổ tức: MB duy trì được khả năng sinh lời và gia tăng giá trị cho cổ đông một cách bền vững dựa trên các cấu trúc tài chính cũng như cơ cấu thu nhập hợp lý. MB tuân thủ theo nguyên tắc đảm bảo hài hòa thu nhập ổn định và thích đáng cho cổ đông thông qua hoạt động chi trả cổ tức dưới các hình thức khác nhau: tiền mặt và cổ tức bằng cổ phiếu đồng thời duy trì được sức tăng trưởng bền vững, đảm bảo duy trì giá trị phần vốn góp của các cổ đông thông qua việc sử dụng một phần lợi nhuận được giữ lại hàng năm để tái đầu tư cho tương lai và duy trì giá trị của cổ phiếu. Lợi nhuận sau thuế được sử dụng để trích các quỹ dự trữ theo quy định của Pháp luật, trả cổ tức và trích các quỹ khác.

Về việc cung cấp thông tin cổ đông: MB đã xây dựng quy chế công bố thông tin trên thị trường chứng khoán nhằm đảm bảo tuân thủ công bố thông tin theo quy định hiện hành, góp phần duy trì kênh thông tin hai chiều hiệu quả giữa MB và cổ đông, thể hiện tính minh bạch, kịp thời đáp ứng nhu cầu tiếp nhận các thông tin quan trọng của các nhà đầu tư. MB cũng đã tích cực hỗ trợ và giải đáp thắc mắc, các yêu cầu của cổ đông thông qua các kênh tương tác khác nhau như : điện thoại, email, thư phát...

Trang web [www.mbbank.com.vn](http://www.mbbank.com.vn), mục Nhà đầu tư của MB được chỉnh sửa thiết kế với giao diện thân thiện, dễ truy xuất, tìm kiếm thông tin. Tại đây, MB thường xuyên cập nhật đầy đủ các thông tin, thông báo của Hội đồng quản trị; các biểu mẫu, các vấn đề hỏi đáp/liên hệ, thông tin giá thị trường cổ phiếu mbb, báo cáo tài chính, báo cáo thường niên...để cổ đông kịp thời nắm thông tin. Không chỉ cập nhật các tài liệu về Đại hội cổ đông đúng thời gian trên website, MB còn phối hợp gửi thư chuyển phát, gọi điện và gửi tin nhắn thông báo cho các cổ đông về thời gian, địa điểm tổ chức Đại hội, đảm bảo tất cả các cổ đông đều nắm được thông tin kịp thời.

Về các quyền lợi cổ đông khác: MB luôn tạo cơ hội cho cổ đông có quyền như nhau trong việc giám sát hoạt động của công ty, được tham dự và đưa ra các đề xuất cũng như góp ý của mình. Tại MB, MB tự hào vì có rất nhiều các cổ đông nắm giữ cổ phiếu Ngân hàng từ khi thành lập đến nay và thường xuyên đóng góp nhiều ý kiến quý báu đối với hoạt động của MB. Cổ đông được quyền đề cử, ứng cử các vị trí tại Hội đồng

Quản trị, Ban kiểm soát MB và các quyền mua cổ phần mới khi MB tăng vốn điều lệ và được thực hiện các quyền khác theo đúng quy định của pháp luật.

## VỚI KHÁCH HÀNG

Hướng đến khách hàng, năm 2014 MB tập trung phát triển các sản phẩm dịch vụ tích hợp hàm lượng công nghệ cao, gia tăng các tiện ích cho tất cả các khách hàng, đặc biệt là các sản phẩm điện tử liên kết với Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel như sản phẩm BankPlus cho Khách hàng cá nhân với các tiện ích như chuyển tiền, gửi tiết kiệm, thanh toán hóa đơn một cách đơn giản thông qua điện thoại di động; sản phẩm BankPlus CA cho phép Khách hàng tổ chức thực hiện nộp thuế; chuyển khoản, thanh toán cước viễn thông...online thông qua việc sử dụng chứng thư số CA bảo mật an toàn.

Năm 2014, MB cũng không ngừng ban hành, cải tiến các sản phẩm cho vay phù hợp với từng ngành nghề/từng địa bàn khách hàng/từng phân khúc khách hàng như cho vay ngành gạo, cho vay cao su, cho vay cà phê, cho vay CBCNV nhà nước, cho vay trồng lúa...Đồng thời ban hành các chính sách, sản phẩm đa dạng, phát triển nguồn tiền gửi từ KHCN, SME tăng trưởng bền vững, ổn định: sản phẩm Tiết kiệm thực gửi Campuchia, tiết kiệm Nhân An, tiết kiệm 12 tháng linh hoạt, tiết kiệm Mobile...

Năm 2015, với phương châm “Tái cơ cấu và phát triển bền vững”, MB sẽ tiếp tục cải tiến và phát triển hệ thống sản phẩm dịch vụ để đáp ứng tốt nhất nhu cầu của khách hàng, đưa MB trở thành ngân hàng TMCP dẫn đầu tại Việt Nam.

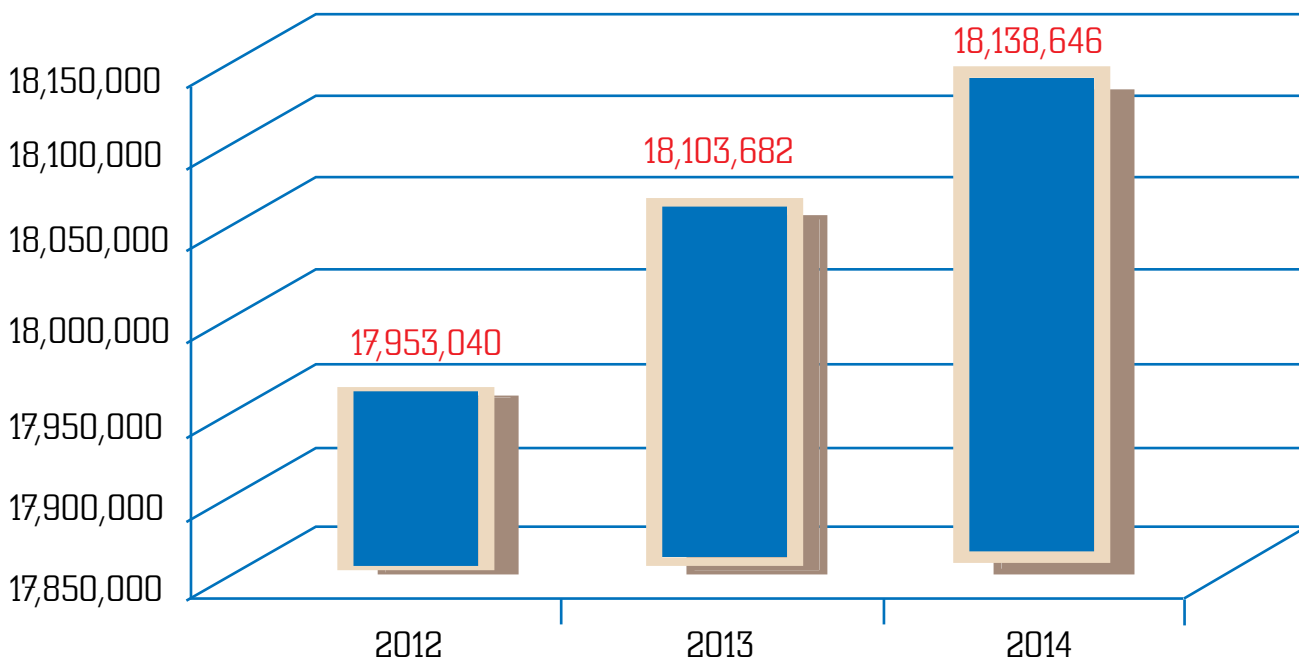
## VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Ngoài mức tiền lương và phụ cấp được chi trả hàng tháng, MB còn có các kỳ lương bổ sung định kỳ vào các ngày lễ tết, thưởng cho các tập thể/cá nhân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, có sáng kiến, đóng góp giá trị cho Ngân hàng, chế độ cổ phiếu mua ưu đãi. Nhằm động viên, quan tâm, gắn kết mỗi cá nhân CBNV với Ngân hàng, tại MB đang áp dụng một số chế độ đãi ngộ dành cho CBNV và gia đình như sau: tặng quà nhân dịp sinh nhật, tặng quà cho gia đình nhân dịp tết Nguyên đán, chi giao lưu giữa CBNV trong đơn vị, chế độ bảo hiểm sức khỏe kết hợp cho cá nhân

Cán bộ nhân viên MB được hưởng các chế độ: BHXH, BHYT, BHTN, chế độ làm việc, nghỉ lễ tết, gia nhập công đoàn ... theo quy định hiện hành. Hàng năm, người lao động đều được hưởng các chế độ phúc lợi khác: khám sức khỏe định kỳ, đi thăm quan, nghỉ mát, được hưởng trợ cấp khi đau ốm...

MB chú trọng công tác đào tạo bổ sung kiến thức, nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ nhân viên để từ đó đáp ứng tốt nhất nhu cầu hoạt động ngân hàng, định hướng phát triển kinh doanh của Ngân hàng.

NBên cạnh các khóa đào tạo của hệ thống đã được quy chuẩn theo khung chức danh, cán bộ nhân viên còn tham dự các khóa đào tạo nội bộ tại đơn vị, hoặc được hỗ trợ đào tạo ngắn hạn, dài hạn ở các Trường/học viện bên ngoài. MB còn chủ động thực hiện công tác quy hoạch cán bộ, đào tạo bổ sung nâng cao kiến thức cho người lao động để hoàn thành tốt công việc hoặc phát triển trong tương lai.



BIỂU ĐỒ CƠ CẤU THU NHẬP ( RIÊNG NGÂN HÀNG)



## GIÁ TRỊ NHÂN VĂN:

# HÀNH KHÚC VANG MÃI...

Là một doanh nghiệp có cội nguồn từ Quân đội, công tác đền ơn đáp nghĩa, sẻ chia khó khăn, mất mát với các thương bệnh binh, thân nhân liệt sỹ, cựu chiến binh, người có công... luôn được MB chú trọng và quan tâm hàng đầu. Trong năm 2014, MB đã dành khoảng 20 tỷ đồng phục vụ cho hoạt động này, trong đó bao gồm nhiều chương trình ý nghĩa như: xây dựng nhà ở cho các đồng đội, gia đình có hoàn cảnh khó khăn, hỗ trợ giáo dục, hoạt động góp phần nâng cao sức khỏe - đời sống của cộng đồng....

### *Những trái tim nồng ấm*

Một trong những hoạt động tiêu biểu đó là chương trình "Ngôi nhà 100 đồng". Khởi nguồn từ ý tưởng do Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh phát động, "Ngôi nhà 100 đồng" đã trở thành một phong trào có sức lan tỏa mạnh mẽ tới toàn thể CBNV MB. Mỗi ngày 100 đồng - số tiền rất nhỏ, nhưng với sự đồng lòng tất cả đoàn viên

đoàn thanh niên MB trên toàn hệ thống có thể mang lại những kết quả động viên tinh thần, hỗ trợ to lớn cho các gia đình có hoàn cảnh khó khăn, các đồng đội đang cần sự chung tay hỗ trợ của cộng đồng. Tính riêng trong năm 2014, Đoàn thanh niên MB đã đóng góp xây dựng 6 ngôi nhà tình nghĩa. Tính chung 2 năm 2013 - 2014, các đoàn viên MB đã đóng góp xây dựng được 16 căn nhà tình nghĩa.

Đóng góp xây dựng các mái ấm tri ân đồng đội, chia sẻ với các gia đình có hoàn cảnh khó khăn là một trong những hoạt động được MB đặc biệt coi trọng. Bên cạnh những ngôi nhà 100 đồng, trong năm 2014, MB cũng đã phối hợp với Bộ Chỉ huy quân sự địa phương, chính quyền tại các địa phương và các cơ quan chức năng hỗ trợ xây dựng 33 căn nhà tình nghĩa.

Bên cạnh đó, MB còn tổ chức, tham gia nhiều chương trình, hoạt động tri ân trên khắp mọi miền đất nước, góp phần chia sẻ

khó khăn, thể hiện sự tri ân với các đồng đội trên toàn quốc. Trong đó có nhiều chương trình ý nghĩa như "Đưa con nước về Bản" tổ chức tại Quảng Bình, chương trình khám sức khỏe tổng quát tại Quảng Nam, Hỗ trợ kinh phí xây dựng nông thôn mới ở Cao Bằng, hay các chương trình tặng quà, trao học bổng cho sinh viên, cho học sinh .....

Hoạt động cộng đồng tại MB không chỉ bao gồm việc hỗ trợ về mặt vật chất. Trong truyền thống hơn 20 năm qua, MB coi trọng những đóng góp đúng lúc, đúng người và ưu tiên những sự chia sẻ trực tiếp với các hoàn cảnh khó khăn. Điều này vừa đảm bảo sự hỗ trợ tốt nhất, sự đồng cảm và giáo dục tinh thần "tri ân", "lá lành đùm lá rách" trong đội ngũ cán bộ, nhân viên MB. Chính vì thế, bên cạnh việc dành khoảng 20 tỷ đồng trong các chương trình trọng điểm của MB phát động, trong năm 2014, rất nhiều hoạt động chia sẻ cũng được cán bộ - nhân viên MB đứng ra tổ chức, như chương trình "Hội chợ từ thiện" của cán bộ



nhân viên; chương trình tặng quà cho người nghèo, thăm các trung tâm bảo trợ xã hội, trung tâm – thương bệnh binh, tặng quà, chăn ấm, sách vở - đồ dùng học tập cho học sinh vùng cao hay các hoạt động từ thiện được tổ chức thường xuyên cho người vô gia cư, bệnh nhân nghèo... vẫn được cán bộ nhân viên MB tham gia thường xuyên...

## Nội dài những tâm lòng

Song song với công tác xã hội từ thiện, MB coi trọng việc giáo dục và phát huy truyền thống tri ân trong đội ngũ cán bộ - đoàn viên xuất sắc trên hệ thống. Chính vì thế, từ nhiều năm nay, Ngân hàng vẫn duy trì những chuyến đi “Về nguồn” thường niên cho các cán bộ - đoàn viên xuất sắc nhất trên toàn hệ thống. Chuyến đi không chỉ giúp tăng tình đoàn kết, giúp các bạn hiểu thêm về truyền thống, về những giá trị nhân văn tốt đẹp được lưu giữ tại MB mà còn để cán bộ nhân viên MB hiểu thêm những khó khăn, vất vả, những hy sinh to lớn mà các

thế hệ cha anh đi trước đã dành cho dân tộc. Từ đó, tiếp nối và duy trì tinh thần tương thân tương ái, tri ân với đồng đội trong toàn bộ đội ngũ nhân viên MB.

Đối với mỗi cán bộ nhân viên MB, hành trình “Về nguồn” qua các địa danh lịch sử đã trở nên rất đỗi thân thuộc. Đây là các hoạt động nhằm phát huy đạo lý “Uống nước nhớ nguồn” của dân tộc. Mỗi chuyến đi đều mang lại những trải nghiệm quý báu, giúp thắt chặt tinh thần đoàn kết, sự thấu hiểu và cảm nhận sâu sắc sự hy sinh lớn lao cho lịch sử vẻ vang của dân tộc, khơi gợi truyền thống cách mạng, vun đắp lý tưởng, nâng cao ý thức trách nhiệm của mỗi người MB đối với đất nước.

“Hành trình Trường Sơn” qua Ngã ba Đồng Lộc, Thành cổ Quảng Trị, Nghĩa trang Việt Lào, Nghĩa trang Đường 9, Nghĩa trang Trường Sơn trở thành hoạt động thường niên trong suốt 8 năm qua của MB. Hàng năm, mỗi CBNV MB, đặc biệt là các đoàn viên thanh niên đều nỗ lực phấn đấu trong

chuyên môn nghiệp vụ, cũng như tích cực tham gia công tác chính trị, xã hội để được lựa chọn tham gia hành trình này.

Bên cạnh Hành trình Trường Sơn còn là các hành trình về Di tích K9 – Ba Vì, Hà Nội, nơi đích thân Chủ tịch Hồ Chí Minh chọn làm căn cứ cách mạng, cũng là nơi bảo quản thi hài Bác trong chiến tranh; Hành trình về căn cứ địa Củ Chi – TPHCM và rất nhiều hành trình của những người MB trên toàn quốc.

Kết thúc một năm tài chính là dịp để MB nhìn lại những gì đã làm được, những gì cần tiếp tục phát huy trong thời gian tới, kết thúc một năm cũng là sự khởi đầu cho những “hành trình bất tận”, những giá trị nhân văn sẽ được duy trì, tiếp nối theo ngày tháng như những hành khúc vang mãi cùng thời gian mà mỗi cán bộ - nhân viên MB đều đã - đang và sẽ nỗ lực đóng góp cho cộng đồng, cho xã hội, coi đó là trách nhiệm, là cơ hội để rèn luyện tinh thần, bản lĩnh cũng như duy trì nét văn hóa tương thân, tương ái với cộng đồng.



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Báo cáo kiểm toán độc lập

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động  
kinh doanh hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Thuyết minh các báo cáo  
tài chính hợp nhất

|                                             |                                                                                                        |                                          |
|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| <b>Giấy phép Hoạt động<br/>Ngân hàng số</b> | 0054/NH-GP                                                                                             | Ngày 14 tháng 9 năm 1994                 |
|                                             | Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp. |                                          |
| <b>Hội đồng Quản trị</b>                    | Ông Lê Hữu Đức                                                                                         | Chủ tịch                                 |
|                                             | Ông Nguyễn Mạnh Hùng                                                                                   | Phó Chủ tịch                             |
|                                             | Ông Lưu Trung Thái                                                                                     | Phó Chủ tịch                             |
|                                             | Ông Lê Văn Bé                                                                                          | Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 23/4/2014) |
|                                             | Ông Hà Tiến Dũng                                                                                       | Thành viên                               |
|                                             | Ông Nguyễn Đăng Nghiêm                                                                                 | Thành viên                               |
|                                             | Bà Trần Thị Kim Thanh                                                                                  | Thành viên                               |
|                                             | Ông Đậu Quang Lành                                                                                     | Thành viên (miễn nhiệm ngày 21/3/2014)   |
|                                             | Ông Lê Công                                                                                            | Thành viên (bổ nhiệm ngày 23/4/2014)     |
|                                             | Bà Nguyễn Thị Ngọc                                                                                     | Thành viên (bổ nhiệm ngày 23/4/2014)     |
|                                             | Ông Nguyễn Văn Hùng                                                                                    | Thành viên (bổ nhiệm ngày 23/4/2014)     |
|                                             | Bà Nguyễn Thị Thủy                                                                                     | Thành viên (bổ nhiệm ngày 23/4/2014)     |
|                                             | Bà Lê Minh Hồng                                                                                        | Thành viên HĐQT độc lập                  |
|                                             |                                                                                                        | (miễn nhiệm ngày 23/4/2014)              |
|                                             | Ông Nguyễn Văn Huệ                                                                                     | Thành viên HĐQT độc lập                  |
|                                             |                                                                                                        | (bổ nhiệm ngày 23/4/2014)                |

|                                      |                                                            |                                        |
|--------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Ban Điều hành</b>                 | Ông Lê Công                                                | Tổng Giám đốc                          |
|                                      | Ông Đặng Quốc Tiến                                         | Phó Tổng Giám đốc                      |
|                                      |                                                            | (miễn nhiệm ngày 23/4/2014)            |
|                                      | Ông Đỗ Văn Hưng                                            | Phó Tổng Giám đốc                      |
|                                      | Bà Vũ Thị Hải Phượng                                       | Phó Tổng Giám đốc                      |
|                                      |                                                            | (miễn nhiệm ngày 23/4/2014)            |
|                                      | Bà Nguyễn Thị An Bình                                      | Phó Tổng Giám đốc                      |
|                                      | Bà Nguyễn Minh Châu                                        | Phó Tổng Giám đốc                      |
|                                      | Bà Phạm Thị Trung Hà                                       | Phó Tổng Giám đốc                      |
|                                      | Ông Hoàng Thế Hưng                                         | Phó Tổng Giám đốc                      |
|                                      | Ông Uông Đông Hưng                                         | Phó Tổng Giám đốc                      |
|                                      | Ông Lê Hải                                                 | Phó Tổng Giám đốc                      |
|                                      | Bà Lê Thị Lợi                                              | Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Tài chính |
|                                      |                                                            | (bổ nhiệm ngày 5/6/2014)               |
|                                      | Ông Trần Minh Đạt                                          | Phó Tổng Giám đốc                      |
|                                      |                                                            | (bổ nhiệm ngày 1/11/2014)              |
| <b>Người đại diện theo pháp luật</b> | Ông Lê Hữu Đức                                             | Chủ tịch Hội đồng Quản trị             |
| <b>Trụ sở đăng ký</b>                | Số 21 Cát Linh, Quận Đống Đa<br>Thành phố Hà Nội, Việt Nam |                                        |
| <b>Công ty kiểm toán</b>             | Công ty TNHH KPMG<br>Việt Nam                              |                                        |

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

### Báo Cáo Của Ban Điều Hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 82 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") và các công ty con (gọi chung là "MB") tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng MB sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Thay mặt Ban Điều hành



Lê Công  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2015



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“Ngân hàng”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “MB”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 23 tháng 03 năm 2015, được trình bày từ trang 5 đến trang 82.

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của đơn vị kiểm toán**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của ban điều hành, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của MB tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 14-02-122/3



**Trần Đình Vinh**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 0339-2013-007-1

Hà Nội, 23 -03-2015

**Nguyễn Minh Hiếu**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 1572-2013-007-1

|                                                               | Thuyết minh | 31/12/2014<br>VND   | 31/12/2013<br>VND   |
|---------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|---------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                |             |                     |                     |
| Tiền mặt và vàng                                              | 5           | 1.233.230.500.737   | 1.034.665.907.878   |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")                      | 6           | 6.067.481.774.744   | 3.615.772.573.891   |
| Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác    | 7           | 21.415.257.070.182  | 26.787.251.206.335  |
| Tiền gửi tại các TCTD khác                                    |             | 11.104.280.097.663  | 6.928.627.811.335   |
| Cho vay các TCTD khác                                         |             | 10.753.476.972.505  | 20.040.522.000.000  |
| Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác             |             | (442.499.999.986)   | (181.898.605.000)   |
| Chứng khoán kinh doanh                                        | 8           | 10.456.489.218.318  | 3.862.485.592.097   |
| Chứng khoán kinh doanh                                        |             | 10.545.686.966.119  | 3.994.477.747.672   |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                      |             | (89.197.747.801)    | (131.992.155.575)   |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 19          | 5.386.662.929       | -                   |
| Cho vay khách hàng                                            |             | 98.106.265.115.552  | 85.972.766.702.807  |
| Cho vay khách hàng                                            | 9           | 100.569.006.006.804 | 87.742.914.796.826  |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                            | 10          | (2.462.740.891.252) | (1.770.148.094.019) |
| Chứng khoán đầu tư                                            | 11          | 50.781.094.533.246  | 46.012.345.287.961  |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                            |             | 44.647.646.331.127  | 41.473.512.580.820  |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                       |             | 6.457.264.475.230   | 4.724.877.802.774   |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư                          |             | (323.816.273.111)   | (186.045.095.633)   |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn                                       | 12          | 1.459.649.906.951   | 1.616.738.023.002   |
| Đầu tư vào công ty liên kết                                   |             | 361.959.916.656     | 343.069.415.949     |
| Đầu tư dài hạn khác                                           |             | 1.270.731.947.019   | 1.384.087.206.147   |
| Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn dài hạn                      |             | (173.041.956.724)   | (110.418.599.094)   |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

|                            | Thuyết minh | 31/12/2014<br>VND        | 31/12/2013<br>VND        |
|----------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản cố định</b>     |             | <b>1.927.331.737.929</b> | <b>1.837.347.789.991</b> |
| Tài sản cố định hữu hình   | 13          | 775.170.178.247          | 696.093.987.374          |
| Nguyên giá                 |             | 1.643.793.341.518        | 1.341.578.511.047        |
| Giá trị hao mòn lũy kế     |             | (868.623.163.271)        | (645.484.523.673)        |
| Tài sản cố định vô hình    | 14          | 1.152.161.559.682        | 1.141.253.802.617        |
| Nguyên giá                 |             | 1.457.967.741.146        | 1.402.116.600.991        |
| Giá trị hao mòn lũy kế     |             | (305.806.181.464)        | (260.862.798.374)        |
| <b>Bất động sản đầu tư</b> | <b>15</b>   | <b>272.664.855.005</b>   | <b>178.592.247.299</b>   |
| Nguyên giá                 |             | 273.170.111.385          | 178.592.247.299          |
| Giá trị hao mòn lũy kế     |             | (505.256.380)            | -                        |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

|                                  | Thuyết minh | 31/12/2014<br>VND          | 31/12/2013<br>VND          |
|----------------------------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| Tài sản Có khác                  | 16          | 8.764.321.846.108          | 9.463.098.279.077          |
| Các khoản phải thu               |             | 4.652.247.665.755          | 6.068.100.567.802          |
| Các khoản lãi, phí phải thu      |             | 3.514.341.027.321          | 3.348.697.039.849          |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại   |             | 2.944.040.000              | 5.607.932.000              |
| Tài sản Có khác                  |             | 756.562.866.859            | 414.875.185.219            |
| Dự phòng cho các tài sản Có khác |             | (161.773.753.827)          | (374.182.445.793)          |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>              |             | <b>200.489.173.221.701</b> | <b>180.381.063.610.338</b> |

|                                                                         | Thuyết<br>minh | 31/12/2014<br>VND          | 31/12/2013<br>VND          |
|-------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    |                |                            |                            |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                      |                |                            |                            |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                           | 17             | 4.604.174.657.397          | 21.423.002.517.537         |
| Tiền gửi của TCTD khác                                                  |                | 966.714.657.397            | 10.166.496.517.537         |
| Vay các TCTD khác                                                       |                | 3.637.460.000.000          | 11.256.506.000.000         |
| Tiền gửi của khách hàng                                                 | 18             | 167.608.506.846.825        | 136.088.812.134.912        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác | 19             | -                          | 17.615.182.558             |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro                   | 20             | 224.787.978.023            | 177.806.137.540            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                                | 21             | 2.000.058.393.288          | 2.000.058.393.288          |
| Các khoản nợ khác                                                       | 22             | 8.903.434.302.190          | 4.966.703.286.419          |
| Các khoản lãi, phí phải trả                                             |                | 1.914.914.455.472          | 1.453.868.895.888          |
| Các khoản phải trả và công nợ khác                                      |                | 6.988.519.846.718          | 3.292.745.021.219          |
| Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng                                     |                | -                          | 220.089.369.312            |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                 |                | <b>183.340.962.177.723</b> | <b>164.673.997.652.254</b> |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                                   |                |                            |                            |
| Vốn và các quỹ                                                          | 23             | 16.561.084.648.548         | 15.148.181.884.054         |
| Vốn của TCTD                                                            |                | 11.932.358.364.820         | 11.594.670.864.820         |
| Vốn điều lệ                                                             |                | 11.593.937.500.000         | 11.256.250.000.000         |
| Thặng dư vốn cổ phần                                                    |                | 338.420.864.820            | 338.420.864.820            |
| Quỹ của TCTD                                                            |                | 1.839.734.745.665          | 1.424.274.894.622          |
| Lợi nhuận chưa phân phối                                                |                | 2.788.991.538.063          | 2.129.236.124.612          |
| <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                              |                | <b>16.561.084.648.548</b>  | <b>15.148.181.884.054</b>  |
| <b>LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>                                     | 23             | <b>587.126.395.430</b>     | <b>558.884.074.030</b>     |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

|                                                                  | Thuyết<br>minh | 31/12/2014<br>VND   | 31/12/2013<br>VND   |
|------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|---------------------|
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ |                | 200.489.173.221.701 | 180.381.063.610.338 |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

|                            | Thuyết<br>minh | 31/12/2014<br>VND         | 31/12/2013<br>VND         |
|----------------------------|----------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN</b> |                | <b>77.997.450.408.296</b> | <b>52.110.009.836.509</b> |
| Bảo lãnh vay vốn           |                | 237.494.300.000           | 317.266.420.000           |
| Cam kết thu tín dụng       |                | 49.827.249.362.177        | 33.027.545.575.796        |
| Bảo lãnh khác              |                | 27.932.706.746.119        | 18.765.197.840.713        |

Người lập:

Người soát xét:

Người phê duyệt:



**Bà Lê Khánh Hằng**  
PT. Phòng Kế toán



**Bà Lê Thị Lợi**  
Giám đốc Tài chính



**Ông Lê Công**  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

|                                                                                           | Thuyết minh | Năm 2014<br>VND     | Năm 2013<br>VND     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|---------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                               | 24          | 13.148.603.607.282  | 13.456.302.646.557  |
| Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự                                                 | 24          | (6.608.528.890.684) | (7.331.931.855.219) |
| Thu nhập lãi thuần                                                                        | 24          | 6.540.074.716.598   | 6.124.370.791.338   |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                             | 25          | 1.408.192.367.323   | 973.962.874.738     |
| Chi phí hoạt động dịch vụ                                                                 | 25          | (457.790.341.110)   | (235.202.559.719)   |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ                                                            | 25          | 950.402.026.213     | 738.760.315.019     |
| Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng                                                 | 26          | 89.835.224.506      | 99.313.874.379      |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn đầu tư dài hạn | 27          | 306.297.227.671     | 10.616.396.805      |
| Thu nhập từ hoạt động khác                                                                |             | 360.644.542.243     | 644.355.795.087     |
| Chi phí hoạt động khác                                                                    |             | (18.883.514.307)    | (29.462.844.768)    |
| Thu nhập thuần từ hoạt động khác                                                          | 28          | 341.761.027.936     | 614.892.950.319     |
| Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần                                                          | 29          | 78.523.889.871      | 72.530.986.705      |
| Chi phí hoạt động                                                                         | 30          | (3.114.201.562.675) | (2.746.473.722.212) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro                     |             | 5.192.692.550.120   | 4.914.011.592.353   |
| Chi phí dự phòng rủi ro                                                                   | 31          | (2.018.689.636.026) | (1.892.379.077.655) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

|                                                       |    |                   |                   |
|-------------------------------------------------------|----|-------------------|-------------------|
| Tổng lợi nhuận trước thuế                             |    | 3.174.002.914.094 | 3.021.632.514.698 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành          | 32 | (668.350.975.900) | (735.916.489.133) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại           | 32 | (2.663.892.000)   | -                 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                    | 32 | (671.014.867.900) | (735.916.489.133) |
| Lợi nhuận sau thuế                                    |    | 2.502.988.046.194 | 2.285.716.025.565 |
| Lợi ích của cổ đông thiểu số                          |    | 27.017.908.614    | 9.749.686.577     |
| Lợi nhuận sau thuế thuộc về các cổ đông của Ngân hàng |    | 2.475.970.137.580 | 2.275.966.338.988 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)               | 33 | 2.136             | 2.082             |

Người lập:



**Bà Lê Khánh Hằng**  
PT. Phòng Kế toán

Người soát xét:



**Bà Lê Thị Lợi**  
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



**Ông Lê Công**  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

|                                                                                                      | Năm 2014<br>VND          | Năm 2013<br>VND          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                       |                          |                          |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                                | 12.982.959.619.810       | 13.109.871.190.221       |
| Chi lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả                                                         | (6.147.483.331.100)      | (7.267.319.983.365)      |
| Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                        | 950.402.026.213          | 738.760.315.019          |
| Thu/(Chi) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán                                | 424.311.164.618          | (10.416.341.706)         |
| Chi phí khác                                                                                         | (1.174.586.050.084)      | (1.108.894.915.834)      |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro                           | 219.045.196.844          | 490.417.309.455          |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ                                              | (1.593.233.022.734)      | (1.532.427.999.854)      |
| Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm                                                   | (597.879.600.353)        | (664.104.458.128)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động</b> | <b>5.063.536.003.214</b> | <b>3.755.885.115.808</b> |
| <b>Thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                                 |                          |                          |
| Giảm tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác                                                           | 9.459.118.356.769        | 10.459.572.499.893       |
| Tăng chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư                                                    | (10.863.499.843.717)     | (14.891.508.786.756)     |
| Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                                   | (5.386.662.929)          | -                        |
| Tăng các khoản cho vay khách hàng                                                                    | (12.826.091.209.978)     | (13.264.350.459.454)     |
| Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư)                     | (1.368.572.090.192)      | (1.772.321.579.596)      |
| Giảm /(Tăng) khác về tài sản hoạt động                                                               | 1.075.389.633.193        | (1.739.594.529.443)      |
| <b>Thay đổi về nợ hoạt động</b>                                                                      |                          |                          |
| Giảm/(Tăng) các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN                                                         | -                        | (488.477.289.152)        |
| Giảm tiền gửi và vay các TCTD khác                                                                   | (16.818.827.860.140)     | (9.089.104.618.294)      |
| Tăng tiền gửi của khách hàng                                                                         | 31.519.694.711.913       | 18.341.395.782.639       |
| Giảm phát hành giấy tờ có giá                                                                        | -                        | (1.420.010.000.000)      |
| Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro                                 | 46.981.840.483           | (11.785.644.960)         |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

|                                                                                   |                           |                             |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác        | (17.615.182.558)          | (8.558.222.671)             |
| Tăng/(Giảm) nợ hoạt động khác                                                     | 3.535.107.004.481         | (4.738.658.168.112)         |
| Chi từ các quỹ                                                                    | (116.046.061.108)         | (118.370.106.601)           |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                              | <b>8.683.788.639.431</b>  | <b>(14.985.886.006.699)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                        |                           |                             |
| Tiền chi mua sắm tài sản cố định                                                  | (361.310.116.635)         | (639.272.939.897)           |
| Tiền (chi)/ thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                      | (187.362.649)             | 53.615.113.634              |
| Tiền chi mua sắm bất động sản đầu tư                                              | (94.072.607.706)          | (26.858.667.313)            |
| Tiền thu/(chi) góp vốn đầu tư dài hạn                                             | 94.464.758.421            | (31.939.056.011)            |
| Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn       | 70.297.889.871            | 72.530.986.705              |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                  | <b>(290.807.438.698)</b>  | <b>(571.924.562.882)</b>    |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                     |                           |                             |
| Tăng vốn cổ phần bằng tiền mặt từ phát hành cổ phiếu                              | -                         | 1.256.250.000.000           |
| Cổ tức trả cho các cổ đông                                                        | (811.575.625.000)         | (1.062.500.000.000)         |
| Biến động khác                                                                    | 10.823.631.074            | 479.978.546                 |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                               | <b>(800.751.993.926)</b>  | <b>194.229.978.546</b>      |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>                                            | <b>7.592.229.206.807</b>  | <b>(15.363.580.591.035)</b> |
| <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM</b>                   | <b>12.541.324.951.585</b> | <b>27.904.905.542.620</b>   |
| <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 34)</b> | <b>20.133.554.158.392</b> | <b>12.541.324.951.585</b>   |

Người lập:



**Bà Lê Khánh Hằng**  
PT.Phòng Kế toán

Người soát xét:



**Bà Lê Thị Lợi**  
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



**Ông Lê Công**  
Tổng Giám đốc

**Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.**

## **1 Đơn vị báo cáo**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 14 tháng 09 năm 1994 và Quyết định số 00374/GP-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 50 năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn cổ phần của Ngân hàng là 11.593.937.500.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 11.256.250.000.000 VND). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 21 Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bảy mươi ba (73) chi nhánh (trong đó có hai (2) chi nhánh tại nước ngoài), một trăm bốn mươi tám (148) phòng giao dịch, hai (2) quỹ tiết kiệm được NHNNVN cấp phép thành lập.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm kết thúc cùng ngày bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con (sau đây gọi chung là “MB”).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có năm (5) công ty con như sau:

| STT | Tên công ty                                                                | Giấy phép hoạt động số                                                                | Lĩnh vực hoạt động                                      | Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------|
| 1   | Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC") | 0105281799 ngày 11 tháng 7 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp               | Quản lý nợ và khai thác tài sản                         | 100,00%                      |
| 2   | Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")                                     | 116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp               | Đầu tư và kinh doanh chứng khoán                        | 79,52%                       |
| 3   | Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")                           | 32/GPĐC-UBCK ngày 04 tháng 10 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp             | Quản lý quỹ đầu tư                                      | 84,65%                       |
| 4   | Công ty Cổ phần Địa ốc MB ("MB Land") (*)                                  | 0102631822 ngày 25 tháng 10 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp              | Kinh doanh bất động sản                                 | 66,14%                       |
| 5   | Công ty Cổ phần Việt REMAX (*)                                             | 0304136549 ngày 8 tháng 2 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp | Đầu tư xây dựng công trình khu dân cư, cao ốc văn phòng | 80,00%                       |

(\*) Sở hữu gián tiếp qua các công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có ba (3) công ty liên kết như sau:

| STT | Tên công ty                                    | Giấy phép hoạt động số                                                    | Lĩnh vực hoạt động    | Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng |
|-----|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| 1   | Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC") | 43GPĐC/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 12 tháng 6 năm 2014                  | Bảo hiểm phi nhân thọ | 49,76%                       |
| 2   | Công ty Cổ phần Đầu tư VIETASSET (*)           | 0102749334 ngày 27 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp   | Đầu tư xây dựng       | 45,00%                       |
| 3   | Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc (*)             | 4703000542 ngày 19 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai cấp | Xây dựng công trình   | 44,97%                       |

(\*): Sở hữu gián tiếp thông qua các công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng và các công ty con có 6.939 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 6.128 nhân viên).

## 2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của MB là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng VND.

### 3 Các thay đổi về chính sách kế toán

Ngoại trừ những thay đổi dưới đây, MB áp dụng nhất quán các chính sách kế toán được đề cập tại Thuyết minh 4 trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

MB áp dụng Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 của NHNNVN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của NHNNVN sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành ngày 1 tháng 6 năm 2014 và trên cơ sở phi hồi tố. Việc áp dụng Thông tư 02 và Thông tư 09 ảnh hưởng đến các chính sách kế toán sau:

- Chứng khoán đầu tư – phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư vào chứng khoán nợ sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết (xem Thuyết minh 4 (e)(iii));
- Cho vay khách hàng – phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (xem Thuyết minh 4(h));
- Dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (xem Thuyết minh 4(j));
- Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng (xem Thuyết minh 4(j)); và
- Rủi ro tín dụng – các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá (xem Thuyết minh 39(ii)).

### 4 Tiền mặt và vàng

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được MB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### (a) Cơ sở hợp nhất

##### (i) Công ty con

Các công ty con là những công ty mà Ngân hàng có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày Ngân hàng có được quyền kiểm soát các công ty này. Báo cáo của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Ngân hàng không còn kiểm soát các công ty này.

##### (ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền chi phối đối với các chính sách và hoạt động. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Ngân hàng được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Ngân hàng, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Ngân hàng phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Ngân hàng trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Ngân hàng có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết sử dụng cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu có cùng niên độ lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Ngân hàng đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

##### (iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

**(b) Ngoại tệ****(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

**(ii) Hoạt động ở nước ngoài**

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(d) Chứng khoán kinh doanh****(i) Phân loại**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác, được mua với mục đích bán lại để thu lợi nhuận trong ngắn hạn.

**(ii) Ghi nhận**

MB ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày MB trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

**(iii) Đo lường**

Chứng khoán kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán kinh doanh chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán kinh doanh chưa được niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND theo quy định tại Thông tư số 228/2009-TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89"). Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(iv) Chấm dứt ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**(e) Chứng khoán đầu tư****(i) Phân loại**

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. MB phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, MB được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua. MB ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

**Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà MB có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

**Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

**(ii) Ghi nhận**

MB ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày MB trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

**(iii) Đo lường****Chứng khoán vốn**

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết sẵn sàng để bán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không được giao dịch trên thị trường OTC được xác định để trích lập dự phòng giảm giá như đối với các khoản đầu tư vốn dài hạn khác trình bày tại Thuyết minh 4(f)(ii).

Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được hạch toán theo giá gốc.

**Chứng khoán nợ****Áp dụng từ ngày 1 tháng 6 năm 2014**

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được tính theo tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 4(i).

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán tính theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

**Áp dụng trước ngày 1 tháng 6 năm 2014**

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán tính theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

**(iv) Chấm dứt ghi nhận**

Chứng khoán đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**(v) Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành**

Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận ban đầu theo mệnh giá và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng rủi ro trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Thực hiện yêu cầu của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt với tỷ lệ dự phòng tối thiểu hàng năm được tính bằng mệnh giá trái phiếu chia cho thời hạn của trái phiếu (hiện là 5 năm). Ngân hàng phân bổ chi phí dự phòng này định kỳ hàng năm theo đường thẳng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

#### **(f) Các khoản đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế (theo mệnh giá) trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng (theo mệnh giá) tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc MB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

#### **(g) Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

#### **(h) Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

**(i) Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng****Áp dụng từ ngày 1 tháng 6 năm 2014**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của các khoản cho vay được cho phép tại Điều 11 của Thông tư 02. Phương pháp phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng của Ngân hàng được NHNNVN phê duyệt trong Công văn số 8738/NHNN-CN ngày 25 tháng 9 năm 2008.

| STT | Xếp hạng | Nhóm nợ | Mô tả                  |
|-----|----------|---------|------------------------|
| 1   | AAA      | Nhóm 1  | Nợ đủ tiêu chuẩn       |
| 2   | AA       | Nhóm 1  | Nợ đủ tiêu chuẩn       |
| 3   | A        | Nhóm 1  | Nợ đủ tiêu chuẩn       |
| 4   | BBB      | Nhóm 2  | Nợ cần chú ý           |
| 5   | BB       | Nhóm 2  | Nợ cần chú ý           |
| 6   | B        | Nhóm 3  | Nợ dưới tiêu chuẩn     |
| 7   | CCC      | Nhóm 3  | Nợ dưới tiêu chuẩn     |
| 8   | CC       | Nhóm 4  | Nợ nghi ngờ            |
| 9   | C        | Nhóm 4  | Nợ nghi ngờ            |
| 10  | D        | Nhóm 5  | Nợ có khả năng mất vốn |

Theo Điều 10, khoản 3a của Thông tư 02, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; và
- Ngân hàng đáp ứng được các quy định của NHNNVN về các giới hạn tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của
- Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay dựa trên kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay như đã được phân loại hiện tại. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 02 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của Ngân hàng.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư các khoản cho vay của từng khách hàng trên cơ sở hàng quý dựa trên việc xếp hạng cho các khoản vay. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu.

| Nhóm | Loại                   | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1    | Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                    |
| 2    | Nợ cần chú ý           | 5%                    |
| 3    | Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                   |
| 4    | Nợ nghi ngờ            | 50%                   |
| 5    | Nợ có khả năng mất vốn | 100%                  |

Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản đảm bảo có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

| Loại tài sản đảm bảo                                                                                                                                                                                           | Tỷ lệ khấu trừ tối đa |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam                                                                                                                                                                     | 100%                  |
| Vàng miếng, trừ vàng miếng không có giá niêm yết và các loại vàng khác, tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ                                                                                                  | 95%                   |
| Trái phiếu chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: |                       |
| Có thời hạn còn lại dưới 1 năm                                                                                                                                                                                 | 95%                   |
| Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm                                                                                                                                                                         | 85%                   |

| Loại tài sản đảm bảo                                                                                                                                                                                                                                                         | Tỷ lệ khấu trừ tối đa |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| Có thời hạn còn lại trên 5 năm                                                                                                                                                                                                                                               | 80%                   |
| Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán                                                                                                                                                                               | 70%                   |
| Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán                                                                                                                                                                                       | 65%                   |
| Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá (trừ các chứng khoán và giấy tờ có được quy định tại Điểm c, Khoản 6, Điều 12, Thông tư 02), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành.       | 50%                   |
| Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá (trừ các chứng khoán và giấy tờ có được quy định tại Điểm c, Khoản 6, Điều 12, Thông tư 02), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành. | 30%                   |
| Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;                                                                                                        | 30%                   |
| Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành.                                                                                                  | 10%                   |
| Bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                 | 50%                   |
| Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác                                                                                                                                                                                                 | 30%                   |

Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Theo Công văn số 8738/NHNN-CNH ngày 25 tháng 9 năm 2008 của NHNNVN, dự phòng chung và dự phòng cụ thể của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 được trích lập dựa trên dư nợ tại ngày 30 tháng 11.

Theo Thông tư 02, các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay khách hàng đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

#### Áp dụng trước ngày 1 tháng 6 năm 2014

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 22 tháng 4 năm 2005 ("Quyết định 493"), được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 25 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 18"). Từ ngày 25 tháng 9 năm 2008, theo Công văn số 8738/NHNN-CNH do NHNNVN ban hành, Ngân hàng được thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng theo Điều 7, Quyết định 493 đối với các khoản cho vay khách hàng.

Theo đó, các khoản cho vay được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

| STT | Xếp hạng | Nhóm nợ | Mô tả                  |
|-----|----------|---------|------------------------|
| 1   | AAA      | Nhóm 1  | Nợ đủ tiêu chuẩn       |
| 2   | AA       | Nhóm 1  | Nợ đủ tiêu chuẩn       |
| 3   | A        | Nhóm 1  | Nợ đủ tiêu chuẩn       |
| 4   | BBB      | Nhóm 2  | Nợ cần chú ý           |
| 5   | BB       | Nhóm 2  | Nợ cần chú ý           |
| 6   | B        | Nhóm 3  | Nợ dưới tiêu chuẩn     |
| STT | Xếp hạng | Nhóm nợ | Mô tả                  |
| 7   | CCC      | Nhóm 3  | Nợ dưới tiêu chuẩn     |
| 8   | CC       | Nhóm 4  | Nợ nghi ngờ            |
| 9   | C        | Nhóm 4  | Nợ nghi ngờ            |
| 10  | D        | Nhóm 5  | Nợ có khả năng mất vốn |

Theo Quyết định số 780/QĐ-NHNN do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012 (“Quyết định 780”), các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ mà Ngân hàng đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ, được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn nợ, gia hạn nợ.

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18, dự phòng cụ thể cần được lập cho các khoản cho vay trên cơ sở hàng quý dựa trên việc xếp hạng cho các khoản cho vay. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu.

| Nhóm | Loại                   | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1    | Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                    |
| 2    | Nợ cần chú ý           | 5%                    |
| 3    | Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                   |
| 4    | Nợ nghi ngờ            | 50%                   |
| 5    | Nợ có khả năng mất vốn | 100%                  |

Cơ sở xác định giá trị và giá trị chiết khấu của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Quyết định 493 và Quyết định 18.

Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Theo Công văn số 8738/NHNN-CNH ngày 25 tháng 9 năm 2008 của NHNNVN, dự phòng chung và dự phòng cụ thể của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 được trích lập dựa trên dư nợ tại ngày 30 tháng 11.

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay khách hàng đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

**(ii) Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng liên quan đến giao dịch chứng khoán, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng mua bán chứng khoán của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB, là công ty con của Ngân hàng**

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228 như được trình bày tại Thuyết minh 4(o).

**(i) Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2012 ("Thông tư 21") và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013 ("Thông tư 01") để sửa đổi và bổ sung Thông tư 21, tổ chức tín dụng chỉ được phép thực hiện các hoạt động gửi tiền và nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa ba tháng tại tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác. Các khoản tiền gửi với kỳ hạn trên ba tháng phát sinh sau ngày hiệu lực của các thông tư này được phân loại là cho vay các tổ chức tín dụng khác.

**Áp dụng từ ngày 1 tháng 6 năm 2014**

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay như đề cập trong Thuyết minh 4(h).

**Áp dụng trước ngày 1 tháng 6 năm 2014**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc mà không trích dự phòng rủi ro.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Quyết định 493 và Quyết định 18 tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như đề cập trong Thuyết minh 4(h).

**(j) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng****Áp dụng từ ngày 1 tháng 6 năm 2014**

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán tại Thuyết minh 4(h).

**Áp dụng trước ngày 1 tháng 6 năm 2014**

Theo Quyết định 18, Ngân hàng được yêu cầu phải phân loại các bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện vào năm nhóm (Thuyết minh 4(h)) và lập dự phòng cụ thể tương ứng. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các sổ dư trên giống với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng.

Theo Quyết định 493, Ngân hàng cũng được yêu cầu phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các thư bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Theo Công văn số 3941/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 5 năm 2010 của NHNNVN, các ngân hàng thương mại mở thư tín dụng quốc phòng và các ngân hàng phát hành bảo lãnh hoặc cam kết hoàn trả tham gia việc thanh toán đối với hợp đồng nhập khẩu trang thiết bị để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh quốc gia không bị điều chỉnh bởi quy định về giới hạn cho vay và trích lập dự phòng của NHNNVN.

**(k) Các công cụ tài chính phái sinh**

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận vào các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày hiệu lực của các hợp đồng và được đánh giá lại cuối năm. Lãi hoặc lỗ thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công cụ tài chính phái sinh được phân loại là tài sản tài chính phái sinh khi giá trị được ghi nhận là dương và nợ phải trả tài chính phái sinh khi giá trị được ghi nhận là âm.

**(l) Tài sản cố định hữu hình****(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

|                                   |            |
|-----------------------------------|------------|
| nhà cửa và vật kiến trúc          | 6 – 25 năm |
| máy móc thiết bị                  | 3 – 4 năm  |
| phương tiện vận tải               | 6 năm      |
| các tài sản cố định hữu hình khác | 4 năm      |

**(m) Tài sản cố định vô hình****(i) Phần mềm vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(ii) Quyền sử dụng đất****Quyền sử dụng đất có thời hạn**

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua đất và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 - 46 năm.

**Quyền sử dụng đất vô thời hạn**

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

**(iii) Tài sản cố định vô hình khác**

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(n) Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là các bất động sản mà MB đầu tư với mục đích cho thuê hoặc thu lợi từ việc tăng giá tài sản. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 30 - 50 năm.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

**(o) Các khoản phải thu khác**

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của MB được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

| Thời gian quá hạn                            | Mức trích dự phòng |
|----------------------------------------------|--------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%                |

|                                      |      |
|--------------------------------------|------|
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70%  |
| Từ ba (03) năm trở lên               | 100% |

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí dự phòng rủi ro” trong năm.

**(p) Dự phòng khác**

Một khoản dự phòng khác các khoản đã nêu trong các thuyết minh 4(d), 4(e), 4(f), 4(g), 4(h), 4(i), 4(j) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, MB có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(q) Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho MB từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho MB.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, MB và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, MB không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

**(r) Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**(s) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(t) Các quỹ dự trữ****(i) Ngân hàng**

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ sau.

|                                | <b>Phân phối hàng năm</b> | <b>Số dư tối đa</b> |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế     | Vốn điều lệ         |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% lợi nhuận sau thuế    | 25% vốn điều lệ     |

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, ngoài hai quỹ dự trữ theo luật định nêu trên, không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

**(ii) Các công ty con****Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC")**

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc trích lập các quỹ trước khi phân phối lợi nhuận còn lại được MB AMC thực hiện tương tự như Ngân hàng. Các quỹ dự trữ và các quỹ vốn chủ sở hữu sẽ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế vào cuối năm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS") và công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Capital")

MBS và MB Capital trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

|                                | <b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b> | <b>Số dư tối đa</b> |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế           | 10% vốn điều lệ     |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 5% lợi nhuận sau thuế           | 10% vốn điều lệ     |

Các quỹ khác được Công ty thực hiện việc trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

**Các công ty con khác**

Các công ty con khác trích lập các quỹ dự trữ theo hướng dẫn của Ngân hàng. Các tỷ lệ trích lập thông thường phù hợp với các tỷ lệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

**(u) Ghi nhận doanh thu****(i) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo chính sách nêu trong Thuyết minh 4(h) được ghi nhận khi MB thực thu được.

Thu nhập lãi từ các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán của MBS được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

**(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng**

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ cung cấp đã hoàn thành.

**(iii) Thu nhập từ đầu tư**

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán. Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của MB được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do MB nắm giữ.

**(v) Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dồn tích.

**(w) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(x) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập hàng năm cũng được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(z) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

MB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

**(aa) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của MB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của MB là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

**(ab) Các khoản mục ngoại bảng****(i) Các hợp đồng ngoại hối**

MB ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của MB.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối năm. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

MB có các cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay đối với các khoản cho vay được gia hạn. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. MB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thu tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh các cam kết chắc chắn về các luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

**(ac) Phân loại công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của MB và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, MB phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, MB xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà MB có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được MB xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được MB xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- 

**Các khoản cho vay và phải thu**

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà MB có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được MB xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được MB xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà MB nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được phát sinh chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, MB xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**5 Tiền mặt và vàng**

|                                | 31/12/2014<br>VND        | 31/12/2013<br>VND        |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ bằng VND      | 941.862.678.540          | 749.164.090.582          |
| Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ | 288.675.982.197          | 281.157.377.296          |
| Vàng                           | 2.691.840.000            | 4.344.440.000            |
|                                | <b>1.233.230.500.737</b> | <b>1.034.665.907.878</b> |

**6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**

|                                                 | 31/12/2014<br>VND        | 31/12/2013<br>VND        |
|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (i)    | 5.642.139.463.488        | 3.244.429.244.495        |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)        | 232.307.270.762          | 132.053.574.862          |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (iii) | 193.035.040.494          | 239.289.754.534          |
|                                                 | <b>6.067.481.774.744</b> | <b>3.615.772.573.891</b> |

(i) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

**Tỷ lệ dự trữ bắt buộc**

| Loại tiền gửi                                                  | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|----------------------------------------------------------------|------------|------------|
| Số dư bình quân tháng trước của:                               |            |            |
| Tiền gửi bằng tiền tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng       | 8,00%      | 8,00%      |
| Tiền gửi bằng tiền tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên | 6,00%      | 6,00%      |
| Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng                    | 3,00%      | 3,00%      |
| Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên              | 1,00%      | 1,00%      |

**Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:**

|                                          | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|------------------------------------------|------------|------------|
| Dự trữ bắt buộc bằng VND                 | 1,20%      | 1,20%      |
| Dự trữ bắt buộc bằng USD                 | 0,00%      | 0,00%      |
| Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 0,00%      | 0,00%      |
| Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD | 0,05%      | 0,05%      |

(ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Lào Kip (“LAK”) và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

| Loại tiền gửi                                            | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|----------------------------------------------------------|------------|------------|
| Tiền gửi bằng tiền tệ khác LAK có thời hạn dưới 12 tháng | 10,00%     | 10,00%     |

|                                                                |        |       |
|----------------------------------------------------------------|--------|-------|
| Tiền gửi bằng tiền tệ khác LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên | 10,00% | 0,00% |
| Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng                    | 5,00%  | 5,00% |
| Tiền gửi bằng LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên              | 5,00%  | 0,00% |

Các khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

(iii) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Campuchia Riels (“KHR”) và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

| Loại tiền gửi                  | Tỷ lệ dự trữ bắt buộc |            |
|--------------------------------|-----------------------|------------|
|                                | 31/12/2014            | 31/12/2013 |
| Tiền gửi bằng tiền tệ khác KHR | 12,50%                | 12,50%     |
| <b>Tiền gửi bằng KHR</b>       | 8,00%                 | 8,00%      |

Khoản dự trữ 8% bằng KHR không được hưởng lãi suất, khoản dự trữ 12,50% bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Ngân hàng Quốc gia Campuchia quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

|                                          | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|------------------------------------------|------------|------------|
| Dự trữ bắt buộc bằng USD                 | 0,10%      | 0,10%      |
| Dự trữ bắt buộc bằng KHR                 | 0,00%      | 0,00%      |
| Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD | 0,00%      | 0,00%      |
| Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng KHR | 0,00%      | 0,00%      |

## 7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

|                                | 31/12/2014<br>VND | 31/12/2013<br>VND |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>   |                   |                   |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 372.882.579.025   | 67.057.049.927    |

|                                                       |                           |                           |
|-------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ                   | 2.724.103.720.877         | 2.592.527.549.030         |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>                             |                           |                           |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND                           | 5.457.329.497.761         | 1.171.826.280.378         |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ                      | 2.549.964.300.000         | 3.097.216.932.000         |
| <b>Cho vay các TCTD khác</b>                          |                           |                           |
| Cho vay bằng VND                                      | 9.516.959.000.000         | 16.254.042.000.000        |
| Cho vay bằng ngoại tệ                                 | 1.236.517.972.505         | 3.786.480.000.000         |
| Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i) | (442.499.999.986)         | (181.898.605.000)         |
|                                                       | <b>21.415.257.070.182</b> | <b>26.787.251.206.335</b> |

(i) Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác bao gồm:

|                 | <b>31/12/2014<br/>VND</b> | <b>31/12/2013<br/>VND</b> |
|-----------------|---------------------------|---------------------------|
| Dự phòng chung  | -                         | 132.598.605.000           |
| Dự phòng cụ thể | 442.499.999.986           | 49.300.000.000            |
|                 | <b>442.499.999.986</b>    | <b>181.898.605.000</b>    |

Biến động dự phòng chung tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

|                                                 | <b>2014</b>       | <b>2013</b>      |
|-------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>                            | 132.598.605.000   | 162.605.571.688  |
| (Hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 31) | (132.598.605.000) | (30.006.966.688) |
| <b>Số dư cuối năm</b>                           | -                 | 132.598.605.000  |

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

|                                                                                                                       | 2014                   | 2013                  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm                                                                                                         | 49.300.000.000         | -                     |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)                                                                         | 197.200.000.000        | 49.300.000.000        |
| Chuyển từ dự phòng rủi ro các tài sản có khác sang dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác (Thuyết minh 16) | 195.999.999.986        | -                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                                                                                 | <b>442.499.999.986</b> | <b>49.300.000.000</b> |

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

|                                     | 31/12/2014    | 31/12/2013     |
|-------------------------------------|---------------|----------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND      | 0,30%         | 0,50% - 1,50%  |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,10%         | 0,10%          |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND         | 3,20% - 4,90% | 4,90% - 5,30%  |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 0,40% - 2,70% | 0,10% - 6,67%  |
| Cho vay bằng VND                    | 3,50% - 5,00% | 3,30% - 12,00% |
| Cho vay bằng ngoại tệ               | 1,50% - 2,00% | 0,50% - 1,99%  |

## 8 Chứng khoán kinh doanh

|                       | 31/12/2014<br>VND | 31/12/2013<br>VND |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Chứng khoán nợ</b> |                   |                   |
| Trái phiếu Chính phủ  | 9.948.431.151.273 | 3.717.142.925.604 |

**Chứng khoán vốn**

|                                                                      |                           |                          |
|----------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước phát hành                     | 4.213.883.754             | 5.661.788.310            |
| Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành | 505.229.923.858           | 230.889.990.181          |
| Chứng khoán vốn khác                                                 | 87.812.007.234            | 40.783.043.577           |
|                                                                      | <b>10.545.686.966.119</b> | <b>3.994.477.747.672</b> |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (i)                         | (89.197.747.801)          | (131.992.155.575)        |
|                                                                      | <b>10.456.489.218.318</b> | <b>3.862.485.592.097</b> |

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh:

|                        | <b>31/12/2014<br/>VND</b> | <b>31/12/2013<br/>VND</b> |
|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Chứng khoán nợ</b>  |                           |                           |
| Chưa niêm yết          | 9.948.431.151.273         | 3.717.142.925.604         |
| <b>Chứng khoán vốn</b> |                           |                           |
| Đã niêm yết            | 543.970.637.234           | 256.832.932.127           |
| Chưa niêm yết          | 53.285.177.612            | 20.501.889.941            |
|                        | <b>10.545.686.966.119</b> | <b>3.994.477.747.672</b>  |

Kỳ hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

|                                      | <b>31/12/2014<br/>VND</b> |                     | <b>31/12/2013<br/>VND</b> |                     |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------|---------------------------|---------------------|
|                                      | <b>Kỳ hạn</b>             | <b>Lãi suất năm</b> | <b>Kỳ hạn</b>             | <b>Lãi suất năm</b> |
| <b>Chứng khoán kinh doanh</b>        |                           |                     |                           |                     |
| Chứng khoán nợ Chính phủ             | 2 năm – 5 năm             | 5,40% - 12,10%      | 2 năm – 5 năm             | 8,00% - 12,50%      |
| Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh | 2 năm – 15 năm            | 4,00% - 12,25%      | Không áp dụng             | Không áp dụng       |

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

|                                                                                                                    | 2014<br>VND            | 2013<br>VND            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>                                                                                               | <b>131.992.155.575</b> | <b>261.185.208.167</b> |
| (Hoàn nhập) dự phòng trong năm<br>(Thuyết minh 27)                                                                 | (78.784.124.106)       | (14.921.763.647)       |
| Phân loại lại từ dự phòng chứng đầu tư<br>sẵn sàng để bán sang dự phòng chứng<br>khoán kinh doanh (Thuyết minh 11) | 35.989.716.332         | (114.271.288.945)      |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                                                                              | <b>89.197.747.801</b>  | <b>131.992.155.575</b> |

**9. Cho vay khách hàng**

|                                                                             | 31/12/2014<br>VND          | 31/12/2013<br>VND         |
|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| <b>Cho vay khách hàng của Ngân hàng</b>                                     | <b>99.577.865.519.404</b>  | <b>87.277.910.072.613</b> |
| Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước                           | 96.794.421.923.095         | 84.792.257.621.852        |
| Chiết khấu hối phiếu                                                        | 521.653.943.081            | 482.060.861.481           |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư                                    | 303.030.129.835            | 236.334.623.397           |
| Các khoản trả thay cho khách hàng                                           | 55.962.259.985             | 76.242.689.267            |
| Cho vay tại các chi nhánh nước ngoài                                        | 1.902.797.263.408          | 1.691.014.276.616         |
| <b>Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần<br/>Chứng khoán MB</b> | <b>991.140.487.400</b>     | <b>465.004.724.213</b>    |
| Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho<br>khách hàng          | 991.140.487.400            | 465.004.724.213           |
|                                                                             | <b>100.569.006.006.804</b> | <b>87.742.914.796.826</b> |

**Phân tích dư nợ cho vay theo chất lượng như sau:**

|                                                                 | 31/12/2014<br>VND          | 31/12/2013<br>VND         |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn                                       | 94.348.652.679.858         | 81.233.044.108.545        |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý                                           | 2.483.762.294.261          | 3.898.791.227.088         |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn                                     | 478.087.416.611            | 653.037.224.469           |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ                                            | 902.867.829.396            | 674.369.846.338           |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn                                 | 1.364.495.299.278          | 818.667.666.173           |
| Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng | 991.140.487.400            | 465.004.724.213           |
|                                                                 | <b>100.569.006.006.804</b> | <b>87.742.914.796.826</b> |

**Phân tích dư nợ theo thời gian đáo hạn như sau:**

|                                                                  | 31/12/2014<br>VND          | 31/12/2013<br>VND         |
|------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Cho vay khách hàng của Ngân hàng                                 | 99.577.865.519.404         | 87.277.910.072.613        |
| Ngắn hạn                                                         | 62.167.147.584.727         | 63.664.871.346.998        |
| Trung hạn                                                        | 18.711.835.144.502         | 12.397.256.740.053        |
| Dài hạn                                                          | 18.698.882.790.175         | 11.215.781.985.562        |
| Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB | 991.140.487.400            | 465.004.724.213           |
| Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng  | 991.140.487.400            | 465.004.724.213           |
|                                                                  | <b>100.569.006.006.804</b> | <b>87.742.914.796.826</b> |

**Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:**

|                                                                      | 31/12/2014<br>VND  | %     | 31/12/2013<br>VND  | %     |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|--------------------|-------|
| <b>Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng</b>                        |                    |       |                    |       |
| Cho vay các TCKT                                                     | 76.710.830.113.466 | 76,28 | 72.944.924.948.785 | 83,15 |
| Công ty Nhà nước                                                     | 6.439.075.754.788  | 6,40  | 3.231.682.343.193  | 3,68  |
| Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%                                   | 8.434.830.104.939  | 8,39  | 5.853.349.435.528  | 6,67  |
| Công ty TNHH trên MTV vốn Nhà nước lớn hơn 50%                       | 436.266.727.809    | 0,43  | 899.062.430.573    | 1,02  |
| Công ty TNHH khác                                                    | 22.135.324.866.112 | 22,01 | 25.534.360.260.043 | 29,13 |
| Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước > 50% (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối) | 7.688.164.198.427  | 7,65  | 4.452.506.963.382  | 5,07  |
| Công ty cổ phần khác                                                 | 27.366.982.144.136 | 27,21 | 30.646.982.936.451 | 34,93 |
| Công ty hợp danh                                                     | -                  | 0,00  | 1.362.237.600      | 0,00  |
| Doanh nghiệp tư nhân                                                 | 3.641.773.652.685  | 3,62  | 1.304.951.336.856  | 1,49  |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                | 408.080.950.148    | 0,41  | 868.257.075.420    | 0,99  |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã                                   | 160.331.714.422    | 0,16  | 152.409.929.739    | 0,17  |
|                                                                      |                    |       |                    |       |
| Cho vay cá nhân                                                      | 20.518.483.369.025 | 20,40 | 12.279.306.165.192 | 13,99 |
| Hộ kinh doanh, cá nhân                                               | 20.518.483.369.025 | 20,40 | 12.279.306.165.192 | 13,99 |
|                                                                      |                    |       |                    |       |
| Cho vay khác                                                         | 445.754.773.505    | 0,44  | 363.133.971.020    | 0,41  |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội              | 82.296.997.402     | 0,08  | 71.685.461.744     | 0,08  |
| Thành phần kinh tế khác                                              | 363.457.776.103    | 0,36  | 291.448.509.276    | 0,33  |
|                                                                      |                    |       |                    |       |
| Cho vay tại các Chi nhánh nước ngoài                                 | 1.902.797.263.408  | 1,89  | 1.690.544.987.616  | 1,92  |
| Cho vay doanh nghiệp                                                 | 1.639.740.012.727  | 1,63  | 1.459.168.717.336  | 1,66  |

|                                                                  | 31/12/2014<br>VND   | %     | 31/12/2013<br>VND  | %     |
|------------------------------------------------------------------|---------------------|-------|--------------------|-------|
| Cho vay cá nhân                                                  | 263.057.250.681     | 0,26  | 231.376.270.280    | 0,26  |
|                                                                  | 99.577.865.519.404  | 99,01 | 87.277.910.072.613 | 99,47 |
| Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB |                     |       |                    |       |
| Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng  | 991.140.487.400     | 0,99  | 465.004.724.213    | 0,53  |
|                                                                  | 100.569.006.006.804 | 100   | 87.742.914.796.826 | 100   |

**Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:**

|                                                                                   | 31/12/2014<br>VND  | %     | 31/12/2013<br>VND  | %     |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|--------------------|-------|
| <b>Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng</b>                                     |                    |       |                    |       |
| Nông lâm nghiệp, thủy sản                                                         | 3.079.020.205.178  | 3,06  | 5.298.374.813.998  | 6,04  |
| Khai khoáng                                                                       | 3.620.495.039.064  | 3,60  | 3.716.048.344.476  | 4,24  |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo                                                     | 19.274.874.779.713 | 19,17 | 20.190.045.683.769 | 23,01 |
| SX&PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí                    | 6.264.768.819.186  | 6,23  | 10.398.469.044.919 | 11,85 |
| Cung cấp nước, QL&XL rác thải, nước thải                                          | 58.933.992.647     | 0,06  | 19.519.200.000     | 0,02  |
| Xây dựng                                                                          | 8.735.158.407.406  | 8,69  | 7.577.191.137.520  | 8,64  |
| Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác                     | 27.673.827.224.000 | 27,52 | 18.939.514.662.541 | 21,59 |
| Vận tải, kho bãi                                                                  | 6.289.588.224.624  | 6,25  | 3.820.793.622.653  | 4,35  |
| Dịch vụ lưu trú & ăn uống                                                         | 648.519.929.400    | 0,64  | 171.992.429.862    | 0,20  |
| Thông tin & truyền thông                                                          | 1.742.168.560.101  | 1,73  | 1.914.883.955.793  | 2,18  |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm                                          | 1.079.729.004.589  | 1,07  | 293.645.633.443    | 0,33  |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản                                                 | 4.253.184.550.158  | 4,23  | 5.701.047.820.399  | 6,50  |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ                                        | 200.665.078.860    | 0,20  | 224.059.381.159    | 0,26  |
| Hoạt động hành chính & dịch vụ hỗ trợ                                             | 438.481.309.339    | 0,44  | 310.117.350.219    | 0,35  |
| Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị xã hội, QLNN, ANQP, Bảo đảm Xã hội bắt buộc | 23.873.592.335     | 0,02  | 4.968.894.998      | 0,01  |
| Giáo dục và đào tạo                                                               | 76.500.636.771     | 0,08  | 46.316.344.787     | 0,05  |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội                                                 | 262.883.849.908    | 0,26  | 289.530.343.689    | 0,33  |
| Nghệ thuật, vui chơi, giải trí                                                    | 20.901.183.936     | 0,02  | 124.662.771.097    | 0,14  |
| Hoạt động dịch vụ khác                                                            | 200.764.112.563    | 0,20  | 305.496.029.086    | 0,35  |

|                                                                                                                          | 31/12/2014<br>VND   | %     | 31/12/2013<br>VND  | %     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------|--------------------|-------|
| Hoạt động làm thuê, các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình | 13.730.729.756.218  | 13,65 | 6.239.504.009.013  | 7,11  |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế                                                                             | -                   | 0,00  | 1.183.611.576      | 0,00  |
| Cho vay tại các Chi nhánh nước ngoài                                                                                     | 1.902.797.263.408   | 1,89  | 1.690.544.987.616  | 1,92  |
|                                                                                                                          | 99.577.865.519.404  | 99,01 | 87.277.910.072.613 | 99,47 |
| <b>Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB</b>                                                  |                     |       |                    |       |
| Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng                                                          | 991.140.487.400     | 0,99  | 465.004.724.213    | 0,53  |
|                                                                                                                          | 100.569.006.006.804 | 100   | 87.742.914.796.826 | 100   |

**Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:**

|                       | 31/12/2014     | 31/12/2013     |
|-----------------------|----------------|----------------|
| Cho vay bằng VND      | 7,50% - 11,00% | 9,00% - 13,00% |
| Cho vay bằng ngoại tệ | 3,05% - 4,75%  | 3,30% - 5,50%  |

**10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng**

|                      | 31/12/2014<br>VND        | 31/12/2013<br>VND        |
|----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Dự phòng chung (i)   | 707.120.882.179          | 591.719.784.497          |
| Dự phòng cụ thể (ii) | 1.755.620.009.073        | 1.178.428.309.522        |
|                      | <b>2.462.740.891.252</b> | <b>1.770.148.094.019</b> |

**(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:**

|                                               | Tại Việt Nam<br>VND | 2014<br>Tại chi nhánh nước ngoài<br>VND |
|-----------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------|
| Số dư đầu năm                                 | 578.530.335.443     | 13.189.449.054                          |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31) | 114.388.015.095     | 1.013.082.587                           |
| Số dư cuối năm                                | 692.918.350.538     | 14.202.531.641                          |

**(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:**

|                                                  | Tại Việt Nam<br>VND | 2014<br>Tại chi nhánh nước ngoài<br>VND |
|--------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------|
| Số dư đầu năm                                    | 1.161.770.392.687   | 16.657.916.835                          |
| Trích lập dự phòng trong năm<br>(Thuyết minh 31) | 1.886.785.115.986   | 34.678.095.885                          |
| Sử dụng dự phòng trong năm                       | (1.344.271.512.320) | -                                       |
| Dự phòng MBS đã trích trước hợp nhất             | -                   | -                                       |
| Số dư cuối năm                                   | 1.704.283.996.353   | 51.336.012.720                          |

| Tổng VND        | Tại Việt Nam VND | 2013<br>Tại chi nhánh nước ngoài VND | Tổng VND        |
|-----------------|------------------|--------------------------------------|-----------------|
| 591.719.784.497 | 503.821.960.655  | 7.252.999.979                        | 511.074.960.634 |
| 115.401.097.682 | 74.708.374.788   | 5.936.449.075                        | 80.644.823.863  |
| 707.120.882.179 | 578.530.335.443  | 13.189.449.054                       | 591.719.784.497 |

| Tổng VND            | Tại Việt Nam VND    | 2013<br>Tại chi nhánh nước ngoài VND | Tổng VND            |
|---------------------|---------------------|--------------------------------------|---------------------|
| 1.178.428.309.522   | 801.616.087.982     | 50.123.502                           | 801.666.211.484     |
| 1.921.463.211.871   | 1.696.603.231.094   | 16.607.793.333                       | 1.713.211.024.427   |
| (1.344.271.512.320) | (1.437.598.079.596) | -                                    | (1.437.598.079.596) |
| -                   | 101.149.153.207     | -                                    | 101.149.153.207     |
| 1.755.620.009.073   | 1.161.770.392.687   | 16.657.916.835                       | 1.178.428.309.522   |

**11. Chứng khoán đầu tư****Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

|                                                                 | 31/12/2014<br>VND  | 31/12/2013<br>VND  |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                              |                    |                    |
| Chứng khoán nợ                                                  |                    |                    |
| Trái phiếu Chính phủ                                            | 16.250.866.210.314 | 17.782.806.262.906 |
| Trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh                                | 26.820.731.703.964 | 21.784.418.899.773 |
| Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành                     | 700.000.000.000    | 962.950.000.000    |
| Trái phiếu do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành | 100.000.000.000    | 219.219.705.870    |
| Chứng khoán vốn                                                 |                    |                    |
| Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước phát hành                | 110.000.000.000    | 106.433.924.800    |
| Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành                | 666.048.416.849    | 617.683.787.471    |
|                                                                 | 44.647.646.331.127 | 41.473.512.580.820 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)        | (96.807.594.969)   | (80.545.095.634)   |
|                                                                 | 44.550.838.736.158 | 41.392.967.485.186 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                         |                    |                    |
| Chứng khoán nợ                                                  |                    |                    |
| Trái phiếu Chính phủ                                            | 50.000.000.000     | 50.000.000.000     |
| Trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh                                | 40.000.000.000     | 340.000.000.000    |
| Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành                     | 2.080.000.000.000  | 2.080.000.000.000  |
| Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành                     | 4.287.264.475.230  | 2.254.877.802.774  |
|                                                                 | 6.457.264.475.230  | 4.724.877.802.774  |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (ii)  | (227.008.678.142)  | (105.499.999.999)  |
|                                                                 | 6.230.255.797.088  | 4.619.377.802.775  |
|                                                                 | 50.781.094.533.246 | 46.012.345.287.961 |

**Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối năm như sau:**

|                                                          | 31/12/2014     |                | 31/12/2013      |                 |
|----------------------------------------------------------|----------------|----------------|-----------------|-----------------|
|                                                          | Kỳ hạn         | Lãi suất năm   | Kỳ hạn          | Lãi suất năm    |
| <b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>                |                |                |                 |                 |
| Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh | 1 năm – 10 năm | 5,60% - 13,20% | 1 tháng – 5 năm | 4,20% - 13,20%  |
| Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành              | 3 năm – 5 năm  | 8,00% - 9,05%  | 3 tháng – 3 năm | 1,70% - 10,00%  |
| Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành              | 4 năm          | 12,38%         | 3 năm – 7 năm   | 11,60% - 12,38% |

|                                                          | 31/12/2014     |                 | 31/12/2013     |                 |
|----------------------------------------------------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
|                                                          | Kỳ hạn         | Lãi suất năm    | Kỳ hạn         | Lãi suất năm    |
| <b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>           |                |                 |                |                 |
| Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh | 5 năm          | 12,30% - 12,60% | 2 năm – 5 năm  | 10,80% - 12,60% |
| Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành              | 2 năm – 11 năm | 9,00% - 17,20%  | 2 năm – 11 năm | 9,00% - 12,00%  |
| Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành              | 3 năm – 10 năm | 6,00% - 14,50%  | 2 năm – 10 năm | 0,00% - 17,20%  |

**(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:**

|                                                                                                                                                  | 31/12/2014<br>VND | 31/12/2013<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                                                                                                                                    | 80.545.095.634    | 100.192.144.971   |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)                                                                                                    | 52.252.215.667    | 20.257.002.863    |
| Phân loại lại từ dự phòng giảm giá cho chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sang dự phòng giảm giá cho chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 8)      | (35.989.716.332)  | -                 |
| Phân loại lại từ quỹ dự phòng giảm giá cho chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sang quỹ dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn dài hạn (Thuyết minh 12) | -                 | (26.922.552.200)  |
| (Hoàn nhập) dự phòng của MBS trước hợp nhất                                                                                                      | -                 | (12.981.500.000)  |
| Số dư cuối năm                                                                                                                                   | 96.807.594.969    | 80.545.095.634    |

**(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như sau:**

|                                                 | 2014<br>VND     | 2013<br>VND       |
|-------------------------------------------------|-----------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                                   | 105.499.999.999 | 556.499.999.999   |
| (Hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 27) | (7.912.736.750) | (121.300.000.000) |
| Sử dụng dự phòng trong năm                      | -               | (329.700.000.000) |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)   | 129.421.414.893 | -                 |
| Số dư cuối năm                                  | 227.008.678.142 | 105.499.999.999   |

**12 Góp vốn đầu tư dài hạn****Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn như sau:**

|                                                 | 31/12/2014<br>VND        | 31/12/2013<br>VND        |
|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Đầu tư vào công ty liên kết (i)                 | 361.959.916.656          | 343.069.415.949          |
| Đầu tư góp vốn dài hạn khác (ii)                | 1.270.731.947.019        | 1.384.087.206.147        |
| Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn (iii) | (173.041.956.724)        | (110.418.599.094)        |
|                                                 | <b>1.459.649.906.951</b> | <b>1.616.738.023.002</b> |

**(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:**

|                                        | Tỷ lệ<br>nắm giữ<br>% | Giá gốc của các khoản<br>đầu tư<br>VND | Giá trị ròng theo<br>phương pháp<br>VND |
|----------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội | <b>49,76%</b>         | 258.591.150.000                        | 267.981.422.426                         |
| Công ty Cổ phần VIETASSET              | <b>45,00%</b>         | 25.000.000.000                         | 25.000.000.000                          |
| Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc         | <b>44,97%</b>         | 65.674.907.000                         | 68.978.494.230                          |
|                                        |                       | <b>349.266.057.000</b>                 | <b>361.959.916.656</b>                  |

**Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:**

|                                        | Tỷ lệ<br>nắm giữ<br>% | Giá gốc của các khoản<br>đầu tư<br>VND | Giá trị ròng theo<br>phương pháp<br>VND |
|----------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội | <b>49,76%</b>         | 258.591.150.000                        | 267.418.830.490                         |
| Công ty Cổ phần VIETASSET              | <b>45,00%</b>         | 25.000.000.000                         | 25.000.000.000                          |
| Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc         | <b>29,76%</b>         | 45.000.000.000                         | 50.650.585.459                          |
|                                        |                       | <b>328.591.150.000</b>                 | <b>343.069.415.949</b>                  |

**(ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:**

|                                  | 31/12/2014<br>VND        | 31/12/2013<br>VND        |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Đầu tư vào các tổ chức kinh tế   | 664.050.257.780          | 716.978.534.755          |
| Đầu tư vào các tổ chức tài chính | 88.000.000.000           | 88.000.000.000           |
| Đầu tư vào các quỹ đầu tư        | 66.928.714.480           | 178.675.544.200          |
| Đầu tư vào các dự án dài hạn     | 451.752.974.759          | 400.433.127.192          |
|                                  | <b>1.270.731.947.019</b> | <b>1.384.087.206.147</b> |

**(iii) Biến động dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn như sau:**

|                                                                                                                                              | 2014<br>VND            | 2013<br>VND            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm                                                                                                                                | <b>110.418.599.094</b> | 92.901.399.000         |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)                                                                                    | 85.620.287.653         | (4.381.852.106)        |
| Sử dụng dự phòng trong năm                                                                                                                   | (22.996.930.023)       | (5.023.500.000)        |
| Phân loại lại dự phòng rủi ro cho chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sang dự phòng dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn dài hạn (Thuyết minh 11) | -                      | 26.922.552.200         |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                                                                                                        | <b>173.041.956.724</b> | <b>110.418.599.094</b> |

**13. Tài sản cố định hữu hình****Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

|                                     | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND |
|-------------------------------------|------------------------------------|----------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                   |                                    |                            |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014   | 314.035.293.754                    | 572.505.034.230            |
| Tăng trong năm                      | 114.951.988.923                    | 84.472.890.815             |
| Giảm trong năm                      | -                                  | (1.544.006.933)            |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 428.987.282.677                    | 655.433.918.112            |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>               |                                    |                            |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014   | 33.971.162.892                     | 390.594.008.600            |
| Khấu hao trong năm                  | 15.506.489.082                     | 108.567.492.743            |
| Giảm trong năm                      | -                                  | (1.544.006.933)            |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 49.477.651.974                     | 497.617.494.410            |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                                    |                            |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014   | 280.064.130.862                    | 181.911.025.630            |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | <b>379.509.630.703</b>             | <b>157.816.423.702</b>     |

| Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Các tài sản cố định<br>hữu hình khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|-------------------------------|---------------------------------------------|------------------------|
| 384.938.958.161               | 70.099.224.902                              | 1.341.578.511.047      |
| 55.380.620.818                | 50.653.475.924                              | 305.458.976.480        |
| (158.376.780)                 | (1.541.762.296)                             | (3.244.146.009)        |
| 440.161.202.199               | 119.210.938.530                             | 1.643.793.341.518      |
| 179.334.283.323               | 41.585.068.858                              | 645.484.523.673        |
| 79.400.465.141                | 22.590.444.910                              | 226.064.891.876        |
| (188.687.530)                 | (1.193.557.815)                             | (2.926.252.278)        |
| 258.546.060.934               | 62.981.955.953                              | 868.623.163.271        |
| 205.604.674.838               | 28.514.156.044                              | 696.093.987.374        |
| <b>181.615.141.265</b>        | <b>56.228.982.577</b>                       | <b>775.170.178.247</b> |

**Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**

|                                            | <b>Nhà cửa và<br/>vật kiến trúc<br/>VND</b> | <b>Máy móc<br/>thiết bị<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                          |                                             |                                     |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013          | 149.155.914.739                             | 535.810.240.863                     |
| Tăng trong năm                             | 165.655.459.021                             | 170.131.931.716                     |
| Giảm trong năm                             | (776.080.006)                               | (134.131.027.121)                   |
| Tăng trong năm do hợp nhất MBS             | -                                           | 693.888.772                         |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013        | 314.035.293.754                             | 572.505.034.230                     |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>                      |                                             |                                     |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013          | 24.811.561.347                              | 377.334.807.882                     |
| Khấu hao trong năm                         | 9.655.713.053                               | 109.263.284.319                     |
| Giảm trong năm                             | (496.111.508)                               | (96.565.672.903)                    |
| Khấu hao trong năm từ hợp nhất MBS         | -                                           | 561.589.302                         |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013        | 33.971.162.892                              | 390.594.008.600                     |
| <b>Giá trị còn lại</b>                     |                                             |                                     |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013          | 124.344.353.392                             | 158.475.432.981                     |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b> | <b>280.064.130.862</b>                      | <b>181.911.025.630</b>              |

| Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Các tài sản cố định<br>hữu hình khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|-------------------------------|---------------------------------------------|------------------------|
| 269.470.813.985               | 68.760.031.954                              | 1.023.197.001.541      |
| 131.497.902.840               | 15.303.086.351                              | 482.588.379.928        |
| (16.029.758.664)              | (14.141.621.175)                            | (165.078.486.966)      |
| -                             | 177.727.772                                 | 871.616.544            |
| 384.938.958.161               | 70.099.224.902                              | 1.341.578.511.047      |
| 132.469.764.688               | 37.463.598.635                              | 572.079.732.552        |
| 60.082.069.883                | 12.685.804.844                              | 191.686.872.099        |
| (13.217.551.248)              | (8.740.392.500)                             | (119.019.728.159)      |
| -                             | 176.057.879                                 | 737.647.181            |
| 179.334.283.323               | 41.585.068.858                              | 645.484.523.673        |
| 137.001.049.297               | 31.296.433.319                              | 451.117.268.989        |
| <b>205.604.674.838</b>        | <b>28.514.156.044</b>                       | <b>696.093.987.374</b> |

**14. Tài sản cố định vô hình****Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

|                                     | Quyền sử dụng đất<br>VND |
|-------------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                   |                          |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014   | 871.452.867.220          |
| Tăng trong năm                      | 43.135.032.000           |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 914.587.899.220          |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>               |                          |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014   | 52.722.114.218           |
| Khấu hao trong năm                  | 17.315.686.338           |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 70.037.800.556           |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                          |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014   | 818.730.753.002          |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 844.550.098.664          |

| Phần mềm<br>vi tính<br>VND | Các tài sản cố định<br>vô hình khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|----------------------------|--------------------------------------------|--------------------------|
| 253.352.733.771            | 277.311.000.000                            | <b>1.402.116.600.991</b> |
| 12.716.108.155             | -                                          | 55.851.140.155           |
| 266.068.841.926            | 277.311.000.000                            | 1.457.967.741.146        |
| 208.140.684.156            | -                                          | 260.862.798.374          |
| 27.627.696.752             | -                                          | 44.943.383.090           |
| 235.768.380.908            | -                                          |                          |
| 45.212.049.615             | 277.311.000.000                            | 1.141.253.802.617        |
| 30.300.461.018             | 277.311.000.000                            | 1.152.161.559.682        |

**Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**

|                                     | <b>Quyền sử dụng đất<br/>VND</b> |
|-------------------------------------|----------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                   |                                  |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013   | 753.901.227.312                  |
| Tăng trong năm                      | 117.551.639.908                  |
| Giảm trong năm                      | -                                |
| Tăng trong năm do hợp nhất MBS      | -                                |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 | 871.452.867.220                  |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>               |                                  |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013   | 36.161.011.483                   |
| Khấu hao trong năm                  | 16.561.102.735                   |
| Giảm trong năm                      | -                                |
| Khấu hao trong năm từ hợp nhất MBS  | -                                |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 | 52.722.114.218                   |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                                  |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013   | 717.740.215.829                  |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 | 818.730.753.002                  |

| Phần mềm<br>vi tính<br>VND | Các tài sản cố định<br>vô hình khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|----------------------------|--------------------------------------------|-------------------|
| 213.918.262.965            | 277.311.000.000                            | 1.245.130.490.277 |
| 39.132.920.061             | -                                          | 156.684.559.969   |
| (267.894.255)              | -                                          | (267.894.255)     |
| 569.445.000                | -                                          | 569.445.000       |
| 253.352.733.771            | 277.311.000.000                            | 1.402.116.600.991 |
| 162.450.360.391            | -                                          | 198.611.371.874   |
| 45.568.286.723             | -                                          | 62.129.389.458    |
| (238.037.137)              | -                                          | (238.037.137)     |
| 360.074.179                | -                                          | 360.074.179       |
| 208.140.684.156            | -                                          | 260.862.798.374   |
| 51.467.902.574             | 277.311.000.000                            | 1.046.519.118.403 |
| 45.212.049.615             | 277.311.000.000                            | 1.141.253.802.617 |

**15 Bất động sản đầu tư**

**Biến động của bất động sản đầu tư cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013 như sau:**

|                    | <b>31/12/2014<br/>VND</b> | <b>31/12/2013<br/>VND</b> |
|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| Nguyên giá         |                           |                           |
| Số dư đầu năm      | 178.592.247.299           | 151.733.579.986           |
| Tăng trong năm     | 139.080.191.995           | 26.858.667.313            |
| Giảm trong năm     | (44.502.327.909)          | -                         |
| Số dư cuối năm     | 273.170.111.385           | 178.592.247.299           |
| Hao mòn lũy kế     |                           |                           |
| Số dư đầu năm      | -                         | -                         |
| Khấu hao trong năm | 505.256.380               | -                         |
| Số dư cuối năm     | 505.256.380               | -                         |
| Giá trị còn lại    |                           |                           |
| Số dư đầu năm      | 178.592.247.299           | 151.733.579.986           |
| Số dư cuối năm     | 272.664.855.005           | 178.592.247.299           |

**16 Tài sản có khác**

|                                                 | <b>2014<br/>VND</b> | <b>2013<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Các khoản phải thu                              |                     |                     |
| Xây dựng cơ bản dở dang                         | 669.482.288.094     | 532.448.735.535     |
| Các khoản phải thu nội bộ                       | 103.739.928.918     | 45.110.071.817      |
| Các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán | 1.229.089.210.000   | 1.459.653.150.432   |

|                                                              |                          |                          |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Các khoản tạm ứng và đặt cọc hợp đồng xây dựng               | 1.536.323.916.697        | 1.417.432.249.458        |
| Các khoản ký quỹ bảo lãnh tại ngân hàng nước ngoài           | 53.307.993.189           | 205.890.659.315          |
| Các khoản phải thu khách hàng của các công ty con            | 499.827.977.997          | 1.011.293.987.597        |
| Các khoản trả trước cho người bán                            | 89.131.210.356           | 411.935.528.909          |
| Các khoản đặt cọc hợp đồng đại lý bảo hiểm                   | -                        | 170.000.000.000          |
| Các khoản phải thu khác                                      | 471.345.140.504          | 814.336.184.739          |
|                                                              | 4.652.247.665.755        | 6.068.100.567.802        |
| Các khoản lãi và phí phải thu                                | 3.514.341.027.321        | 3.348.697.039.849        |
| Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Thuyết minh 32) |                          |                          |
|                                                              | 2.944.040.000            | 5.607.932.000            |
| Tài sản Có khác                                              |                          |                          |
| Chi phí chờ phân bổ                                          | 358.537.300.562          | 349.933.293.906          |
| Các tài sản có khác                                          | 398.025.566.297          | 64.941.891.313           |
|                                                              | 756.562.866.859          | 414.875.185.219          |
| Dự phòng rủi ro các tài sản Có khác (i)                      | (161.773.753.827)        | (374.182.445.793)        |
|                                                              | <b>8.764.321.846.108</b> | <b>9.463.098.279.077</b> |

**(i) Biến động dự phòng rủi ro các tài sản Có khác:**

|                                                                                                          | <b>2014<br/>VND</b> | <b>2013<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm                                                                                            | 374.182.445.793     | 147.641.069.609     |
| Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 31)                                                            | 7.891.885.892       | 66.530.080.342      |
| Chuyển từ dự phòng rủi ro các tài sản có khác sang dự phòng cụ thể cho vay các TCTD khác (Thuyết minh 7) | (195.999.999.986)   | -                   |
| Sử dụng dự phòng trong năm                                                                               | (24.300.577.872)    | -                   |
| Trích lập dự phòng của MBS trước hợp nhất                                                                | -                   | 160.011.295.842     |
| Số dư cuối năm                                                                                           | 161.773.753.827     | 374.182.445.793     |

**17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

|                                     | 31/12/2014<br>VND        | 31/12/2013<br>VND         |
|-------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>        |                          |                           |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND      | 3.774.323.632            | 5.974.591.119.803         |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 205.419.615.883          | 531.371.620.002           |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>           |                          |                           |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND         | 306.145.727.882          | 2.453.050.731.732         |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 451.374.990.000          | 1.207.483.046.000         |
|                                     | <b>966.714.657.397</b>   | <b>10.166.496.517.537</b> |
| <b>Tiền vay</b>                     |                          |                           |
| Tiền vay bằng VND                   | 3.425.000.000.000        | 9.500.000.000.000         |
| Tiền vay bằng ngoại tệ              | 212.460.000.000          | 1.756.506.000.000         |
|                                     | <b>3.637.460.000.000</b> | <b>11.256.506.000.000</b> |
|                                     | <b>4.604.174.657.397</b> | <b>21.423.002.517.537</b> |

**Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:**

|                                     | 31/12/2014    | 31/12/2013     |
|-------------------------------------|---------------|----------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND      | 0,00%         | 0,50%          |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,00%         | 0,10%          |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND         | 3,20% - 3,60% | 3,00% - 6,30%  |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 1,30% - 2,95% | 0,01% - 1,60%  |
| Tiền vay bằng VND                   | 3,30% - 6,00% | 3,00% - 12,00% |
| Tiền vay bằng ngoại tệ              | 2,00%         | 0,01% - 6,32%  |

**18 Tiền gửi của khách hàng**

|                                        | 31/12/2014<br>VND          | 31/12/2013<br>VND          |
|----------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>           |                            |                            |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND         | 32.270.450.994.000         | 28.718.577.178.574         |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 5.356.288.753.424          | 10.542.715.684.603         |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>              |                            |                            |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND            | 94.492.918.694.963         | 68.171.824.828.772         |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ       | 5.154.470.108.603          | 4.959.004.708.760          |
| <b>Tiền gửi vốn chuyên dụng</b>        |                            |                            |
| Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND      | 1.176.608.044.851          | 1.114.684.963.224          |
| Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ | 38.521.904.875             | 45.207.897.618             |
| <b>Tiền ký quỹ</b>                     |                            |                            |
| Tiền ký quỹ bằng VND                   | 18.115.949.438.022         | 11.729.422.817.206         |
| Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ              | 11.003.298.908.087         | 10.807.374.056.155         |
|                                        | <b>167.608.506.846.825</b> | <b>136.088.812.134.912</b> |

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

|                 | 31/12/2014<br>VND   | 31/12/2013<br>VND   |
|-----------------|---------------------|---------------------|
| Tổ chức kinh tế | 101.363.740.120.813 | 86.057.474.493.164  |
| Cá nhân         | 66.244.766.726.012  | 50.031.337.641.748  |
|                 | 167.608.506.846.825 | 136.088.812.134.912 |

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

|                                     | 31/12/2014    | 31/12/2013     |
|-------------------------------------|---------------|----------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND      | 0,30%         | 0,50%          |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,10%         | 0,10%          |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND         | 1,00% - 6,20% | 1,20% - 12,00% |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 0,50% - 0,75% | 0,25% - 2,00%  |

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo chính sách của Ngân hàng theo từng thời kỳ, phù hợp với quy định của NHNNVN.

## 19 Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác

**Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)**

|                                      | Tài sản<br>VND | Nợ phải trả<br>VND | Giá trị thuần<br>VND |
|--------------------------------------|----------------|--------------------|----------------------|
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b> |                |                    |                      |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ             | -              | (10.016.993.686)   | (10.016.993.686)     |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ           | 15.403.656.615 | -                  | 15.403.656.615       |
|                                      | 15.403.656.615 | (10.016.993.686)   | 5.386.662.929        |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b> |                |                    |                      |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ             | -              | (10.470.037.817)   | (10.470.037.817)     |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ           | -              | (7.145.144.741)    | (7.145.144.741)      |
|                                      | -              | (17.615.182.558)   | (17.615.182.558)     |

**20 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**

|                                                  | 31/12/2014<br>VND | 31/12/2013<br>VND |
|--------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i) | -                 | 47.537.500.000    |
| Vốn nhận của tổ chức khác (ii)                   | 224.787.978.023   | 130.268.637.540   |
|                                                  | 224.787.978.023   | 177.806.137.540   |

(i) Nguồn vốn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thể hiện khoản vốn của Ngân hàng Thế giới (thông qua Hiệp hội Phát triển Quốc tế) hỗ trợ cho Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III theo Hiệp định Tín dụng ngày 09 tháng 09 năm 2002 giữa Ngân hàng Thế giới và Bộ Tài chính. Theo đó Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") là đơn vị thực hiện. Ngân hàng ký hợp đồng phụ với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam vào ngày 10 tháng 05 năm 2004 và sửa đổi hợp đồng phụ vào ngày 16 tháng 7 năm 2005. Tổng hạn mức tín dụng của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đối với hai hợp đồng trên là 100 tỷ VND được điều chỉnh hàng năm và phải trả theo lịch thanh toán cụ thể phụ thuộc vào kỳ hạn của từng khoản vay hay từng nhóm các khoản vay trong từng hợp đồng cụ thể. Ngân hàng trả lãi suất LIBOR 6 tháng cộng một khoản chênh lệch. Lãi suất này sẽ được điều chỉnh mỗi khi NHNN có quyết định mới về điều chỉnh lãi suất áp dụng cho các khoản vay này. Lãi suất năm áp dụng cho năm năm 2013 là 7,32% đến 8,40%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, khoản ủy thác đầu tư này đã được phân loại thành các khoản vay từ các tổ chức tín dụng khác theo quy định tại Công văn số 5391/NHNN-TCKT của NHNNVN ngày 25 tháng 7 năm 2014.

(ii) Vốn nhận của tổ chức khác là vốn nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VND thông qua NHNNVN trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 3 năm 2010. Các khoản vay có thời hạn là trung và dài hạn và có lãi suất năm theo kỳ trả nợ đầu tiên là khác nhau cho các lần nhận nợ khác nhau, sau đó được điều chỉnh hàng quý trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay. Lãi suất năm áp dụng cho năm 2014 là từ 5,16% đến 5,88% (năm 2013: từ 7,32% đến 8,40%).

**21 Phát hành giấy tờ có giá**

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

|                                             | 31/12/2014<br>VND        | 31/12/2013<br>VND        |
|---------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2010 (i) | 2.000.000.000.000        | 2.000.000.000.000        |
| Giấy tờ có giá khác                         | 58.393.288               | 58.393.288               |
|                                             | <b>2.000.058.393.288</b> | <b>2.000.058.393.288</b> |

(i) Trái phiếu phổ thông phát hành trong năm 2010 bao gồm:

| Ngày phát hành       | Kỳ hạn | Lãi suất<br>(%/năm) | Giá trị<br>VND    |
|----------------------|--------|---------------------|-------------------|
| 28 tháng 12 năm 2010 | 11 năm | 12,00%              | 2.000.000.000.000 |
|                      |        |                     | 2.000.000.000.000 |

**22 Các khoản nợ khác**

|                                                  | 31/12/2014<br>VND | 31/12/2013<br>VND |
|--------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Lãi và phí phải trả                              | 1.914.914.455.472 | 1.453.868.895.888 |
| Các khoản phải trả và công nợ khác               |                   |                   |
| <i>Các khoản phải trả nội bộ</i>                 | 501.772.137.317   | 553.053.957.400   |
| <i>Ký quỹ của nhà đầu tư chứng khoán</i>         | 365.958.141.925   | 927.267.123.526   |
| <i>Các khoản phải trả cho khách hàng</i>         | 264.785.943.141   | 120.548.442.291   |
| <i>Chuyển tiền phải trả</i>                      | 5.209.865.489.372 | 1.197.895.019.726 |
| <i>Phải trả liên quan đến dự án bất động sản</i> | 100.233.372.747   | 259.940.927.658   |
| <i>Các khoản phải trả khác</i>                   | 331.635.992.359   | 85.514.043.013    |
| <i>Thuế phải trả (Thuyết minh 37)</i>            | 214.268.769.857   | 148.525.507.605   |
| Dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng (i)    | -                 | 220.089.369.312   |
|                                                  | 8.903.434.302.190 | 4.966.703.286.419 |

(i) Biến động dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng như sau:

|                                                              | 2014<br>VND       | 2013<br>VND     |
|--------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm                                                | 220.089.369.312   | 207.389.253.601 |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm<br>(Thuyết minh 31) | (220.089.369.312) | 12.700.115.711  |
| Số dư cuối năm                                               | -                 | 220.089.369.312 |

**23 Vốn và các quỹ****Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ hợp nhất**

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của MB và lợi ích của cổ đông thiểu số cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

|                                                 | Vốn điều lệ<br>VND        | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Vốn khác<br>VND         | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>VND |
|-------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------|-------------------------|----------------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013</b>        | <b>10.000.000.000.000</b> | <b>338.420.864.820</b>         | <b>(18.187.488.555)</b> | <b>650.723.307.988</b>           |
| Lợi nhuận thuần trong năm                       | -                         | -                              | -                       | -                                |
| Phát hành cổ phiếu                              | 1.256.250.000.000         | -                              | -                       | -                                |
| Trích bổ sung các quỹ cho năm 2012              | -                         | -                              | -                       | 228.849.881.863                  |
| Tạm trích các quỹ cho năm 2013                  | -                         | -                              | -                       | -                                |
| Sử dụng quỹ trong năm                           | -                         | -                              | -                       | (6.280.200.000)                  |
| Trả cổ tức năm 2012                             | -                         | -                              | -                       | -                                |
| Tạm ứng cổ tức năm 2013                         | -                         | -                              | -                       | -                                |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                  | -                         | -                              | -                       | -                                |
| Tăng/(giảm) vốn do MBS hợp nhất                 | -                         | -                              | -                       | (7.468.016.895)                  |
| Biến động khác                                  | -                         | -                              | -                       | -                                |
| Tăng/(giảm) vốn khác trong năm                  | -                         | -                              | 18.287.488.555          | -                                |
| Tăng/(giảm) vốn và quỹ cho các cổ đông thiểu số | -                         | -                              | (100.000.000)           | 5.558.363.805                    |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>      | <b>11.256.250.000.000</b> | <b>338.420.864.820</b>         | <b>-</b>                | <b>871.383.336.761</b>           |

| Quỹ dự trữ<br>bổ sung<br>vốn điều lệ<br>VND | Quỹ khác<br>VND   | Lợi nhuận<br>chưa phân phối<br>VND | Lợi ích của<br>cổ đông thiểu số<br>VND | Tổng cộng<br>VND   |
|---------------------------------------------|-------------------|------------------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 334.969.692.374                             | 52.298.429.331    | 1.505.681.017.687                  | 665.940.571.525                        | 13.529.846.395.170 |
| -                                           | -                 | 2.275.966.338.988                  | 9.749.686.577                          | 2.285.716.025.565  |
| -                                           | -                 | -                                  | -                                      | 1.256.250.000.000  |
| 113.438.294.075                             | 126.772.620.468   | (469.060.796.406)                  | -                                      | -                  |
| -                                           | 53.073.000.000    | (53.073.000.000)                   | -                                      | -                  |
| -                                           | (112.089.906.601) | -                                  | -                                      | (118.370.106.601)  |
| -                                           | -                 | (212.500.000.000)                  | (2.089.071.239)                        | (214.589.071.239)  |
| -                                           | -                 | (850.000.000.000)                  | -                                      | (850.000.000.000)  |
| -                                           | -                 | (138.901.520.308)                  | -                                      | (138.901.520.308)  |
| (13.040.269.654)                            | (10.991.417.246)  | 70.644.106.105                     | 175.151.974.641                        | 214.296.376.951    |
| -                                           | -                 | 479.978.546                        | -                                      | 479.978.546        |
| -                                           | -                 | -                                  | (275.949.608.555)                      | (257.662.120.000)  |
| 6.376.703.696                               | 2.084.411.418     | -                                  | (13.919.478.919)                       | -                  |
| 441.744.420.491                             | 111.147.137.370   | 2.129.236.124.612                  | 558.884.074.030                        | 15.707.065.958.084 |

**Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của MB và lợi ích của cổ đông thiểu số cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:**

|                                                 | Vốn điều lệ<br>VND        | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Vốn khác<br>VND | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>VND |
|-------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------|-----------------|----------------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014</b>        | <b>11.256.250.000.000</b> | <b>338.420.864.820</b>         | <b>-</b>        | <b>871.383.336.761</b>           |
| Lợi nhuận thuần trong năm                       | -                         | -                              | -               | -                                |
| Tăng vốn do trả cổ tức bằng cổ phiếu            | 337.687.500.000           | -                              | -               | -                                |
| Trích bổ sung các quỹ cho năm 2013              | -                         | -                              | -               | 222.253.000.000                  |
| Tạm trích quỹ năm 2014                          |                           |                                |                 | 7.261.218.089                    |
| Sử dụng quỹ                                     | -                         | -                              | -               | (9.984.100)                      |
| Tạm ứng cổ tức năm 2014                         | -                         | -                              | -               | -                                |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                  | -                         | -                              | -               | -                                |
| Biến động khác                                  | -                         | -                              | -               | -                                |
| Tăng/(giảm) vốn và quỹ cho các cổ đông thiểu số | -                         | -                              | -               | (1.339.817.004)                  |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>      | <b>11.593.937.500.000</b> | <b>338.420.864.820</b>         | <b>-</b>        | <b>1.099.547.753.746</b>         |

| Quỹ dự trữ<br>bổ sung<br>vốn điều lệ<br>VND | Quỹ khác<br>VND   | Lợi nhuận<br>chưa phân phối<br>VND | Lợi ích của<br>cổ đông thiểu số<br>VND | Tổng cộng<br>VND   |
|---------------------------------------------|-------------------|------------------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 441.744.420.491                             | 111.147.137.370   | 2.129.236.124.612                  | 558.884.074.030                        | 15.707.065.958.084 |
| -                                           | -                 | 2.475.970.137.580                  | 27.017.908.614                         | 2.502.988.046.194  |
| -                                           | -                 | (337.687.500.000)                  | -                                      | -                  |
| 111.127.000.000                             | 145.425.177.297   | (478.805.177.297)                  | -                                      | -                  |
| 4.727.570.046                               | 43.410.859.505    | (55.399.647.640)                   |                                        |                    |
| -                                           | (116.036.077.008) | -                                  | -                                      | (116.046.061.108)  |
| -                                           | -                 | (811.575.625.000)                  | (1.474.500.000)                        | (813.050.125.000)  |
| -                                           | -                 | (143.570.405.266)                  | -                                      | (143.570.405.266)  |
| -                                           | -                 | 10.823.631.074                     | -                                      | 10.823.631.074     |
| (912.234.230)                               | (446.861.552)     | -                                  | 2.698.912.786                          | -                  |
| 556.686.756.307                             | 183.500.235.612   | 2.788.991.538.063                  | 587.126.395.430                        | 17.148.211.043.978 |

**Vốn cổ phần**

| <b>31/12/2014</b>                |                    |                    |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                  | <b>Số cổ phiếu</b> | <b>VND</b>         |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>    | 1.159.393.750      | 11.593.937.500.000 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>  |                    |                    |
| Cổ phiếu phổ thông               | 1.159.393.750      | 11.593.937.500.000 |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> |                    |                    |
| Cổ phiếu phổ thông               | 1.159.393.750      | 11.593.937.500.000 |
| <b>31/12/2013</b>                |                    |                    |
|                                  | <b>Số cổ phiếu</b> | <b>VND</b>         |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>    | 1.125.625.000      | 11.256.250.000.000 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>  |                    |                    |
| Cổ phiếu phổ thông               | 1.125.625.000      | 11.256.250.000.000 |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> |                    |                    |
| Cổ phiếu phổ thông               | 1.125.625.000      | 11.256.250.000.000 |

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có quyền như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Trong năm, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên, chi tiết như sau:

| Ngày tăng vốn  | Nghị quyết                                       | Hình thức tăng vốn           | Số cổ phiếu | Giá trị VND     |
|----------------|--------------------------------------------------|------------------------------|-------------|-----------------|
| Ngày 30/9/2014 | Nghị quyết số 09/NQ-MB-ĐHĐCĐ và số 36/NQ-MB-HĐQT | Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu |             |                 |
|                |                                                  |                              | 33.768.750  | 337.687.500.000 |
|                |                                                  |                              | 33.768.750  | 337.687.500.000 |

## 24 Thu nhập lãi thuần

|                                                       | 2014<br>VND              | 2013<br>VND              |
|-------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</b> |                          |                          |
| Tiền gửi tại các TCTD khác                            | 112.400.710.092          | 451.952.468.406          |
| Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác           | 7.736.652.862.825        | 8.488.243.408.823        |
| Các khoản đầu tư chứng khoán nợ                       | 5.152.262.403.665        | 4.368.650.620.052        |
| Các hoạt động tín dụng khác                           | 147.287.630.700          | 147.456.149.276          |
|                                                       | 13.148.603.607.282       | 13.456.302.646.557       |
| <b>Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho</b>        |                          |                          |
| Các khoản tiền gửi                                    | (5.831.395.404.832)      | (6.139.576.595.782)      |
| Các khoản tiền vay                                    | (442.844.226.940)        | (829.266.587.742)        |
| Phát hành giấy tờ có giá                              | (240.003.015.507)        | (297.241.073.569)        |
| Các hoạt động tín dụng khác                           | (94.286.243.405)         | (65.847.598.126)         |
|                                                       | (6.608.528.890.684)      | (7.331.931.855.219)      |
| <b>Thu nhập lãi thuần</b>                             | <b>6.540.074.716.598</b> | <b>6.124.370.791.338</b> |

**25 Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**

|                                                          | <b>2014<br/>VND</b>    | <b>2013<br/>VND</b>    |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>                     |                        |                        |
| Dịch vụ bảo lãnh                                         | 495.902.039.996        | 471.305.879.547        |
| Dịch vụ thanh toán và tiền mặt                           | 271.052.605.108        | 247.490.192.544        |
| Dịch vụ chứng khoán                                      | 153.690.995.718        | 7.802.731.667          |
| Dịch vụ quản lý quỹ                                      | 19.935.798.120         | 16.111.274.005         |
| Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khách sạn              | 15.403.235.732         | 20.385.060.865         |
| Doanh thu từ hoạt động mua bán, thu hồi và thẩm định     | 44.460.893.856         | 29.451.701.065         |
| Doanh thu từ hoạt động quản lý dự án và dịch vụ cho thuê | 144.762.336.069        | 76.777.142.730         |
| Dịch vụ khác                                             | 262.984.462.724        | 104.638.892.315        |
|                                                          | 1.408.192.367.323      | 973.962.874.738        |
| <b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>                         |                        |                        |
| Dịch vụ thanh toán và tiền mặt                           | (53.749.495.087)       | (123.942.724.368)      |
| Dịch vụ chứng khoán                                      | (33.294.146.331)       | (1.676.583.955)        |
| Chi phí cho hoạt động kinh doanh khách sạn               | (10.122.026.697)       | (14.968.104.293)       |
| Chi phí cho hoạt động mua bán, thu hồi và thẩm định      | (43.026.561.370)       | (27.991.490.066)       |
| Chi phí cho hoạt động quản lý dự án và dịch vụ cho thuê  | (124.140.180.749)      | (55.106.677.326)       |
| Dịch vụ khác                                             | (193.457.930.876)      | (11.516.979.711)       |
|                                                          | (457.790.341.110)      | (235.202.559.719)      |
| <b>Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ</b>               | <b>950.402.026.213</b> | <b>738.760.315.019</b> |

**26 Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng**

|                                                     | 2014<br>VND           | 2013<br>VND           |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối và vàng</b>     |                       |                       |
| Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay           | 163.122.071.820       | 188.593.603.453       |
| Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 317.140.392.803       | 287.010.560.598       |
|                                                     | 480.262.464.623       | 475.604.164.051       |
| <b>Chi phí từ kinh doanh ngoại hối và vàng</b>      |                       |                       |
| Chi phí từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay            | (54.513.466.555)      | (64.186.235.754)      |
| Chi phí từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ  | (335.913.773.562)     | (312.104.053.918)     |
|                                                     | (390.427.240.117)     | (376.290.289.672)     |
|                                                     | <b>89.835.224.506</b> | <b>99.313.874.379</b> |

**27 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn đầu tư dài hạn**

|                                                                                           | 2014<br>VND             | 2013<br>VND            |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn | 494.769.364.587         | 102.467.964.917        |
| Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn  | (137.296.494.452)       | (212.198.181.002)      |
|                                                                                           | 357.472.870.135         | (109.730.216.085)      |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 8)                        | 78.784.124.106          | 14.921.763.647         |
| (Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 11)         | (52.252.215.667)        | (20.257.002.863)       |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 11)      | 7.912.736.750           | 121.300.000.000        |
| (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn (Thuyết minh 12)           | (85.620.287.653)        | 4.381.852.106          |
|                                                                                           | <b>(51.175.642.464)</b> | <b>120.346.612.890</b> |
|                                                                                           | <b>306.297.227.671</b>  | <b>10.616.396.805</b>  |

**28 Thu nhập thuần từ hoạt động khác**

|                                             | 2014<br>VND            | 2013<br>VND            |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Thu từ các khoản nợ đã xử lý                | 219.045.196.844        | 490.417.309.455        |
| Thu từ các hoạt động kinh doanh mua bán BĐS | 34.919.211.496         | 42.690.251.471         |
| Thu từ hoạt động ủy thác                    | 48.471.147.957         | 56.722.036.227         |
| Thu nhập khác – thuần                       | 39.325.471.639         | 25.063.353.166         |
|                                             | <b>341.761.027.936</b> | <b>614.892.950.319</b> |

**29 Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**

|                                                                                         | 2014<br>VND           | 2013<br>VND           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần                                                | 40.704.418.030        | 46.753.462.627        |
| Cổ tức nhận được từ chứng khoán kinh doanh                                              | 30.269.078.134        | 15.167.377.100        |
| Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên kết | 7.550.393.707         | 10.610.146.978        |
|                                                                                         | <b>78.523.889.871</b> | <b>72.530.986.705</b> |

**30 Chi phí hoạt động**

|                                                          | 2014<br>VND              | 2013<br>VND              |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí                    | 147.948.318.157          | 128.012.073.609          |
| Lương và các chi phí liên quan                           | 1.496.572.175.153        | 1.279.359.331.651        |
| <i>Chi phí lương và phụ cấp</i>                          | 1.384.417.057.995        | 1.210.738.104.933        |
| <i>Các chi phí theo lương (BHXH, BHYT...)</i>            | 107.662.006.110          | 68.395.817.386           |
| <i>Chi trợ cấp thất nghiệp</i>                           | 1.055.374.768            | 193.855.332              |
| <i>Chi công tác xã hội</i>                               | 3.437.736.280            | 31.554.000               |
| <i>Chi phí ăn trưa</i>                                   | 48.813.975.000           | 44.661.921.680           |
| Chi phí về tài sản                                       | 658.808.079.314          | 624.357.096.116          |
| Trong đó:                                                |                          |                          |
| <i>Chi phí khấu hao và khấu trừ</i>                      | 271.513.531.346          | 245.603.083.480          |
| <i>Chi phí thuê văn phòng</i>                            | 266.545.937.009          | 278.488.651.345          |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                             | 498.975.668.182          | 509.301.771.273          |
| Trong đó:                                                |                          |                          |
| <i>Chi cho hoạt động quản lý công vụ</i>                 | 63.623.375.457           | 39.897.929.033           |
| <i>Chi phí quảng cáo, tiếp thị và thông tin liên lạc</i> | 223.183.082.697          | 283.573.523.596          |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng   | 78.335.159.857           | 61.642.586.434           |
| Chi phí hoạt động khác                                   | 233.562.162.012          | 143.800.863.129          |
|                                                          | <b>3.114.201.562.675</b> | <b>2.746.473.722.212</b> |

**31 Chi phí dự phòng rủi ro**

|                                                                     | <b>Thuyết minh</b> | <b>2013<br/>VND</b>      | <b>2012<br/>VND</b>      |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| (Hoàn nhập) dự phòng chung cho vay các TCTD khác                    | 7                  | (132.598.605.000)        | (30.006.966.688)         |
| Trích lập dự phòng cụ thể cho vay các TCTD khác                     | 7                  | 197.200.000.000          | 49.300.000.000           |
| Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng                         | 10                 | 115.401.097.682          | 80.644.823.863           |
| Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng                        | 10                 | 1.921.463.211.871        | 1.713.211.024.427        |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng     | 22                 | (220.089.369.312)        | 12.700.115.711           |
| Trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác                   | 16                 | 7.891.885.892            | 66.530.080.342           |
| Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 11                 | 129.421.414.893          | -                        |
|                                                                     |                    | <b>2.018.689.636.026</b> | <b>1.892.379.077.655</b> |

**32 Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|                                        | <b>2014<br/>VND</b>    | <b>2013<br/>VND</b>    |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b> |                        |                        |
| Năm hiện hành                          | 668.350.975.900        | 735.916.489.133        |
| <b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>  |                        |                        |
| Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời      | 2.663.892.000          | -                      |
| <b>Chi phí thuế thu nhập</b>           | <b>671.014.867.900</b> | <b>735.916.489.133</b> |

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế của thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                         | 2014<br>VND            | 2013<br>VND            |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế                                    | 3.174.002.914.094      | 3.021.632.514.698      |
| Điều chỉnh cho các khoản                                |                        |                        |
| - Thu nhập không chịu thuế                              | (73.289.732.061)       | (65.329.967.396)       |
| - Các giao dịch nội bộ được miễn trừ khi hợp nhất       | (25.469.095.689)       | (22.736.127.750)       |
| - Lợi nhuận của chi nhánh nước ngoài                    | (27.796.209.761)       | (24.016.064.508)       |
| - Lợi nhuận của các công ty con                         | (91.543.761.598)       | (77.613.753.025)       |
| - Chuyển lỗ tính thuế TNDN từ năm trước của công ty con | (44.412.846.075)       | (835.899.660)          |
| - Chi phí không được khấu trừ thuế                      | 4.748.144.037          | 8.224.905.687          |
| - Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời                     | (12.108.600.000)       | -                      |
|                                                         | 2.904.130.812.947      | 2.839.325.608.046      |
| Chi phí thuế TNDN theo thuế suất của Ngân hàng          | 638.908.778.848        | 709.831.402.012        |
| Thuế TNDN của chi nhánh nước ngoài                      | 9.505.166.499          | 7.344.830.340          |
| Thuế TNDN của các công ty con                           | 19.870.381.730         | 18.740.256.781         |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước tại công ty con    | 66.648.823             | -                      |
| Hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại của các công ty con        | 2.663.892.000          | -                      |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập</b>                       | <b>671.014.867.900</b> | <b>735.916.489.133</b> |

**(c) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Biến động tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

|                                                                              | 2014<br>VND          | 2013<br>VND          |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>                                                         | <b>5.607.932.000</b> | <b>6.028.682.000</b> |
| (Hoàn nhập) tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước | (2.663.892.000)      | -                    |
| (Hoàn nhập) tài sản thuế thu nhập hoãn lại MBS đã ghi nhận trước hợp nhất    | -                    | (420.750.000)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                                        | <b>2.944.040.000</b> | <b>5.607.932.000</b> |

**(d) Thuế suất áp dụng**

Ngân hàng và các công ty con (ngoại trừ MB Cap) có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo thuế suất bằng 22% lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập 22% sẽ áp dụng cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập của MB Cap trong năm 2014 được tính theo thuế suất 20% đối với thu nhập trước thuế từ hoạt động kinh doanh chính và 22% đối với thu nhập trước thuế từ các hoạt động kinh doanh khác trong năm (2013: áp dụng thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 25% đối với thu nhập trước thuế từ các hoạt động kinh doanh khác).

**33 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được dựa trên lợi nhuận sau thuế là 2.475.970.137.580 VND (2013: 2.275.966.338.988 VND) và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 1.159.393.750 cổ phiếu (2013: 1.093.015.189 cổ phiếu), được tính như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần sau thuế**

|                                                             | 2014<br>VND       | 2013<br>VND       |
|-------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế thuộc về các cổ đông của Ngân hàng | 2.475.970.137.580 | 2.275.966.338.988 |

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

|                                                                                                 | 2014          | 2013          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại ngày 1 tháng 1                                           | 1.125.625.000 | 1.000.000.000 |
| Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trong năm                                                 | -             | 61.179.795    |
| Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm                                           | 33.768.750    | 31.835.394    |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 12 | 1.159.393.750 | 1.093.015.189 |

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                          | 2014<br>VND | 2013<br>Trình bày lại<br>VND | 2013<br>Như đã trình bày<br>trước đây<br>VND |
|--------------------------|-------------|------------------------------|----------------------------------------------|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.136       | 2.082 (*)                    | 2.145                                        |

(\*) Trình bày lại tính đến ảnh hưởng của việc tăng vốn điều lệ thông qua việc trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2014.

**34 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                                                               | 31/12/2014<br>VND  | 31/12/2013<br>VND  |
|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền mặt và vàng                                                              | 1.233.230.500.737  | 1.034.665.907.878  |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                                               | 6.067.481.774.744  | 3.615.772.573.891  |
| Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng            | 11.041.165.412.575 | 6.693.439.796.973  |
| Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua | 1.791.676.470.336  | 1.197.446.672.843  |
|                                                                               | 20.133.554.158.392 | 12.541.324.951.585 |

**35 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, MB có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của MB và do Ban lãnh đạo MB phê duyệt.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

|                          | <b>Số dư</b>                                      |                                                   |
|--------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|                          | <b>31/12/2014<br/>VND<br/>Phải thu/(Phải trả)</b> | <b>31/12/2013<br/>VND<br/>Phải thu/(Phải trả)</b> |
| <b>Cổ đông lớn</b>       |                                                   |                                                   |
| Tiền gửi tại Ngân hàng   | (13.073.012.873.273)                              | (9.429.374.647.801)                               |
| Tiền Ngân hàng cho vay   | 2.000.000.000.000                                 | 3.354.948.000.000                                 |
| Tiền Ngân hàng vay       | (2.200.000.000.000)                               | (2.000.000.000.000)                               |
| Phát hành giấy tờ có giá | (2.000.000.000.000)                               | (2.000.000.000.000)                               |

**Giao dịch với các bên liên quan trong năm:**

|                       | <b>2014<br/>VND</b> | <b>2013<br/>VND</b> |
|-----------------------|---------------------|---------------------|
| <b>Cổ đông lớn</b>    |                     |                     |
| Chi phí lãi tiền gửi  | (581.195.308.866)   | (547.286.569.503)   |
| Chi phí lãi tiền vay  | (239.342.465.754)   | (240.621.249.155)   |
| Thu nhập lãi tiền vay | 268.323.368.173     | 316.906.600.740     |

**36 Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên**

|                                                             | 2014<br>VND              | 2013<br>VND              |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người) | 6.507                    | 5.759                    |
| Thu nhập của cán bộ, công nhân viên                         |                          |                          |
| 1. Lương                                                    | 858.370.360.377          | 790.776.952.767          |
| 2. Phụ cấp và thưởng                                        | 331.522.278.713          | 276.113.956.119          |
| 3. Thu nhập khác                                            | 194.524.418.905          | 143.847.196.047          |
| <b>Tổng thu nhập</b>                                        | <b>1.384.417.057.995</b> | <b>1.210.738.104.933</b> |
| Tiền lương bình quân tháng                                  | 10.992.910               | 11.443.619               |
| Thu nhập bình quân tháng                                    | 17.729.843               | 17.521.028               |

**37 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước**

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

|                                      | 1/1/2014<br>VND | Số phát sinh<br>trong năm<br>VND | Số đã nộp<br>trong năm<br>VND | 31/12/2014<br>VND |
|--------------------------------------|-----------------|----------------------------------|-------------------------------|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                | 3.865.731.867   | 51.822.103.809                   | 48.167.347.695                | 7.520.487.981     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 87.808.223.489  | 668.350.975.900                  | 597.879.600.353               | 158.279.599.036   |
| Các loại thuế khác                   | 56.851.552.249  | 196.543.866.080                  | 204.926.735.489               | 48.468.682.840    |
|                                      | 148.525.507.605 | 916.716.945.789                  | 850.973.683.537               | 214.268.769.857   |

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

|                                      | 1/1/2013<br>VND | Số phát sinh<br>trong năm<br>VND | Số đã nộp<br>trong năm<br>VND | 31/12/2013<br>VND |
|--------------------------------------|-----------------|----------------------------------|-------------------------------|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                | 329.055.308     | 60.770.600.900                   | 57.233.924.342                | 3.865.731.866     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 15.996.192.484  | 735.916.489.133                  | 664.104.458.128               | 87.808.223.489    |
| Các loại thuế khác                   | 61.945.893.500  | 168.888.040.877                  | 173.982.382.128               | 56.851.552.249    |
|                                      | 78.271.141.292  | 965.575.130.910                  | 895.320.764.598               | 148.525.507.604   |

**38 Báo cáo bộ phận****Bộ phận chia theo vùng địa lý**

MB theo dõi thông tin chia theo các vùng địa lý chính như sau:

| <b>31 tháng 12 năm 2014</b> | <b>Miền Bắc<br/>VND</b> | <b>Miền Trung<br/>VND</b> |
|-----------------------------|-------------------------|---------------------------|
| Tài sản                     | 152.409.560.754.724     | 9.423.975.353.194         |
| Nợ phải trả                 | 136.974.886.570.385     | 9.425.856.632.112         |
| Tài sản cố định – thuần     | 1.836.819.113.149       | 19.909.250.150            |

**Năm 2014**

|                      |                   |                   |
|----------------------|-------------------|-------------------|
| Doanh thu            | 9.031.399.855.900 | 1.394.983.333.130 |
| Chi phí              | 6.420.387.693.439 | 1.303.602.412.654 |
| Lợi nhuận trước thuế | 2.611.012.162.461 | 91.380.920.476    |

| <b>31 tháng 12 năm 2013</b> | <b>Miền Bắc<br/>VND</b> | <b>Miền Trung<br/>VND</b> |
|-----------------------------|-------------------------|---------------------------|
| Tài sản                     | 139.763.783.142.147     | 7.244.324.902.290         |
| Nợ phải trả                 | 126.721.589.914.685     | 7.180.839.494.174         |
| Tài sản cố định – thuần     | 1.742.531.863.999       | 56.633.163.964            |

**Năm 2013**

|                      |                   |                   |
|----------------------|-------------------|-------------------|
| Doanh thu            | 9.435.953.881.307 | 1.172.816.939.827 |
| Chi phí              | 6.935.001.296.503 | 1.085.971.596.352 |
| Lợi nhuận trước thuế | 2.500.952.584.804 | 86.845.343.475    |

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực hoạt động**

Cho mục đích quản lý, MB được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực như sau:

|                                            |                                                                                                                                                                                                                                                  |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp:</b> | Các dịch vụ, sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân bao gồm:<br>- tiền gửi khách hàng;<br>- tín dụng;<br>- dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền;<br>Các dịch vụ cho các khách hàng doanh nghiệp như cung cấp tín dụng, bảo lãnh, tiền gửi... |
| <b>Đầu tư:</b>                             | Đầu tư chứng khoán và bất động sản.                                                                                                                                                                                                              |
| <b>Hoạt động liên ngân hàng:</b>           | Các hoạt động huy động, cho vay và các hoạt động khác liên ngân hàng.                                                                                                                                                                            |
| <b>Khối quản lý tài sản:</b>               | Các quỹ đầu tư.                                                                                                                                                                                                                                  |

| <b>Miền Nam</b><br>VND | <b>Nước ngoài</b><br>VND | <b>Tổng cộng</b><br>VND |
|------------------------|--------------------------|-------------------------|
| 36.257.935.831.651     | 2.397.701.282.132        | 200.489.173.221.701     |
| 34.589.401.670.842     | 2.350.817.304.384        | 183.340.962.177.723     |
| 65.034.585.300         | 5.568.789.330            | 1.927.331.737.929       |
| 4.802.031.726.036      | 163.681.943.830          | 15.392.096.858.896      |
| 4.358.218.104.640      | 135.885.734.069          | 12.218.093.944.802      |
| 443.813.621.396        | 27.796.209.761           | 3.174.002.914.094       |
| <b>Miền Nam</b><br>VND | <b>Nước ngoài</b><br>VND | <b>Tổng cộng</b><br>VND |
| 31.059.732.935.557     | 2.313.222.630.344        | 180.381.063.610.338     |
| 28.484.621.339.606     | 2.286.946.903.789        | 164.673.997.652.254     |
| 31.512.509.783         | 6.670.252.245            | 1.837.347.789.991       |
| 4.519.067.641.447      | 129.244.111.690          | 15.257.082.574.271      |
| 4.109.249.119.529      | 105.228.047.189          | 12.235.450.059.573      |
| 409.818.521.918        | 24.016.064.501           | 3.021.632.514.698       |

MB hoạt động trong lĩnh vực khách hàng cá nhân và doanh nghiệp, đầu tư, hoạt động liên ngân hàng, khối quản lý tài sản và hoạt động không phân bổ.

| <b>31 tháng 12 năm 2014</b> | <b>Khách hàng cá nhân<br/>và doanh nghiệp<br/>VND</b> | <b>Đầu tư<br/>VND</b> | <b>Hoạt động liên ngân hàng<br/>VND</b> |
|-----------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------|
| Tài sản                     | 89.972.986.883.352                                    | 62.290.922.188.108    | 22.110.143.847.867                      |
| Nợ phải trả                 | 137.126.659.051.103                                   | 20.527.465.583.726    | 16.822.282.330.558                      |
| Tài sản cố định – thuần     | -                                                     | -                     | -                                       |

**Năm 2014**

|                      |                   |                   |                 |
|----------------------|-------------------|-------------------|-----------------|
| Doanh thu            | 7.305.198.510.866 | 6.512.715.108.992 | 413.906.973.669 |
| Chi phí              | 6.200.903.097.224 | 3.802.408.726.469 | 313.677.372.628 |
| Lợi nhuận trước thuế | 1.104.295.413.642 | 2.710.306.382.523 | 100.229.601.041 |

| <b>31 tháng 12 năm 2013</b> | <b>Khách hàng cá nhân<br/>và doanh nghiệp<br/>VND</b> | <b>Đầu tư<br/>VND</b> | <b>Hoạt động liên ngân hàng<br/>VND</b> |
|-----------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------|
| Tài sản                     | 84.114.949.252.135                                    | 52.531.525.273.469    | 30.472.895.494.615                      |
| Nợ phải trả                 | 134.908.996.893.723                                   | 2.428.686.074.860     | 21.689.684.962.814                      |
| Tài sản cố định – thuần     | -                                                     | -                     | -                                       |

**Năm 2013**

|                      |                   |                   |                   |
|----------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Doanh thu            | 9.919.584.093.465 | 3.584.422.397.769 | 1.225.515.867.083 |
| Chi phí              | 8.728.901.649.822 | 1.031.168.696.812 | 1.073.797.406.002 |
| Lợi nhuận trước thuế | 1.190.682.443.643 | 2.553.253.700.957 | 151.718.461.081   |

| Khối quản lý tài sản<br>VND | Hoạt động chung<br>không phân bổ<br>VND | Tổng cộng<br>VND    |
|-----------------------------|-----------------------------------------|---------------------|
| 2.158.467.795.193           | 23.956.652.507.181                      | 200.489.173.221.701 |
| 975.062.788.520             | 7.889.492.423.816                       | 183.340.962.177.723 |
| 2.442.874.628               | 1.924.888.863.301                       | 1.927.331.737.929   |
|                             |                                         |                     |
| 317.267.686.001             | 843.008.579.368                         | 15.392.096.858.896  |
| 252.944.652.750             | 1.648.160.095.731                       | 12.218.093.944.802  |
| 64.323.033.251              | (805.151.516.363)                       | 3.174.002.914.094   |
|                             |                                         |                     |
| Khối quản lý tài sản<br>VND | Hoạt động chung<br>không phân bổ<br>VND | Tổng cộng<br>VND    |
| 2.067.456.847.734           | 11.194.236.742.385                      | 180.381.063.610.338 |
| 1.091.117.357.688           | 4.555.512.363.169                       | 164.673.997.652.254 |
| 3.193.309.559               | 1.834.154.480.432                       | 1.837.347.789.991   |
|                             |                                         |                     |
| 160.630.373.135             | 366.929.842.819                         | 15.257.082.574.271  |
| 116.524.803.884             | 1.285.057.503.053                       | 12.235.450.059.573  |
| 44.105.569.251              | (918.127.660.234)                       | 3.021.632.514.698   |

### 39 Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà MB có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành MB sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà MB thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

#### (i) Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của MB là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp MB đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, MB phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, MB thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của MB có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, MB cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, MB đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

#### (ii) Rủi ro tín dụng

MB chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi MB đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi MB cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà MB gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của MB. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra MB còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

MB đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được NHNNVN chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

#### Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá

##### Áp dụng từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của MB bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định 493 và Quyết định 18; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228. MB đánh giá rằng MB hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ các tài sản tài chính này trong tương lai.

##### Áp dụng từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của MB bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định 493 và Quyết định 18; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228 và Thông tư 89. MB đánh giá rằng MB hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

#### Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày dưới đây:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

|                                            | Quá hạn dưới<br>90 ngày<br>VND | Quá hạn từ 91 đến<br>180 ngày<br>VND | Quá hạn từ 181 đến<br>360 ngày<br>VND | Quá hạn trên<br>360 ngày<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|--------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi và cho vay<br>các TCTD khác – gộp | -                              | -                                    | -                                     | 442.499.999.986                 | 442.499.999.986          |
| Cho vay<br>khách hàng – gộp                | 2.631.164.926.172              | 478.087.416.611                      | 902.867.829.396                       | 1.580.636.150.339               | 5.592.756.322.518        |
| Chứng khoán<br>đầu tư – gộp                | -                              | 100.000.000.000                      | -                                     | 280.000.000.000                 | 380.000.000.000          |
| Đầu tư sẵn sàng để<br>bán                  | -                              | 100.000.000.000                      | -                                     | -                               | 100.000.000.000          |
| Chứng khoán đầu tư<br>giữ đến ngày đáo hạn | -                              | -                                    | -                                     | 280.000.000.000                 | 280.000.000.000          |
| Tài sản Có khác – gộp                      | -                              | 5.468.750.000                        | 13.541.367.573                        | 570.611.475.199                 | 589.621.592.772          |
|                                            | <b>2.631.164.926.172</b>       | <b>583.556.166.611</b>               | <b>916.409.196.969</b>                | <b>2.873.747.625.524</b>        | <b>7.004.877.915.276</b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

|                                            | Quá hạn dưới<br>90 ngày<br>VND | Quá hạn từ 91 đến<br>180 ngày<br>VND | Quá hạn từ 181 đến<br>360 ngày<br>VND | Quá hạn trên<br>360 ngày<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|--------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| Cho vay các TCTD khác<br>– gộp             | -                              | 246.500.000.000                      | -                                     | -                               | 246.500.000.000          |
| Cho vay<br>khách hàng – gộp                | 4.202.229.361.754              | 653.037.224.469                      | 674.369.846.338                       | 1.017.384.876.853               | 6.547.021.309.414        |
| Chứng khoán<br>đầu tư – gộp                | 50.000.000.000                 | 200.000.000.000                      | -                                     | 80.000.000.000                  | 330.000.000.000          |
| Chứng khoán đầu tư<br>giữ đến ngày đáo hạn | 50.000.000.000                 | 200.000.000.000                      | -                                     | 80.000.000.000                  | 330.000.000.000          |
| Tài sản Có khác – gộp                      | -                              | -                                    | 5.612.338.800                         | 615.208.980.229                 | 620.821.319.029          |
|                                            | <b>4.252.229.361.754</b>       | <b>1.099.537.224.469</b>             | <b>679.982.185.138</b>                | <b>1.712.593.857.082</b>        | <b>7.744.342.628.443</b> |

Chi tiết về các tài sản đảm bảo MB nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày cuối năm như sau:

|                          | 31/12/2014<br>VND          | 31/12/2013<br>VND          |
|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Bất động sản             | 79.702.809.388.674         | 70.591.438.623.368         |
| Động sản                 | 75.022.958.215.466         | 71.897.128.809.682         |
| Giấy tờ có giá           | 15.158.830.131.939         | 10.712.601.239.052         |
| Các khoản phải thu       | 101.293.544.218.487        | 100.846.764.113.045        |
| Các tài sản đảm bảo khác | 35.160.656.427.764         | 11.541.921.472.728         |
|                          | <b>306.338.798.382.330</b> | <b>265.589.854.257.875</b> |

Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản đảm bảo này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này có thể khác với giá trị ghi sổ. Giá trị của tài sản đảm bảo được định giá hàng năm hoặc tại thời điểm cho vay theo ước tính của Ngân hàng và người đi vay.

**(iii) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình MB huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của MB. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

MB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của MB. Ngoài ra, MB cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của MB cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những có cảnh báo rủi ro kịp thời. MB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của MB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(VND)Quá hạn dưới 3  
tháng

Quá hạn trên 3 tháng

Đến 1 tháng

**Tài sản**

|                                                               |                   |                   |                    |
|---------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
| Tiền mặt và vàng                                              | -                 | -                 | 1.233.230.500.737  |
| Tiền gửi tại NHNN                                             | -                 | -                 | 6.067.481.774.744  |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp                       | -                 | 442.499.999.986   | 10.494.479.480.933 |
| Chứng khoán kinh doanh – gộp                                  | -                 | -                 | 864.291.261.826    |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | -                 | -                 | 5.386.662.929      |
| Cho vay khách hàng – gộp                                      | 2.631.164.926.172 | 2.961.591.396.347 | 10.156.890.455.363 |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                                      | -                 | 380.000.000.000   | 2.390.962.911.005  |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp                                 | -                 | 32.530.210.240    | -                  |
| Tài sản cố định                                               | -                 | -                 | -                  |
| Bất động sản đầu tư                                           | -                 | -                 | -                  |
| Tài sản có khác – gộp                                         | -                 | 595.704.624.615   | 5.845.760.411.140  |
|                                                               | 2.631.164.926.172 | 4.412.326.231.188 | 37.058.483.458.677 |

**Nợ phải trả**

|                                                                         |                          |                          |                             |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|
| Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác                                      | -                        | -                        | 1.286.111.868.363           |
| Tiền gửi của khách hàng                                                 | -                        | -                        | 58.958.147.192.636          |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác | -                        | -                        | 5.667.770.523               |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro                   | -                        | -                        | 58.393.288                  |
| Phát hành giấy tờ có giá                                                | -                        | -                        | 2.407.243.655.578           |
| Các khoản nợ khác                                                       | -                        | -                        | 62.657.228.880.388          |
| <b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>                                       | <b>2.631.164.926.172</b> | <b>4.412.326.231.188</b> | <b>(25.598.745.421.711)</b> |

| Từ 1 đến 3 tháng            | Từ 3 đến 12 tháng          | Từ 1 năm đến 5 năm        | Trên 5 năm               | Tổng cộng                 |
|-----------------------------|----------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
| -                           | -                          | -                         | -                        | 1.233.230.500.737         |
| -                           | -                          | -                         | -                        | 6.067.481.774.744         |
| 4.900.583.528.486           | 3.520.194.060.763          | 500.000.000.000           | 2.000.000.000.000        | 21.857.757.070.168        |
| 322.081.259.804             | 4.467.485.722.484          | 4.212.111.742.005         | 679.716.980.000          | 10.545.686.966.119        |
| -                           | -                          | -                         | -                        | 5.386.662.929             |
| 25.204.871.073.221          | 21.777.386.901.141         | 30.016.709.058.075        | 7.820.392.196.485        | 100.569.006.006.804       |
| 4.916.705.320.229           | 14.690.628.323.210         | 26.564.514.061.403        | 2.162.100.190.510        | 51.104.910.806.357        |
| -                           | -                          | 443.760.361.021           | 1.156.401.292.414        | 1.632.691.863.675         |
| -                           | -                          | 290.908.902.460           | 1.636.422.835.469        | 1.927.331.737.929         |
| -                           | -                          | -                         | 272.664.855.005          | 272.664.855.005           |
| 1.055.505.157.710           | 500.424.976.192            | 500.004.268.270           | 428.696.162.008          | 8.926.095.599.935         |
| 36.399.746.339.450          | 44.956.119.983.790         | 62.528.008.393.234        | 16.156.394.511.891       | 204.142.243.844.402       |
| 596.593.689.034             | 602.161.700.000            | 119.307.400.000           | 2.000.000.000.000        | 4.604.174.657.397         |
| 46.941.873.523.724          | 41.997.639.425.674         | 11.073.817.956.834        | 8.637.028.747.957        | 167.608.506.846.825       |
| 125.000.000                 | 5.423.807.500              | 213.571.400.000           | -                        | 224.787.978.023           |
| -                           | -                          | -                         | 2.000.000.000.000        | 2.000.058.393.288         |
| 246.331.106.174             | 6.151.905.771.099          | 97.953.769.339            | -                        | 8.903.434.302.190         |
| 47.784.923.318.932          | 48.757.130.704.273         | 11.504.650.526.173        | 12.637.028.747.957       | 183.340.962.177.723       |
| <b>(11.385.176.979.482)</b> | <b>(3.801.010.720.483)</b> | <b>51.023.357.867.061</b> | <b>3.519.365.763.934</b> | <b>20.801.281.666.679</b> |

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013<br>(VND)                                        | Quá hạn<br>dưới 3 tháng | Quá hạn<br>trên 3 tháng | Đến 1 tháng                 | Từ 1 đến 3 tháng           |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------------|----------------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                                |                         |                         |                             |                            |
| Tiền mặt và vàng                                                              | -                       | -                       |                             |                            |
| Tiền gửi tại NHNN                                                             | -                       | -                       | 1.034.665.907.878           | -                          |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD<br>khác - gộp                                    | -                       | 246.500.000.000         | 3.615.772.573.891           | -                          |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp                                                  | -                       | -                       | 10.615.509.281.320          | 8.475.467.333.008          |
| Cho vay khách hàng - gộp                                                      | 4.202.229.361.755       | 2.344.791.947.659       | 232.512.628.432             | 44.822.193.636             |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                                                      | 50.000.000.000          | 280.000.000.000         | 8.930.533.363.397           | 26.567.397.283.533         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp                                                 | -                       | 32.530.210.240          | 3.723.487.187.391           | 4.119.519.362.030          |
| Tài sản cố định                                                               | -                       | -                       | -                           | -                          |
| Bất động sản đầu tư                                                           | -                       | -                       | -                           | -                          |
| Tài sản có khác - gộp                                                         | -                       | 621.958.819.029         | 3.107.102.349.040           | 283.629.844.344            |
|                                                                               | 4.252.229.361.755       | 3.525.780.976.928       | 31.259.583.291.349          | 39.490.836.016.551         |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                            |                         |                         |                             |                            |
| Các khoản nợ Chính phủ và<br>NHNNVN                                           | -                       | -                       |                             |                            |
| Tiền gửi và tiền vay các TCTD<br>khác                                         | -                       | -                       | 11.257.108.129.619          | 5.419.906.387.918          |
| Tiền gửi của khách hàng                                                       | -                       | -                       | 49.952.405.993.449          | 34.942.123.534.986         |
| Các công cụ tài chính phái sinh<br>và các khoản nợ phải trả tài<br>chính khác | -                       | -                       | 17.615.182.558              | -                          |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho<br>vay TCTD chịu rủi ro                      | -                       | -                       | 12.208.505.040              | 2.545.000.000              |
| Phát hành giấy tờ có giá                                                      | -                       | -                       | -                           | 58.393.288                 |
| Các khoản nợ khác                                                             | -                       | -                       | 1.500.262.215.683           | 1.140.916.625.612          |
|                                                                               | -                       | -                       | 62.739.600.026.349          | 41.505.549.941.804         |
| <b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>                                             | 4.252.229.361.755       | 3.525.780.976.928       | <b>(31.480.016.735.000)</b> | <b>(2.014.713.925.253)</b> |

| Từ 3 đến 12 tháng  | Từ 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm         | Tổng cộng           |
|--------------------|--------------------|--------------------|---------------------|
| -                  | -                  | -                  | 1.034.665.907.878   |
| -                  | -                  | -                  | 3.615.772.573.891   |
| 5.631.673.197.007  | -                  | 2.000.000.000.000  | 26.969.149.811.335  |
| 1.204.493.800.000  | 2.512.649.125.604  | -                  | 3.994.477.747.672   |
| 28.687.417.003.244 | 13.110.245.931.218 | 3.900.299.906.020  | 87.742.914.796.826  |
| 7.253.599.417.708  | 28.616.139.316.465 | 2.155.645.100.000  | 46.198.390.383.594  |
| 415.416.502.411    | 24.052.680.490     | 1.255.157.228.955  | 1.727.156.622.096   |
| -                  | 1.557.282.354.479  | 280.065.435.512    | 1.837.347.789.991   |
| 4.632.254.596.501  | 889.798.191.122    | 302.536.924.834    | 9.837.280.724.870   |
| 47.824.854.516.871 | 46.710.167.599.378 | 10.072.296.842.620 | 183.135.748.605.452 |
| 2.442.988.000.000  | 303.000.000.000    | 2.000.000.000.000  | 21.423.002.517.537  |
| 43.014.701.692.076 | 5.217.951.981.603  | 2.961.628.932.798  | 136.088.812.134.912 |
| -                  | -                  | -                  | 17.615.182.558      |
| 29.215.375.000     | 26.030.107.500     | 107.807.150.000    | 177.806.137.540     |
| -                  | -                  | 2.000.000.000.000  | 2.000.058.393.288   |
| 1.924.236.647.211  | 181.198.428.601    | -                  | 4.746.613.917.107   |
| 47.411.141.714.287 | 5.728.180.517.704  | 7.069.436.082.798  | 164.453.908.282.942 |
| 413.712.802.584    | 40.981.987.081.674 | 3.002.860.759.822  | 18.681.840.322.510  |

**(iv) Rủi ro thị trường****Rủi ro lãi suất**

Các hoạt động của MB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ cụ thể.

MB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng, đánh giá mức độ tác động của lãi suất tới thu nhập MB dựa trên các kịch bản giả định về biến động của lãi suất. Ngoài ra, MB cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của MB cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những có cảnh báo rủi ro kịp thời. MB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của MB được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.



**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(VND)****Quá hạn****Không hưởng lãi****Dưới 1 tháng****Tài sản**

|                                                           |                   |                    |                    |
|-----------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền mặt và vàng                                          | -                 | 1.233.230.500.737  | -                  |
| Tiền gửi tại NHNN                                         | -                 | -                  | 6.067.481.774.744  |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp                   | 442.499.999.986   | -                  | 10.357.731.099.902 |
| Chứng khoán kinh doanh – gộp                              | -                 | 505.404.657.553    | 358.886.604.273    |
| Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác | -                 | 5.386.662.929      | -                  |
| Cho vay khách hàng – gộp                                  | 5.592.756.322.519 | -                  | 23.177.661.733.769 |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                                  | 380.000.000.000   | 782.038.416.849    | 2.012.962.911.005  |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp                             | 32.530.210.240    | 1.600.161.653.435  | -                  |
| Tài sản cố định                                           | -                 | 1.927.331.737.929  | -                  |
| Bất động sản đầu tư                                       | -                 | 272.664.855.005    | -                  |
| Tài sản có khác – gộp                                     | 595.214.464.615   | 8.330.881.135.320  | -                  |
|                                                           | 7.043.000.997.360 | 14.657.099.619.757 | 41.974.724.123.693 |

**Nợ phải trả**

|                                                       |   |                   |                    |
|-------------------------------------------------------|---|-------------------|--------------------|
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                         | - | -                 | 1.286.111.868.363  |
| Tiền gửi của khách hàng                               | - | 548.918.154.100   | 58.409.229.038.536 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | -                 | 5.667.770.523      |
| Phát hành giấy tờ có giá                              | - | -                 | 58.393.288         |
| Các khoản nợ khác                                     | - | 8.903.434.302.190 | -                  |
|                                                       | - | 9.452.352.456.290 | 59.701.067.070.710 |

|                                        |                          |                          |                             |
|----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|
| <b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất</b> | <b>7.043.000.997.360</b> | <b>5.204.747.163.467</b> | <b>(17.726.342.947.017)</b> |
|----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|

| Từ 1 đến 3 tháng           | Từ 3 đến 6 tháng         | Từ 6 tháng đến 12 tháng    | Trên 1 năm                | Tổng cộng                 |
|----------------------------|--------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| -                          | -                        | -                          | -                         | 1.233.230.500.737         |
| -                          | -                        | -                          | -                         | 6.067.481.774.744         |
| 5.009.994.500.000          | 3.546.531.470.280        | 1.000.000.000              | 2.500.000.000.000         | 21.857.757.070.168        |
| 322.081.259.804            | 2.056.020.000.000        | 2.411.465.722.484          | 4.891.828.722.005         | 10.545.686.966.119        |
| -                          | -                        | -                          | -                         | 5.386.662.929             |
| 38.408.955.027.245         | 22.126.313.651.115       | 9.578.807.714.096          | 1.684.511.558.060         | 100.569.006.006.804       |
| 4.916.705.320.229          | 6.642.217.151.184        | 7.771.009.755.177          | 28.599.977.251.913        | 51.104.910.806.357        |
| -                          | -                        | -                          | -                         | 1.632.691.863.675         |
| -                          | -                        | -                          | -                         | 1.927.331.737.929         |
| -                          | -                        | -                          | -                         | 272.664.855.005           |
| -                          | -                        | -                          | -                         | 8.926.095.599.935         |
| 48.657.736.107.278         | 34.371.082.272.579       | 19.762.283.191.757         | 37.676.317.531.978        | 204.142.243.844.402       |
| 596.593.689.034            | 604.667.000.000          | 270.494.700.000            | 1.846.307.400.000         | 4.604.174.657.397         |
| 50.260.387.897.703         | 24.639.869.281.052       | 21.339.987.393.396         | 12.410.115.082.038        | 167.608.506.846.825       |
| 125.000.000                | 831.000.000              | 4.592.807.500              | 213.571.400.000           | 224.787.978.023           |
| -                          | -                        | -                          | 2.000.000.000.000         | 2.000.058.393.288         |
| -                          | -                        | -                          | -                         | 8.903.434.302.190         |
| 50.857.106.586.737         | 25.245.367.281.052       | 21.615.074.900.896         | 16.469.993.882.038        | 183.340.962.177.723       |
| <b>(2.199.370.479.459)</b> | <b>9.125.714.991.527</b> | <b>(1.852.791.709.139)</b> | <b>21.206.323.649.940</b> | <b>20.801.281.666.679</b> |

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013<br>(VND)                                  | Quá hạn                  | Không hưởng lãi    | Dưới 1 tháng               |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------|----------------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                          |                          |                    |                            |
| Tiền mặt và vàng                                                        | -                        | 1.034.665.907.878  | -                          |
| Tiền gửi tại NHNN                                                       | -                        | -                  | 3.615.772.573.891          |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp                                 | 246.500.000.000          | -                  | 11.131.638.196.975         |
| Chứng khoán kinh doanh – gộp                                            | -                        | -                  | 232.512.628.432            |
| Cho vay khách hàng – gộp                                                | 6.547.021.309.414        | -                  | 23.571.205.743.074         |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                                                | 330.000.000.000          | 237.510.000.000    | 3.323.487.187.391          |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp                                           | 32.530.210.240           | 1.694.626.411.856  | -                          |
| Tài sản cố định                                                         | -                        | 1.837.347.789.991  | -                          |
| Bất động sản đầu tư                                                     | -                        | 178.592.247.299    | -                          |
| Tài sản có khác – gộp                                                   | 621.958.819.029          | 9.215.321.905.841  | -                          |
|                                                                         | 7.778.010.338.683        | 14.198.064.262.865 | 41.874.616.329.763         |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                      |                          |                    |                            |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN                                        | -                        | -                  | 11.257.108.129.619         |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                           | -                        | 439.859.565.177    | 53.775.781.631.375         |
| Tiền gửi của khách hàng                                                 | -                        | 17.615.182.558     | -                          |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác | - -                      |                    | 12.208.505.040             |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro                   | - -                      |                    | -                          |
| Phát hành giấy tờ có giá                                                | - 4.746.613.917.107      |                    | -                          |
| Các khoản nợ khác                                                       | - 5.204.088.664.842      |                    | 65.045.098.266.034         |
|                                                                         | 7.778.010.338.683        | 8.993.975.598.023  | (23.170.481.936.271)       |
| <b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất</b>                                  | <b>2.560.822.154.119</b> |                    | <b>(7.913.577.009.557)</b> |

| Từ 1 đến 3 tháng          | Từ 3 đến 6 tháng           | Từ 6 đến 12 tháng          | Trên 1 năm                | Tổng cộng                 |
|---------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| -                         | -                          | -                          | -                         | 1.034.665.907.878         |
| -                         | -                          | -                          | -                         | 3.615.772.573.891         |
| 7.959.338.417.353         | 5.631.673.197.007          | -                          | 2.000.000.000.000         | 26.969.149.811.335        |
| 44.822.193.636            | -                          | 1.204.493.800.000          | 2.512.649.125.604         | 3.994.477.747.672         |
| 42.397.246.899.597        | 11.475.364.149.365         | 2.777.475.315.623          | 974.601.379.753           | 87.742.914.796.826        |
| 4.421.019.362.030         | 2.577.098.155.760          | 4.976.501.261.948          | 30.332.774.416.465        | 46.198.390.383.594        |
| -                         | -                          | -                          | -                         | 1.727.156.622.096         |
| -                         | -                          | -                          | -                         | 1.837.347.789.991         |
| -                         | -                          | -                          | -                         | 178.592.247.299           |
| -                         | -                          | -                          | -                         | 9.837.280.724.870         |
| 54.822.426.872.616        | 19.684.135.502.132         | 8.958.470.377.571          | 35.820.024.921.822        | 183.135.748.605.452       |
| 5.419.906.387.918         | 2.421.952.000.000          | 21.036.000.000             | 2.303.000.000.000         | 21.423.002.517.537        |
| 36.718.726.453.039        | 32.312.814.985.684         | 12.638.880.538.811         | 202.748.960.826           | 136.088.812.134.912       |
| -                         | -                          | -                          | -                         | 17.615.182.558            |
| 2.545.000.000             | 2.731.000.000              | 26.484.375.000             | 133.837.257.500           | 177.806.137.540           |
| 58.393.288                | -                          | -                          | 2.000.000.000.000         | 2.000.058.393.288         |
| -                         | -                          | -                          | -                         | 4.746.613.917.107         |
| 42.141.236.234.245        | 34.737.497.985.684         | 12.686.400.913.811         | 4.639.586.218.326         | 164.453.908.282.942       |
| 12.681.190.638.371        | (15.053.362.483.552)       | (3.727.930.536.240)        | 31.180.438.703.496        | 18.681.840.322.510        |
| <b>16.224.427.956.864</b> | <b>(2.180.392.764.483)</b> | <b>(7.726.384.424.944)</b> | <b>15.406.106.302.324</b> | <b>16.371.002.214.323</b> |

Bảng dưới đây phân tích tính độ mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế cho năm kết thúc ngày 31/12/2014 của MB với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

| Loại tiền | Mức tăng<br>lãi suất<br>31/12/2014 | Ảnh hưởng đến<br>kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế<br>2014<br>VND |
|-----------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| VND       | 2,00%                              | 175.423.580.022                                                       |
| USD       | 1,00%                              | 27.040.055.361                                                        |

## Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

| Loại tiền | Mức tăng<br>lãi suất<br>31/12/2013 | Ảnh hưởng đến                                        |
|-----------|------------------------------------|------------------------------------------------------|
|           |                                    | kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế<br>2013<br>VND |
| VND       | 2,00%                              | 139.139.223.804                                      |
| USD       | 1,00%                              | 1.037.483.286                                        |

**Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. MB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của MB cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của MB chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của MB bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. MB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của MB và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được MB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(VND)****VND****USD****Tài sản**

|                                                               |                     |                    |
|---------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|
| Tiền mặt và vàng                                              | 941.862.678.540     | 191.480.638.692    |
| Tiền gửi tại NHNN                                             | 2.594.729.763.534   | 3.271.903.992.684  |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp                       | 15.347.171.076.786  | 5.531.957.905.129  |
| Chứng khoán kinh doanh – gộp                                  | 10.545.686.966.119  | -                  |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | (88.960.823.205)    | 94.210.783.223     |
| Cho vay khách hàng – gộp                                      | 82.742.039.917.271  | 17.530.825.371.607 |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                                      | 51.104.910.806.357  | -                  |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp                                 | 1.632.009.238.875   | -                  |
| Tài sản cố định                                               | 1.927.331.737.929   | -                  |
| Bất động sản đầu tư                                           | 272.664.855.005     | -                  |
| Tài sản có khác – gộp                                         | 8.783.651.784.319   | 132.688.549.619    |
|                                                               | 175.803.098.001.530 | 26.753.067.240.954 |

**Nợ phải trả**

|                                                       |                           |                          |
|-------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                         | 3.734.920.051.514         | 743.026.953.694          |
| Tiền gửi của khách hàng                               | 146.055.928.170.958       | 20.446.402.796.423       |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 224.787.978.023           | -                        |
| Phát hành giấy tờ có giá                              | 2.000.058.393.288         | -                        |
| Các khoản nợ khác                                     | 4.433.935.599.925         | 4.468.683.524.220        |
|                                                       | 156.449.630.193.708       | 25.658.113.274.337       |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                    | <b>19.353.467.807.822</b> | <b>1.094.953.966.617</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>                  | <b>-</b>                  | <b>499.898.122.987</b>   |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>             | <b>19.353.467.807.822</b> | <b>1.594.852.089.604</b> |

| EUR                  | Vàng                 | Tiền tệ khác           | Tổng cộng                 |
|----------------------|----------------------|------------------------|---------------------------|
| 57.682.959.165       | 2.691.840.000        | 39.512.384.340         | 1.233.230.500.737         |
| -                    | -                    | 200.848.018.526        | 6.067.481.774.744         |
| 885.661.257.226      | -                    | 92.966.831.027         | 21.857.757.070.168        |
| -                    | -                    | -                      | 10.545.686.966.119        |
| 875.355.083          | -                    | (738.652.172)          | 5.386.662.929             |
| 84.688.251.987       | -                    | 211.452.465.939        | 100.569.006.006.804       |
| -                    | -                    | -                      | 51.104.910.806.357        |
| 682.624.800          | -                    | -                      | 1.632.691.863.675         |
| -                    | -                    | -                      | 1.927.331.737.929         |
| -                    | -                    | -                      | 272.664.855.005           |
| 1.661.544.964        | -                    | 8.093.721.033          | 8.926.095.599.935         |
| 1.031.251.993.225    | 2.691.840.000        | 552.134.768.693        | 204.142.243.844.402       |
| 18.233.840           | -                    | 126.209.418.349        | 4.604.174.657.397         |
| 1.026.458.840.580    | -                    | 79.717.038.864         | 167.608.506.846.825       |
| -                    | -                    | -                      | 224.787.978.023           |
| -                    | -                    | -                      | 2.000.058.393.288         |
| 600.451.007          | -                    | 214.727.038            | 8.903.434.302.190         |
| 1.027.077.525.427    | -                    | 206.141.184.251        | 183.340.962.177.723       |
| <b>4.174.467.798</b> | <b>2.691.840.000</b> | <b>345.993.584.442</b> | <b>20.801.281.666.679</b> |
| -                    | -                    | <b>182.519.700.000</b> | <b>682.417.822.987</b>    |
| <b>4.174.467.798</b> | <b>2.691.840.000</b> | <b>528.513.284.442</b> | <b>21.483.699.489.666</b> |

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013  
(VND)**

|                                                                         | <b>VND</b>                | <b>USD</b>               |
|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                          |                           |                          |
| Tiền mặt và vàng                                                        | 749.164.090.582           | 225.422.175.390          |
| Tiền gửi tại NHNN                                                       | 2.092.097.355.053         | 1.438.518.180.647        |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp                                 | 17.492.925.330.305        | 8.745.723.262.164        |
| Chứng khoán kinh doanh – gộp                                            | 3.994.477.747.672         | -                        |
| Cho vay khách hàng – gộp                                                | 69.051.999.983.926        | 18.363.317.040.213       |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                                                | 45.909.210.957.160        | 262.950.000.000          |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn                                                 | 1.726.391.655.697         | -                        |
| Tài sản cố định                                                         | 1.837.347.789.991         | -                        |
| Bất động sản đầu tư                                                     | 178.592.247.299           | -                        |
| Tài sản có khác – gộp                                                   | 9.556.460.146.426         | 266.895.989.411          |
|                                                                         | 152.588.667.304.111       | 29.302.826.647.825       |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                      |                           |                          |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                           | 17.927.641.851.535        | 3.495.308.182.761        |
| Tiền gửi của khách hàng                                                 | 109.734.509.787.776       | 25.443.765.184.875       |
| Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác | (56.273.229.599)          | 63.785.962.147           |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro                   | 177.806.137.540           | -                        |
| Phát hành giấy tờ có giá                                                | 2.000.058.393.288         | -                        |
| Các khoản nợ khác                                                       | 3.619.724.713.347         | 1.119.646.064.384        |
|                                                                         | 133.403.467.653.887       | 30.122.505.394.167       |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                                      | <b>19.185.199.650.224</b> | <b>(819.678.746.342)</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>                                    | <b>-</b>                  | <b>(122.229.890.162)</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                               | <b>19.185.199.650.224</b> | <b>(941.908.636.504)</b> |

| EUR                    | Vàng          | Tiền tệ khác           | Tổng cộng                 |
|------------------------|---------------|------------------------|---------------------------|
| 45.093.262.528         | 4.344.440.000 | 10.641.939.378         | 1.034.665.907.878         |
| -                      | -             | 85.157.038.191         | 3.615.772.573.891         |
| 576.349.793.502        | -             | 154.151.425.364        | 26.969.149.811.335        |
| -                      | -             | -                      | 3.994.477.747.672         |
| 145.578.512.843        | -             | 182.019.259.844        | 87.742.914.796.826        |
| -                      | -             | 26.229.426.434         | 46.198.390.383.594        |
| 764.966.399            | -             | -                      | 1.727.156.622.096         |
| -                      | -             | -                      | 1.837.347.789.991         |
| -                      | -             | -                      | 178.592.247.299           |
| 1.772.142.315          | -             | 12.152.446.718         | 9.837.280.724.870         |
| 769.558.677.587        | 4.344.440.000 | 470.351.535.929        | 183.135.748.605.452       |
| 20.433.296             | -             | 32.049.945             | 21.423.002.517.537        |
| 773.741.698.149        | -             | 136.795.464.112        | 136.088.812.134.912       |
| (13.626.845)           | -             | 10.116.076.855         | 17.615.182.558            |
| -                      | -             | -                      | 177.806.137.540           |
| -                      | -             | -                      | 2.000.058.393.288         |
| 4.604.242.936          | -             | 2.638.896.440          | 4.746.613.917.107         |
| 778.352.747.536        | -             | 149.582.487.352        | 164.453.908.282.942       |
| <b>(8.794.069.949)</b> | 4.344.440.000 | <b>320.769.048.577</b> | <b>18.681.840.322.510</b> |
| <b>6.751.408.000</b>   | -             | -                      | <b>(115.478.482.162)</b>  |
| <b>(2.042.661.949)</b> | 4.344.440.000 | <b>320.769.048.577</b> | <b>18.566.361.840.348</b> |

Với giả định các biến số, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của MB trong trường hợp:

#### Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Loại tiền tệ | USD và EUR tăng giá 1% so với VND VND | USD và EUR tăng giá 1% so với VND VND |
|--------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| USD          | 8.563.394.401                         | (8.563.394.401)                       |
| EUR          | 32.560.849                            | (32.560.849)                          |
|              | 8.595.955.250                         | (8.595.955.250)                       |

#### Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

| Loại tiền tệ | USD và EUR tăng giá 1% so với VND VND | USD và EUR tăng giá 1% so với VND VND |
|--------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| USD          | 6.097.563.706                         | (6.097.563.706)                       |
| EUR          | 65.955.524                            | (65.955.524)                          |
|              | 6.163.519.230                         | (6.163.519.230)                       |

**40. Cam kết**

Các cam kết thuê tài sản hoạt động không thể hủy ngang như sau:

| Loại tiền tệ   | 31/12/2014<br>VND | 31/12/2013<br>VND |
|----------------|-------------------|-------------------|
| Dưới 1 năm     | 183.539.688.055   | 174.309.356.902   |
| Từ 2 đến 5 năm | 369.668.211.982   | 576.497.115.169   |
| Trên 5 năm     | 942.567.329.500   | 902.570.885.924   |
|                | 1.495.775.229.537 | 1.653.377.357.995 |

**41. Thuyết minh công cụ tài chính**

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của MB:

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014                                 | Giá trị ghi sổ                        |                          |                            |
|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|----------------------------|
|                                                               | Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD VND | Giữ đến ngày đáo hạn VND | Cho vay và phải thu VND    |
| <b>Tài sản tài chính</b>                                      |                                       |                          |                            |
| Tiền mặt và vàng                                              | -                                     | -                        | 1.233.230.500.737          |
| Tiền gửi tại NHNN                                             | -                                     | -                        | 6.067.481.774.744          |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp                       | -                                     | -                        | 21.857.757.070.168         |
| Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác | 5.386.662.929                         | -                        | -                          |
| Chứng khoán kinh doanh – gộp                                  | 10.545.686.966.119                    | -                        | -                          |
| Cho vay khách hàng – gộp                                      | -                                     | -                        | 100.569.006.006.804        |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                                      | -                                     | 6.457.264.475.230        | -                          |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp                                 | -                                     | -                        | -                          |
| Tài sản tài chính khác – gộp                                  | -                                     | -                        | 7.503.189.436.825          |
|                                                               | <b>10.551.073.629.048</b>             | <b>6.457.264.475.230</b> | <b>137.230.664.789.278</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                                  |                                       |                          |                            |
| Nợ phải trả chính phủ và NHNN Việt Nam                        | -                                     | -                        | -                          |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | -                                     | -                        | -                          |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro         | -                                     | -                        | -                          |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | -                                     | -                        | -                          |
| Các khoản nợ phải trả tài chính khác                          | -                                     | -                        | -                          |
|                                                               | -                                     | -                        | -                          |

(\*) MB chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá n  
 dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.k

|                           |                                          |                                    | Giá trị hợp lý    |
|---------------------------|------------------------------------------|------------------------------------|-------------------|
| Sẵn sàng để bán<br>VND    | Hạch toán theo<br>giá trị phân bổ<br>VND | Tổng cộng<br>giá trị ghi sổ<br>VND | VND               |
| -                         | -                                        | 1.233.230.500.737                  | 1.233.230.500.737 |
| -                         | -                                        | 6.067.481.774.744                  | 6.067.481.774.744 |
| -                         | -                                        | 21.857.757.070.168                 | (*)               |
| -                         | -                                        | 5.386.662.929                      | (*)               |
| -                         | -                                        | 10.545.686.966.119                 | (*)               |
| -                         | -                                        | 100.569.006.006.804                | (*)               |
| 44.647.646.331.127        | -                                        | 51.104.910.806.357                 | (*)               |
| 1.632.691.863.675         | -                                        | 1.632.691.863.675                  | (*)               |
| -                         | -                                        | 7.503.189.436.825                  | (*)               |
| <b>46.280.338.194.802</b> | -                                        | <b>200.519.341.088.358</b>         |                   |
| -                         | 4.604.174.657.397                        | 4.604.174.657.397                  | (*)               |
| -                         | 167.608.506.846.825                      | 167.608.506.846.825                | (*)               |
| -                         | 224.787.978.023                          | 224.787.978.023                    | (*)               |
| -                         | 2.000.058.393.288                        | 2.000.058.393.288                  | (*)               |
| -                         | 8.087.442.562.269                        | 8.087.442.562.269                  | (*)               |
| -                         | <b>182.524.970.437.802</b>               | <b>182.524.970.437.802</b>         |                   |

liêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về giá trị ghi sổ.

Giá trị ghi sổ

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013                                                 | Giá trị hợp lý thông qua<br>BCKQHĐKD<br>VND | Giữ đến ngày<br>đáo hạn<br>VND | Cho vay và phải thu<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>                                                      |                                             |                                |                            |
| Tiền mặt và vàng                                                              | -                                           | -                              | 1.034.665.907.878          |
| Tiền gửi tại NHNN                                                             | -                                           | -                              | 3.615.772.573.891          |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức<br>tín dụng khác – gộp                        | -                                           | -                              | 26.969.149.811.335         |
| Chứng khoán kinh doanh – gộp                                                  | 3.994.477.747.672                           | -                              | -                          |
| Cho vay khách hàng – gộp                                                      | -                                           | -                              | 87.742.914.796.826         |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                                                      | -                                           | 4.724.877.802.774              | -                          |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp                                                 | -                                           | -                              | -                          |
| Tài sản tài chính khác – gộp                                                  | -                                           | -                              | 7.472.999.654.501          |
|                                                                               | 3.994.477.747.672                           | 4.724.877.802.774              | 126.835.502.744.431        |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                                                  |                                             |                                |                            |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                                 | -                                           | -                              | -                          |
| Tiền gửi của khách hàng                                                       | -                                           | -                              | -                          |
| Các công cụ tài chính phái sinh<br>và các khoản nợ phải trả tài<br>chính khác | 17.615.182.558                              | -                              | -                          |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho<br>vay TCTD chịu rủi ro                      | -                                           | -                              | -                          |
| Phát hành giấy tờ có giá                                                      | -                                           | -                              | -                          |
| Nợ phải trả tài chính khác                                                    | -                                           | -                              | -                          |
|                                                                               | 17.615.182.558                              | -                              | -                          |

(\*) MB chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý

| Sẵn sàng để bán<br>VND | Hạch toán theo giá trị<br>phân bổ<br>VND | Tổng cộng<br>giá trị ghi sổ<br>VND | VND               |
|------------------------|------------------------------------------|------------------------------------|-------------------|
| -                      | -                                        | 1.034.665.907.878                  | 1.034.665.907.878 |
| -                      | -                                        | 3.615.772.573.891                  | 3.615.772.573.891 |
| -                      | -                                        | 26.969.149.811.335                 | (*)               |
| -                      | -                                        | 3.994.477.747.672                  | (*)               |
| -                      | -                                        | 87.742.914.796.826                 | (*)               |
| 41.473.512.580.820     | -                                        | 46.198.390.383.594                 | (*)               |
| 1.727.156.622.096      | -                                        | 1.727.156.622.096                  | (*)               |
| -                      | -                                        | 7.472.999.654.501                  | (*)               |
| 43.200.669.202.916     | -                                        | 178.755.527.497.793                |                   |
| -                      | 21.423.002.517.537                       | 21.423.002.517.537                 | (*)               |
| -                      | 136.088.812.134.912                      | 136.088.812.134.912                | (*)               |
| -                      | -                                        | 17.615.182.558                     | (*)               |
| -                      | 177.806.137.540                          | 177.806.137.540                    | (*)               |
| -                      | 2.000.058.393.288                        | 2.000.058.393.288                  | (*)               |
| -                      | 3.769.491.582.571                        | 3.769.491.582.571                  | (*)               |
| -                      | <b>163.459.170.765.848</b>               | <b>163.476.785.948.406</b>         |                   |

**42 Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm kết thúc năm tài chính**

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được MB áp dụng:

|     | 31/12/2014<br>VND | 31/12/2013<br>VND |
|-----|-------------------|-------------------|
| USD | 21.246            | 21.036            |
| EUR | 28.928            | 28.976            |
| GBP | 36.093            | 34.591            |
| CHF | 23.734            | 23.591            |
| JPY | 209               | 199               |
| SGD | 16.943            | 16.546            |
| CAD | 19.827            | 19.655            |
| AUD | 19.918            | 18.659            |

Người lập:

Người soát xét:

Người phê duyệt:



**Bà Lê Khánh Hằng**  
PT. Phòng Kế toán



**Bà Lê Thị Lợi**  
Giám đốc Tài chính



**Ông Lê Công**  
Tổng Giám đốc

Xác nhận của người đại diện theo pháp luật  
**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Ông Lê Công**  
Tổng Giám đốc



Tên tiếng Việt : **Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội**  
Tên tiếng Anh : **Military Commercial Joint Stock Bank**  
Tên công ty viết tắt : **MCSB**  
Mã cổ phiếu : **MBB, niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 01/11/2011**

**Giấy chứng nhận ĐKKD** số: 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 30/09/1994, thay đổi lần thứ 35 ngày 04/12/2013

**Giấy phép** số: 0054/NH-GP ngày 14/9/2004 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp kèm theo Quyết định số 194/QĐ-NH5 ngày 14/9/1994 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Vốn điều lệ : 11.593.937.500.000 đồng  
Địa chỉ trụ sở chính : Số 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại : 04 62661088 Fax: 04 62661080  
Email : [info@mbbank.com.vn](mailto:info@mbbank.com.vn)  
Website : [www.mbbank.com.vn](http://www.mbbank.com.vn)

#### **Ngành nghề kinh doanh:**

- Ngân hàng lưu ký;
- Đại lý bảo hiểm và các dịch vụ liên quan theo quy định của pháp luật;
- Mua bán, gia công, chế tác vàng;
- Kinh doanh ngân hàng theo các quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;
- Hoạt động trung gian tiền tệ khác;

